

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



I (332)
2004

Chúc mừng năm mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

I (332)

2004

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

ĐỖ HOÀI NAM

- Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - 50 năm xây dựng và phát triển 3

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- 50 năm Viện Sử học 12

TRẦN THỊ VINH

- Thể chế chính quyền Nhà nước thời Lê - Trịnh: Sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII 21

PHAN PHƯƠNG THẢO

- Từ chủ trương đến giải pháp quân điền năm 1839 ở Bình Định (còn nữa) 31

ĐÀO HÙNG

- Hoàng thành Thăng Long - Những phát hiện mới của Khảo cổ học 39

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

TRẦN THỊ VINH

- Hội nhập khu vực về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đông Nam Á: Vấn đề đặt ra cho các trường đại học Việt Nam 45

TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG HỒNG

- Thêm một số ý kiến về Lục Niên Thành 56

VŨ QUỲ THU

- Một số căn cứ địa quan trọng trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX ở Thanh Hoá 60

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGÔ VĂN MINH

- Về vị trí lý sở Dinh Quảng Nam năm 1602 67

THÔNG TIN

P.V

- Kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1953-2003)

P.V

- Kỷ niệm 50 năm thành lập Viện Sử học

KHÁNH TRI

- Hội thảo khoa học: "1954-2004: Trận Điện Biên Phủ - Giữa lịch sử và kí ức"

THU HẰNG

- Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật năm 2003

PHƯƠNG CHI

- Hội nghị cộng tác viên các tỉnh phía Nam

P.C

- Hội thảo khoa học: "Dương Tự Minh - Danh nhân lịch sử dân tộc"

M. DŨNG

- Lễ Tưởng niệm GS. Thượng tướng Vũ Lã Lăng

Ảnh bìa 1: Nhà truyền thống Đông Khởi
(Xã Định Thủy, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre)

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (*)

ĐỖ HOÀI NAM^{*}

Cách đây 50 năm, ngày 2 tháng 12 năm 1953, Tổng Bí thư Trường Chinh đã ký Quyết định số 34 NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về việc thành lập *Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học*, sau này gọi tắt là *Ban Văn - Sử - Địa*, tổ chức tiền thân của *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia* hiện nay. Đến tháng 4-1959, Ban Văn - Sử - Địa được chuyển thành *Ban Khoa học xã hội* thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Năm 1965, Ban Khoa học xã hội được tách khỏi Ủy ban Khoa học Nhà nước để thành lập *Viện Khoa học xã hội*. Năm 1967, Viện Khoa học xã hội đổi tên thành *Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam*, đến tháng 3/1990 được đổi tên là *Viện Khoa học Xã hội Việt Nam* và tháng 5-1993 được đổi thành *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia*.

Khi mới thành lập, *Ban Văn - Sử - Địa* có 10 cán bộ do đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban, trong đó có 6 cán bộ nghiên cứu là Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Hoài Thanh, Minh Tranh, Vũ Ngọc Phan và Trần Đức Thảo. Đến tháng 12 năm 1958, số cán bộ tăng lên 40 người, trong đó có 30 cán bộ nghiên cứu. Đến nay, Trung tâm có 1.380 cán bộ, viên chức, trong đó có 543 cán bộ là GS, PGS, TSKH, TS và Ths.

Về mặt tổ chức, nếu năm 1960 chỉ có 3 đơn vị là Viện Văn học, Viện Sử học, Viện Kinh tế học và năm 1962 có thêm Viện Triết học thì đến năm 1967, khi thành lập Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, còn có Viện Luật học, Thư viện Khoa học xã hội và Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Trong những năm tiếp theo đã lần lượt thành lập Viện Ngôn ngữ học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Xã hội học, Viện Kinh tế thế giới, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ, Trung tâm Nghiên cứu Địa lý nhân văn, Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian, Viện Tâm lý học, Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Trung tâm Nghiên cứu châu Âu, Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Con người. Đến nay Trung tâm KHXH&NVQG có 26 đơn vị nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu trực thuộc, 4 cơ quan chức năng. Ngoài ra, Trung tâm còn có 15 cơ sở đào tạo sau đại học, 30 tạp chí khoa học, trong đó có 6 tạp chí bằng tiếng Anh.

Các kết quả nghiên cứu trong 50 năm qua của Trung tâm đã được công bố trong

* GS.TS. Giám đốc Trung tâm KHXH&NVQG.

hàng vạn chuyên luận trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước và khoảng 6.800 đầu sách. Hôm nay, tôi xin phép *chỉ trình bày rất vắn tắt về kết quả hoạt động của Trung tâm trên một số lĩnh vực nhất định.*

Sau hơn 5 năm hoạt động, Ban Văn - Sử - Địa đã nghiên cứu, biên soạn và xuất bản được 36 đầu sách, trong đó có những công trình sau này được *Giải thưởng Hồ Chí Minh* như *Lịch sử 80 năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu, *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản* của Nguyễn Khánh Toàn, *Giai cấp công nhân Việt Nam* của Trần Văn Giàu, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* của Nguyễn Đồng Chi, *Truyện cổ Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan, *Lịch sử cổ đại Việt Nam* và *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ XIX* của Đào Duy Anh, v.v... Ngoài ra, còn dịch ra tiếng Việt và xuất bản những bộ sách của cha ông để lại như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên*, *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, v.v..

Trong những năm 60-70, Viện Khảo cổ học, Viện Sử học cùng các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học, nghiên cứu văn hoá dân gian... đã hợp tác với khoa Lịch sử ở các Trường Đại học và ngành bảo tàng Bộ Văn hoá nghiên cứu về *Thời đại Hùng Vương*. Các báo cáo khai quật khảo cổ học về các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, v.v... cùng các công trình nghiên cứu về Thời đại Hùng Vương, đặc biệt là kết quả của 4 cuộc Hội thảo lớn về Hùng Vương dựng nước do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì tổ chức từ năm 1968 đến năm 1971 đã cung cấp các bằng chứng và luận cứ thuyết phục chứng minh rằng *Thời đại Hùng Vương và An Dương Vương là thời đại có thực trong lịch sử Việt Nam.*

Sự hình thành dân tộc Việt Nam có liên quan đến vấn đề *các tộc người cư trú trên dải đất Việt Nam tạo thành cộng đồng dân tộc Việt Nam*. Khác với nhiều nước trên thế giới coi lãnh thổ, đặc điểm kinh tế, đặc điểm tâm lý, phong tục tập quán... là những tiêu chí xác định tộc người, ở Việt Nam, do hoàn cảnh lịch sử và quá trình tộc người, các nhà dân tộc học thống nhất chỉ có ba tiêu chí để xác định là *ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người*. Vận dụng ba tiêu chí trên, *Danh mục thành phần dân tộc Việt Nam* gồm 54 dân tộc do Viện Dân tộc học xây dựng đã được Nhà nước công nhận và được Tổng cục Thống kê chính thức công bố ngày 2-3-1979. Kết quả này đã phục vụ đắc lực cho 3 cuộc tổng điều tra dân số vào các năm 1979, 1989 và 1999.

Trong lĩnh vực văn học, Viện Văn học đã tập trung dựng lại gương mặt 5 thế kỷ văn học Lý - Trần, một thời kỳ văn học phát triển rực rỡ gắn với kỉ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc sau 10 thế kỷ Bắc thuộc. Bộ *Thơ văn Lý - Trần* đồ sộ gồm 3 tập, 4 quyển là thành quả lao động trong suốt 30 năm của vài ba thế hệ học giả. Hiện nay, Viện đang tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử văn học Việt Nam* từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XX, gồm 10 tập.

Một đóng góp quan trọng khác của Viện Văn học là đã tổ chức dịch và xuất bản tác phẩm *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay sau khi nhận được văn bản *Ngục trung nhật ký* từ Viện Bảo tàng cách mạng vào giữa năm 1959. Chính *Nhật ký trong tù* đã trở thành một trong những căn cứ quan trọng để 30 năm sau kể từ khi sách được xuất bản, UNESCO đã tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh là *Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hoá lớn*.

Các thành tựu nghiên cứu trong lĩnh vực văn hoá dân gian được thể hiện trong

hàng loạt công trình, trong đó có một số công trình sau này được *Giải thưởng Hồ Chí Minh* như các công trình *Văn học dân gian* và *Trên đường tìm hiểu văn hoá dân gian* của Đinh Gia Khánh, *Người anh hùng làng Dóng* và *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* của Cao Huy Đình - là những công trình nền tảng của khoa nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam. Một số công trình thuộc các lĩnh vực Sử học, Văn học, Hán Nôm, Triết học... được công bố trong những năm 60 - 80 sau này cũng được *Giải thưởng Hồ Chí Minh* như *Hùng Vương dựng nước* của Phạm Huy Thông, *Nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới* của Đặng Thai Mai, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm Việt Nam* của Trần Văn Giáp, *Anh hùng và nghệ sĩ, Góp phần tìm hiểu cách mạng tư tưởng và văn hoá* của Vũ Khiêu v.v...

Đặc biệt, trong 4 công trình trọng điểm được thực hiện từ đầu những năm 60, cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* xuất bản năm 1983 được giới ngôn ngữ học coi là cuốn ngữ pháp tiếng Việt phổ thông tốt nhất, góp phần vào việc chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt. Còn *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) được xuất bản năm 1988, đã tái bản tới 8 lần và được đánh giá là cuốn từ điển có uy tín nhất trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra còn phải kể đến việc hoàn thành công trình *Địa lý Việt Nam* được khởi thảo từ thời Ban Văn - Sử - Địa.

Giai đoạn từ 1960 đến trước năm 1975, nước ta phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Để phục vụ công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, Viện Triết học, Viện Kinh tế học đã tập trung nghiên cứu các vấn đề cải tạo XHCN, hợp tác hóa và

phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp hóa XHCN.

Tiêu biểu cho những công trình nghiên cứu về những vấn đề kể trên là loạt bài viết về "*Bước đi của công nghiệp hóa*" của Trần Phương đăng trên 'Tập' chí "*Nghiên cứu Kinh tế*". Loạt bài viết này đã phân tích những điều kiện kinh tế khách quan của công nghiệp hóa, xác định bước đi của quá trình này ở Việt Nam. Nhiều luận điểm được nêu trong các công trình đó đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho đường lối phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hóa nói riêng của Đảng ta ở thời kỳ này.

Góp phần vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thời kỳ những năm 60 - 70, các cán bộ của Trung tâm, đặc biệt là cán bộ của các Viện Triết học, Luật học, Kinh tế học, Văn học, Sử học... đã có nhiều công trình phê phán các trào lưu triết học phản động chủ yếu ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt là chủ nghĩa nhân vị và chủ nghĩa hiện sinh, hệ tư tưởng và chính trị của chủ nghĩa thực dân mới, lên án tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, nghiên cứu về vai trò của giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức miền Nam trong công cuộc kháng chiến cứu nước. Một số công trình tiêu biểu đã được công bố rộng rãi như: *Các tổ hợp công nghiệp quân sự Mỹ với cuộc chiến tranh Việt Nam*, *Những ảo tưởng về mặt kinh tế của chính quyền Ngụy trong chương trình Việt Nam hoá chiến tranh* v.v... Đặc biệt, cuốn *Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Mỹ* của Đào Văn Tập đã luận giải có cơ sở khoa học về *khả năng chịu đựng có hạn* của nền kinh tế Mỹ trong việc mở rộng chiến tranh ở Việt Nam, góp phần vào việc xây dựng chiến lược đối ngoại của Đảng ta và nâng cao quyết tâm chính trị đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đi đến thắng lợi.

Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, Nam Bộ và Tây Nguyên trở thành đối tượng nghiên cứu chủ yếu của Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngay sau khi được thành lập vào năm 1975, Viện đã phối hợp với nhiều Viện thuộc Trung tâm triển khai 5 chương trình nghiên cứu, đó là các chương trình: *Khắc phục hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới, Sự biến đổi kinh tế - xã hội ở các tỉnh phía Nam, Các dân tộc ít người trong tiến trình đi lên CNXH, Tình hình và xu hướng chính trị của các tôn giáo, Lịch sử và Văn hóa ở các tỉnh phía Nam trong mối quan hệ với cả nước đi lên CNXH.*

Trong các năm 1993-1999, Thủ tướng Võ Văn Kiệt giao cho Viện Khảo cổ học triển khai chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ. Qua hàng chục cuộc khai quật quy mô, chương trình đã thu được hàng vạn hiện vật là bằng chứng xác đáng khẳng định chủ quyền lãnh hải và lãnh thổ của Việt Nam.

Để góp phần gìn giữ di sản văn hoá của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, trong những năm gần đây, Viện Văn hoá dân gian đã sưu tầm được nhiều bộ sử thi lớn của các dân tộc Êđê, Mnông, Gia Rai, Bana, Xơ Đăng. Đồng thời, Viện Văn hoá dân gian còn phối hợp với Nhà xuất bản KHXH đã hoàn thành việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học dân gian người Việt* gồm 19 tập (hiện đã xuất bản được 8 tập). Một số bộ sách công cụ lớn, trong đó có *Kho tàng ca dao người Việt* (Nguyễn Xuân Kính và Phan Đăng Nhật chủ biên) gồm 2 tập, 3.080 trang và *Kho tàng tục ngữ người Việt* (Nguyễn Xuân Kính chủ biên) gồm 2 tập, 3.292 trang đã được xuất bản.

Từ kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây*

Nguyên, Viện Dân tộc học, năm 1998 đã đưa ra lời cảnh báo *"nếu không kịp thời có giải pháp khắc phục những khiếm khuyết của quá trình khai thác và sử dụng đất đai thì "vấn đề dân tộc" sẽ rất có thể phát sinh trong thực tế nay mai ở Tây Nguyên"* (1).

Dưới sự chủ trì của Trung tâm, bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* gồm 42 tập đã được xuất bản trọn bộ vào năm 2000 và được bình chọn là một trong 10 sự kiện văn hoá nổi bật trong năm.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã sưu tầm được hàng trăm ngàn đơn vị tư liệu Hán Nôm, trong đó có nhiều tài liệu quý hiếm như sách chữ Nôm Tày - Nùng, sách chữ Thái cổ và văn khắc thời Lý - Trần... Đặc biệt là Viện đã đưa được 9.299 chữ Nôm của Việt Nam vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO, trong đó có khoảng 4.200 chữ không trùng hình với chữ của các nước khác. Viện đã xuất bản 120 đầu sách Hán Nôm.

Viện Ngôn ngữ học từ những năm 60 đến nay, sau 30 đợt tiến hành điều tra, đã xây dựng được một ngân hàng dữ liệu về ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (gần 100 ngôn ngữ và phương ngữ).

Viện Khảo cổ học tiếp tục tiến hành khai quật các khu di tích lịch sử lớn như Đền Hùng, cố đô Hoa Lư, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đặc biệt trong năm 2003, đã phát hiện ra các dấu tích kiến trúc của Hoàng thành Thăng Long hiện đang làm nức lòng nhân dân cả nước.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam có những đóng góp nổi bật trong lĩnh vực bảo tàng ở Việt Nam hiện nay, đã thành công trong việc đổi mới và đa dạng hoá các hoạt động bảo tàng, được đánh giá cao ở trong và ngoài nước.

Một số công trình của các tác giả thuộc Trung tâm xuất bản vào thập niên 90 cũng đã được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* như *Từ kí hiệu học đến thi pháp học*, *Bàn về văn học viết về "thân phận con người"* của Hồ Tôn Trinh, *Theo dấu các văn hoá cổ* của Hà Văn Tấn, *Tư tưởng phương Đông - gọi những điểm nhìn tham chiếu* của Cao Xuân Huy, *Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức* của Trần Đức Thảo v.v... Đồng thời, còn có hàng loạt công trình được tặng *Giải thưởng Nhà nước* của các tác giả Cẩm Trọng, Đặng Nghiêm Vạn, Hà Minh Đức, Hoa Bằng, Hoàng Tuệ, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Lương Bích, Phan Ngọc, Văn Tạo và Văn Tân.

Từ năm 1986 đến nay, các Viện thuộc khối ngành khoa học xã hội của Trung tâm đã góp phần làm rõ những luận cứ của đường lối đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng XHCN.

Vào giữa những năm 80, đất nước ta rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, lạm phát năm 1986 lên tới mức 774,7%. Năm 1988, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã thành lập tổ nghiên cứu chống lạm phát gồm một số cán bộ của Viện Kinh tế thế giới và Viện Kinh tế học do Võ Đại Lực làm tổ trưởng. Đồng chí Đỗ Mười - lúc đó là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng - đã trực tiếp giao nhiệm vụ cho tổ. Trong số hơn 40 đề án chống lạm phát được đệ trình lúc bấy giờ, đề án của Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã được đồng chí Đỗ Mười chọn là một trong một số đề án làm cơ sở để xây dựng *Chương trình chống lạm phát của Chính phủ*. Kết quả là lạm phát đã bị đẩy lùi xuống còn 67,1% vào năm 1991 và 12,7% vào năm 1995. Điều đó chứng tỏ các giải pháp do đề án nêu ra là đúng.

Một số cán bộ chủ chốt của các Viện Triết học, Kinh tế học, Xã hội học, Kinh tế thế giới... cũng đã được huy động tham gia vào các tổ biên tập *Cương lĩnh, chiến lược*, chuẩn bị các Văn kiện của Đại hội VII, VIII, IX và của nhiều Hội nghị Ban chấp hành Trung ương. Thông qua đó, Trung tâm có dịp đóng góp trực tiếp vào quá trình dự thảo các văn kiện trình Đại hội Đảng và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương các khoá.

Từ sau Đại hội VII đến nay, Trung tâm KHXH&NVQG đã được giao chủ trì một số Chương trình và đề tài độc lập cấp Nhà nước nghiên cứu về thời đại, về CNTB hiện đại, về CNXH và con đường đi lên CNXH, về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta.

Những công trình đã hoàn thành và một số tác phẩm "*Những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*" (Nguyễn Duy Quý chủ biên); "*Chủ nghĩa xã hội: Từ lý luận đến thực tiễn - Những bài học kinh nghiệm chủ yếu*" (Lê Hữu Tăng chủ biên), "*Tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa*" (Dương Phú Hiệp chủ biên), "*Một số vấn đề về triết học - con người - xã hội*" của Nguyễn Trọng Chuẩn; và "*Những xu hướng phát triển của thế giới và sự lựa chọn mô hình công nghiệp hoá của nước ta*" của Võ Đại Lực... đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước trong quá trình đi lên CNXH vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phải đẩy mạnh CNH, HĐH, Viện Kinh tế học và tập thể tác giả tham gia chương trình KHXH.02 *Phương hướng, mục tiêu,*

tiến trình và những giải pháp nhằm CNH, HĐH đất nước đã tập trung phân tích mối quan hệ giữa phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với vấn đề đẩy mạnh CNH, HĐH, coi việc tạo lập và phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là khâu đột phá để đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam; Bước đầu luận giải cơ sở khoa học của mô hình CNH, HĐH rút ngắn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, đặc biệt lợi thế so sánh động do con người Việt Nam tạo ra và được thực hiện trong môi trường hội nhập, dựa vào phát huy tối đa nội lực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế. Đáng chú là *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001* do Viện Kinh tế học chủ trì thực hiện phối hợp với một số Viện thuộc Trung tâm và các Bộ, ngành có liên quan đã được đánh giá cao và được UNDP trao giải thưởng về tác động chính sách trên cơ sở lựa chọn từ hơn 100 Báo cáo quốc gia về phát triển con người.

Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật đã tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân; về hệ thống chính trị và dân chủ cơ sở; về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc tạo lập và phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Những công trình của Viện trong đó có cuốn *Các cơ sở khoa học của việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta, Nhà nước và pháp luật của nước ta trong sự nghiệp đổi mới* (Đào Trí Úc chủ biên) đã cung cấp nhiều cơ sở lý luận và thực tiễn cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân ở nước ta.

Cán bộ của các viện thuộc khối KHXH còn đạt nhiều kết quả nghiên cứu về các vấn đề bức xúc hiện nay như về động lực của sự phát triển kinh tế-xã hội; Về cơ cấu và phân tầng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường; Về tiến bộ và công bằng xã hội; Về triết lý phát triển; Về phát triển văn hoá, con người và nguồn nhân lực; Về môi trường; Về tâm lý nông dân hiện nay; Về tôn giáo ở Việt Nam; Về ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay; Về cách tiếp cận và phân tích giới đối với thực trạng bình đẳng giới và chính sách đối với phụ nữ, về lợi thế so sánh giới trong xoá đói giảm nghèo v.v... Từ các kết quả nghiên cứu, các tác giả đã có những khuyến nghị với Đảng và Nhà nước về quan điểm, cơ chế và chính sách phát triển KT-XH bền vững.

Nghiên cứu những vấn đề quốc tế và khu vực cũng là một lĩnh vực quan trọng trong hoạt động khoa học của Trung tâm trong suốt thời gian qua. Tuy vậy, phải đến khi Viện nghiên cứu Đông Nam Á và Viện Kinh tế thế giới ra đời, việc nghiên cứu nước ngoài mới thực sự có điều kiện đẩy mạnh ở Trung tâm. Thấy rõ tầm quan trọng của việc nghiên cứu các vấn đề quốc tế, từ năm 1993, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép thành lập một loạt Trung tâm nghiên cứu quốc tế, mở đầu cho một giai đoạn nghiên cứu toàn diện về khu vực và thế giới tại Trung tâm KHXH&NVQG.

Các Viện Kinh tế thế giới, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Trung tâm nghiên cứu châu Âu, Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ đã tập trung nghiên cứu về cục diện thế giới và trật tự quốc tế mới kể từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, sự điều chỉnh chiến lược, chính sách của các nhóm nước và khu

vực, nhất là nhóm các nước phát triển như Mỹ, Nhật, EU và các nước lớn khác như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ... Bước đầu luận giải bản chất, đặc trưng và tác động của toàn cầu hoá, khu vực hoá và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, bước chuyển sang kinh tế tri thức; Đánh giá tác động, thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức cũng như các vấn đề đặt ra từ các định chế của khu vực và toàn cầu, hình thành luận cứ cho việc hoạch định đường lối phát triển đất nước theo định hướng XHCN, các đối sách về kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của ta, thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

Các Viện và Trung tâm nghiên cứu quốc tế còn đẩy mạnh việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử, tôn giáo, văn hoá, văn học, ngôn ngữ... của nhiều nước theo hướng tiếp cận *Đất nước học* nhằm cung cấp những hiểu biết cần thiết về đất nước, con người, xã hội của các quốc gia láng giềng cho đông đảo bạn đọc có quan tâm, tạo tiền đề cho quá trình giao lưu, hội nhập của Việt Nam với khu vực và thế giới.

Những năm qua, Trung tâm KHXH&NVQG đã tổ chức thành công nhiều hội thảo quốc tế lớn mà tiêu biểu là Hội thảo quốc tế *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*; Hội thảo quốc tế *Kỷ niệm 100 năm sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hoá lớn*; Hội thảo quốc tế *Việt Nam học* (lần thứ nhất); Hội thảo quốc tế *Việt Nam trong thế kỷ XX*. Những cuộc hội thảo này đã hội tụ được nhiều nhà khoa học và hoạt động chính trị nổi tiếng khắp năm châu, được dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao.

Đồng thời với việc tập trung vào hoạt động nghiên cứu khoa học, trong thời gian vừa qua, Trung tâm KHXH&NVQG đặc biệt chú trọng công tác đào tạo sau đại học

nhằm xây dựng nguồn nhân lực khoa học có chất lượng cao cho Trung tâm và góp phần phát triển tiềm lực KHXH của cả nước. Ở lĩnh vực hoạt động quan trọng này, Trung tâm cũng đạt được những thành tựu rất đáng tự hào. Cho đến nay, Trung tâm đã đào tạo được 1.080 Tiến sĩ và Thạc sĩ thuộc 23 chuyên ngành đào tạo.

Trung tâm hiện có điều kiện tốt về cơ sở vật chất kỹ thuật cùng hệ thống thông tin - tư liệu - thư viện, hội đủ các chuyên ngành trong mã số đào tạo sau đại học thuộc lĩnh vực KHXH&NV do Nhà nước qui định để tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo này. Đội ngũ cán bộ khoa học của Trung tâm có trình độ nghiên cứu cơ bản cao, có kinh nghiệm thực tiễn, hiện đang tham gia giảng dạy ở nhiều trường đại học trong nước - đó là những tiền đề hết sức cơ bản để Trung tâm đẩy mạnh công tác đào tạo sau đại học - một tiềm năng, một lợi thế hiện chưa được phát huy vì những trở ngại của cơ chế hiện hành.

Những thành tựu của Trung tâm trong những năm qua đã được các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước đánh giá cao khi đến thăm và làm việc tại Trung tâm: *"Trung tâm đã cố gắng từng bước khắc phục sự chậm trễ, đưa khoa học xã hội và nhân văn dần dần bắt kịp những vấn đề của thời đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới"* (2), *"Nhiều sản phẩm khoa học xã hội và nhân văn có chất lượng đã ra đời, đặc biệt phải kể đến sự đóng góp của Trung tâm trong việc góp phần bổ sung, lý giải và làm rõ thêm những quan điểm của Đảng ta về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta"* (3). *"Nhiều kết luận của khoa học xã hội và nhân văn đã được dùng làm cơ sở để soạn thảo các Nghị quyết, hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà*

nước, góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới" (4).

Trong những năm tới, nhiệm vụ của Trung tâm KHXH&NVQG rất nặng nề, trong đó đặc biệt là phải:

1. Tổ chức nghiên cứu những vấn đề cơ bản và cấp bách của khoa học xã hội Việt Nam, khu vực và quốc tế; tổng kết thực tiễn, góp phần từng bước phát triển lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; giải đáp những vấn đề khoa học xã hội của cả nước và từng vùng phục vụ cho sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội, văn hoá, môi trường và con người Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, qui hoạch và chính sách phát triển trong quá trình tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

2. Tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá, tinh thần của các dân tộc Việt Nam, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Tổ chức điều tra cơ bản về kinh tế - văn hoá - xã hội trên những địa bàn trọng điểm của đất nước; Tiến hành phân tích và dự báo về kinh tế - xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước.

4. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội. Thực hiện đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ về khoa học xã hội tại Trung tâm; Tham gia phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao theo yêu cầu của cả nước, ngành, vùng, địa phương và doanh nghiệp.

Những nhiệm vụ trên sẽ được cụ thể hoá thành những chương trình, đề tài, dự án trọng điểm 5 năm và hàng năm mà Đảng và Nhà nước giao cho Trung tâm. Trung tâm KHXH&NVQG có trách nhiệm phải

hoàn thành với chất lượng cao nhất, góp phần thiết thực vào sự nghiệp tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH, thực hiện thắng lợi 2 nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

*

Cùng với những thắng lợi to lớn của Cách mạng Việt Nam, Trung tâm KHXH&NVQG đã không ngừng trưởng thành và trong từng thời kỳ đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp cách mạng chung của đất nước. Trung tâm đã được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Hồ Chí Minh*, *Huân chương Độc lập* hạng III. Viện Sử học thuộc Trung tâm được tuyên dương là *Đơn vị anh hùng trong thời kỳ đổi mới*. GS. Trần Văn Giàu, GS. Vũ Khiêu được tuyên dương là các *Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới*. Chủ tịch nước đã tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* và *Giải thưởng Nhà nước* cho các công trình và cụm công trình của 26 nhà khoa học thuộc Trung tâm. Ngoài ra, nhiều cán bộ của Trung tâm cũng đã được tặng các phần thưởng cao quý khác. Riêng 2003, đã có 12 Giáo sư, Phó giáo sư, nhà nghiên cứu được nhận *Huân chương lao động* hạng Nhất, hạng Nhì và hạng Ba.

Có được sự trưởng thành, các kết quả nghiên cứu và những phần thưởng cao quý đó chính là nhờ có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của các ngành, và địa phương, đồng thời là nhờ sự nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thử thách của đông đảo đội ngũ cán bộ viên chức thuộc nhiều thế hệ của Trung tâm trong 50 năm qua.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong hoạt động khoa học của Trung tâm cũng còn có nhiều mặt yếu kém. Các kết quả nghiên cứu vẫn chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn và yêu cầu của đất nước. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản

của công cuộc đổi mới và phát triển theo định hướng XHCN chưa được làm sáng tỏ. Chưa có nhiều công trình có giá trị cao về lý luận và thực tiễn. Đội ngũ cán bộ đầu ngành và đội ngũ chuyên gia còn thiếu. Hệ thống thông tin - tư liệu - thư viện chậm được hiện đại hoá. Phương pháp nghiên cứu chậm được đổi mới...

Trong dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm, chúng ta vui mừng với những thành tựu đã đạt được, nhận biết những mặt yếu kém để khắc phục, đồng thời cùng nhau hướng về phía trước, nâng cao trách nhiệm để hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề mà Đảng và Nhà nước tin cậy giao phó.

Nhân dịp này, xin cho phép tôi được thay mặt cán bộ, viên chức của Trung tâm KHXH&NVQG bày tỏ lòng biết ơn chân thành, sâu sắc tới các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ, tới các Bộ, Ngành và địa phương trong 50 năm qua đã quan tâm đặc biệt và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Trung tâm; Các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học ở cả trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế đã nhiệt tình cộng tác, hỗ trợ về mọi mặt; Các tập thể và cá nhân cán bộ viên chức đã và đang làm việc tại Trung tâm đã cống hiến tất cả trí tuệ và công sức

của mình cho sự phát triển của KHXH&NV Việt Nam.

Tại lễ kỷ niệm long trọng này, thay mặt cho cán bộ, viên chức hiện đang làm việc tại Trung tâm, xin được bày tỏ lòng trân trọng và tri ân các đồng chí: Cố GS.VS. Trần Huy Liệu, Cố GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, Cố GS. Đào Văn Tập, GS. Phạm Như Cương, GS. Đặng Xuân Kỳ, GS.VS. Nguyễn Duy Quý, GS. Trần Phương, Cố GS. Phạm Huy Thông, GS. Vũ Khiêu, GS. Phạm Xuân Nam và GS. Lê Hữu Tầng về những công lao to lớn của các vị đã cống hiến cho sự phát triển của Trung tâm KHXH&NVQG với tư cách là lãnh đạo tiền nhiệm.

Trong ngày hội lớn hôm nay, chúng ta vô cùng xúc động, bồi ngùi tưởng nhớ đến các nhà khoa học đã khuất, đến các cán bộ của Trung tâm đã hy sinh trên các chiến trường trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Trước mắt chúng ta là những nhiệm vụ hết sức nặng nề mà Đảng và Nhà nước đã tin cậy giao phó. Đáp lại sự tin cậy ấy, với tinh thần trách nhiệm cao và bằng sự nỗ lực của mình, tập thể cán bộ, công chức của Trung tâm KHXH&NVQG xin hứa sẽ hoàn thành với chất lượng khoa học cao nhất, xứng đáng là cơ quan nghiên cứu đầu ngành về KHXH&NV ở nước ta.

CHÚ THÍCH

(*). Bài phát biểu của GS.TS. Đỗ Hoài Nam tại Lễ Kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm KHXH & NVQG.

(1). Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng. *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 173 (Công trình đã được nghiệm thu chính thức từ năm 1998 và được xuất bản vào tháng 9 năm 2000).

(2). *Phát biểu của đồng chí Đỗ Mười*, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng, trong buổi đến thăm

và làm việc với Trung tâm KHXH&NVQG năm 1996. Xem Báo *Nhân dân* ngày 2-3-1996.

(3). *Phát biểu của đồng chí Lê Khả Phiêu*, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng, trong buổi đến thăm và làm việc với Trung tâm KHXH&NVQG năm 1998. Xem Báo *Nhân dân* ngày 18-2-1998.

(4). *Phát biểu của đồng chí Nông Đức Mạnh*, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng, trong buổi đến thăm và làm việc với Trung tâm KHXH&NVQG năm 2002. Xem Báo *Nhân dân* ngày 29-4-2002.

50 NĂM VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CUÔNG*

50 năm trước, ngày 2-12-1953, tại chiến khu Việt Bắc, trong khói lửa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, với tầm nhìn xa trông rộng về khả năng, triển vọng và tiền đồ văn hóa, khoa học nước nhà, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Quyết định thành lập *Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học* trực thuộc Trung ương Đảng.

Sự ra đời của Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học (sau đổi thành Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa) đánh dấu một bước phát triển mới của khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử ở nước ta. Trong Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, *Tổ Lịch sử* đóng vai trò trung tâm. Trong số năm thành viên sáng lập và lãnh đạo chủ chốt của Ban lúc ấy có bốn thành viên của *Tổ Lịch sử*, gồm: Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Trần Đức Thảo. Trần Huy Liệu là Trưởng Ban, đồng thời là người trực tiếp phụ trách *Tổ lịch sử*.

Ngay khi hòa bình lập lại, ngày 4-9-1954, Trung ương Đảng và Chính phủ ra quyết định chuyển Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa sang trực thuộc Bộ Giáo dục. Kể từ thời gian đó, *Tổ Lịch sử* chuyển thành

Phòng Lịch sử, theo quyết định của Bộ Giáo dục.

Vào thời kỳ này để đáp ứng yêu cầu xuất bản kịp thời các công trình nghiên cứu khoa học và các bộ lịch sử do ông cha ta để lại, bên cạnh *Tập san Nghiên cứu Sử ký - Địa lý - Văn học (Sử Địa Văn)* đã ra số đầu tiên từ tháng 6-1954, đến số 3 được đổi là *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa*. Năm 1957, Ban Văn Sử địa thành lập *Tổ Xuất bản*. Sau đó *Tổ* chuyển thành *Nhà xuất bản Văn Sử Địa*, trực thuộc Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa.

Điều kiện hòa bình đã giúp cho Phòng Lịch sử phát triển. Lúc này số lượng cán bộ, nhân viên của Phòng Lịch sử được tăng lên do tiếp nhận được một số cán bộ trí thức từ quân đội chuyển ngành sang, từ Khu học xá Trung ương về, từ miền Nam tập kết ra Bắc... Từ số lượng ít ỏi ban đầu gồm 7 người lúc mới thành lập, đến năm 1956, Phòng Lịch sử thuộc Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa đã tăng lên thành 20 người và đến năm 1959 đã có trên 40 người. Đó là sự phát triển đáng kể về lực lượng cán bộ Phòng Lịch sử.

Vào khoảng thời gian các năm 1959 và 1960, sự nghiệp cách mạng của nhân dân

*PGS.TS. Viện trưởng Viện Sử học.

ta có những bước chuyển biến quan trọng. Ở miền Bắc, công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa ở miền Bắc thu được những thành tựu đáng kể. Ở miền Nam, cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai của nhân dân ta đã chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, mở đầu bằng phong trào "Đồng khởi". Yêu cầu của cách mạng, của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới đòi hỏi phải có một tổ chức nghiên cứu khoa học, bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Đáp ứng yêu cầu đó, ngày 4-3-1959, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký Sắc lệnh thành lập *Ủy ban Khoa học Nhà nước trực thuộc Hội đồng Chính phủ*. Phòng Lịch sử cùng với các bộ phận nghiên cứu về Văn học, Địa lý của Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa được chuyển từ Bộ Giáo dục sang Ủy ban Khoa học Nhà nước. Ngày 6-2-1960, Thủ tướng Chính phủ ra các quyết định thành lập *Viện Sử học* và *Viện Văn học*. Quyết định xác định nhiệm vụ của Viện Sử học là: *"Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội thế giới"*.

Tập san Văn Sử Địa được chuyển thành Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, cơ quan ngôn luận của giới sử học Việt Nam và trực thuộc Viện Sử học cũng ra số đầu tiên từ tháng 3 năm 1959.

Sự ra đời của Viện Sử học trên cơ sở Phòng Lịch sử thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước là một bước tiến trên con đường xây dựng một Viện nghiên cứu đầu ngành về sử

học ở nước ta. Việc đầu tiên mà Viện Sử học thực hiện là chăm lo xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học, xây dựng và củng cố tổ chức của Viện. Từ năm 1960 đến năm 1965, Viện Sử học đã xây dựng được một hệ thống tổ chức khá hoàn chỉnh. Giúp việc cho Viện trưởng về mặt khoa học có Hội đồng khoa học Viện. Các tổ chức trực thuộc Viện gồm có: Văn phòng Viện, Nhà xuất bản Sử học (sau chuyển thành Nhà xuất bản Khoa học Xã hội), Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và các ban nghiên cứu khoa học: Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, Lịch sử Cận đại Việt Nam, Lịch sử Hiện đại Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Khảo cổ học, Dân tộc học, Ban Phiên dịch Hán - Nôm.

Số lượng cán bộ của Viện ngày càng được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu là từ các trường đại học trong nước và nước ngoài. Có thời gian số cán bộ của Viện lên đến 80 người. Cho đến nay, Viện Sử học có gần 60 cán bộ viên chức làm việc trong 9 phòng, ban nghiên cứu và nghiệp vụ bao gồm: Ban Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, Ban Lịch sử Cận đại Việt Nam, Ban Lịch sử Hiện đại Việt Nam, Ban Lịch sử Địa phương và chuyên ngành, Ban Lịch sử Thế giới, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Phòng Thông tin-Tư liệu-Thư viện, Phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo, Phòng Hành chính-Tổng hợp.

Các cán bộ lãnh đạo của Viện Sử học đã qua nhiều lần thay đổi. Từ khi chính thức thành lập Viện năm 1960 đến năm 1969, Viện Sử học do GS.VS. Trần Huy Liệu làm Viện trưởng. Sau khi GS. Trần Huy Liệu qua đời (tháng 6-1969), GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội kiêm nhiệm làm Viện trưởng Viện Sử học. Tiếp đó, từ năm 1980 đến năm

1998 lần lượt GS. Văn Tạo, GS. Nguyễn Hồng Phong, PGS. Cao Văn Lượng làm Viện trưởng. Từ năm 1998 đến nay, Viện Sử học do PGS.TS. Trần Đức Cường làm Viện trưởng. Một số nhà khoa học sau đây đã từng giữ chức Phó Viện trưởng Viện Sử học: GS. Văn Tạo, GS. Nguyễn Công Bình, GS.TS. Phạm Xuân Nam, PGS. Cao Văn Lượng, PGS.TS. Đỗ Văn Ninh, Nhà nghiên cứu Dương Trung Quốc, PGS.TS. Trần Đức Cường, TS. Trần Hữu Đính. Từ năm 1999 đến nay, PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật là Phó Viện trưởng Viện Sử học.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện thường xuyên chăm lo tập hợp, xây dựng và đào tạo đội ngũ chuyên gia về các lĩnh vực, các thời kỳ lịch sử. Trong đội ngũ khoa học của Viện Sử học, nhiều người trở thành những chuyên gia đầu ngành của nền sử học mác xít ở Việt Nam. Có thể nêu lên tên tuổi các chuyên gia có uy tín về các lĩnh vực, các thời kỳ lịch sử như sau:

Về lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, có các chuyên gia đầu ngành như GS. Đào Duy Anh, GS. Trần Văn Giáp, GS. Văn Tân, GS. Nguyễn Hồng Phong, GS. Nguyễn Đồng Chi, Nhà nghiên cứu Nguyễn Lương Bích, Nhà nghiên cứu Hoa Bằng...

Về lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam, có các chuyên gia đầu ngành như GS.VS. Trần Huy Liệu, GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, GS. Trần Văn Giàu, Nhà nghiên cứu Minh Tranh, Nhà nghiên cứu Tôn Quang Phiệt, GS. Văn Tạo, GS. Nguyễn Công Bình, PGS. Bùi Đình Thanh, GS.TS. Phạm Xuân Nam, PGS. Cao Văn Lượng...

Về lý luận và phương pháp luận khoa học lịch sử, có các chuyên gia đầu ngành như GS. Trần Đức Thảo, GS. Nguyễn Hồng Phong...

Một số nhà sử học như GS.VS. Trần Huy Liệu, GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, GS. Đào Duy Anh, GS. Trần Văn Giàu, GS. Trần Văn Giáp... thuộc thế hệ đầu tiên của Viện Sử học, đồng thời cũng thuộc thế hệ đầu tiên của nền sử học mác xít Việt Nam, những người góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học tiếp theo của Viện, trong đó có nhiều học trò ưu tú đã và đang đảm nhiệm vai trò nòng cốt trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở một số Viện nghiên cứu và Trường Đại học.

Vốn kiến thức uyên thâm, phong cách làm việc khoa học, cần mẫn của các nhà nghiên cứu kể trên không những có tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các thế hệ về sau của đội ngũ cán bộ Viện Sử học, mà còn góp phần không nhỏ vào sự phát triển của nền sử học nước nhà.

Không chỉ chăm lo việc xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học cho mình, Viện Sử học còn *góp phần quan trọng vào việc hình thành và phát triển một số cơ quan nghiên cứu khác thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia*.

Năm 1968, do yêu cầu phát triển của các ngành khoa học lịch sử, Tổ Khảo cổ học và Tổ Dân tộc học của Viện Sử học được Nhà nước cho phép tách ra để thành lập Viện Khảo cổ học và Viện Dân tộc học. Những cán bộ của Viện Sử học trở thành đội ngũ nòng cốt đầu tiên để xây dựng hai Viện nghiên cứu này.

Vào những năm sau đó, Viện Sử học tiếp tục cung cấp một số cán bộ khoa học cho các Viện nghiên cứu và các cơ quan chuyên môn khác như: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí

Khoa học Xã hội bằng tiếng nước ngoài, Viện Xã hội học...

Trong 50 năm xây dựng và phát triển, Viện Sử học luôn kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, tích cực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngay cả trong những năm chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, hoạt động khoa học của Viện không những không giảm sút, mà trái lại còn được tăng cường. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* chưa bao giờ bị gián đoạn, mà vẫn ra đều kỳ, kể cả trong những năm chiến tranh phá hoại ác liệt của kẻ thù.

Tính đến nay, Viện Sử học đã xuất bản được gần 350 đầu sách (trong đó, có những đầu sách gồm hàng chục tập), ra được 331 số *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* với hơn 4.000 luận văn, trong đó có nhiều công trình góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hình thành quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Các hoạt động khoa học của Viện trong 50 năm qua, tập trung vào một số nội dung chính sau đây:

1. *Sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố tư liệu lịch sử, biên soạn các bộ sách công cụ.*

Viện Sử học là cơ quan khoa học luôn chú trọng việc nghiên cứu, đánh giá và khai thác các di sản lịch sử của dân tộc. Trong nhiều năm Viện đã thu thập, giám định, dịch thuật và cho xuất bản các bộ lịch sử cổ bằng chữ Hán mà các thế hệ ông cha để lại. Trong số đó, đáng chú ý nhất là các bộ như *Việt sử thông giám cương mục* (20 tập), *Đại Việt sử ký toàn thư* (4 tập), *Đại Nam nhất thống chí* (5 tập), *Đại Nam thực lục* (38 tập), *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Nguyễn Trãi toàn tập*, *Lê Quý Đôn toàn*

tập, *Đại Việt thông sử*, *Quốc triều hình luật*, *Đại Nam liệt truyện*, *Lê triều quan chế*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt địa dư toàn biên*, *Sử học bị khảo*, *Gia Định thành thông chí*... Hiện nay, Viện đang phối hợp với Nhà xuất bản Giáo dục tái bản bộ *Đại Nam thực lục* (10 tập) và phối hợp với Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế hoàn chỉnh bản dịch và công bố lần đầu bộ sách *Đại Nam hội điển sự lệ* (tục biên) gồm 10 tập.

Do có một đội ngũ cán bộ có trình độ học vấn cao, lao động cần cù, kiên nhẫn nên những bộ sách nói trên đã được dịch ra tiếng Việt một cách chuẩn xác, trở thành công cụ của giới sử học và là cơ sở cho tất cả những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Đó còn là những di sản vô giá mà ông cha ta để lại giúp chúng ta nghiên cứu, đánh giá những giá trị và bản sắc của văn hóa dân tộc...

Không chỉ tổ chức sưu tầm, thẩm định, dịch thuật và xuất bản các tác phẩm lịch sử do ông cha ta để lại, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn, chỉnh lý và công bố các bộ sách về tư liệu lịch sử, như: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), *Cách mạng Tháng Tám* (2 tập), *Biên niên lịch sử Việt Nam từ Cổ đại đến Hiện đại* (4 tập), *Thế giới - Những sự kiện lịch sử, thế kỷ XX* (2 tập), *Việt Nam - Những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)*, *Cách mạng Tháng Tám 1945 - Những sự kiện lịch sử*...

Những bộ sách công cụ và tư liệu lịch sử nói trên trở thành chỗ dựa đáng tin cậy cho việc tìm hiểu, nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, được giới sử học cũng như đông đảo bạn đọc hoan nghênh và đánh giá cao.

2. Nghiên cứu nhiều vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam.

Trong suốt chặng đường 50 năm qua, Viện Sử học đã tổ chức sưu tầm, xác minh tư liệu lịch sử, đồng thời chú trọng việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, những vấn đề vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, như: Quá trình hình thành dân tộc Việt Nam; Văn hóa - Văn minh Việt Nam; Về hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam; Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam; Nghiên cứu các vấn đề về công nhân, trí thức, về nông dân, nông nghiệp và nông thôn trong lịch sử Việt Nam...

Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam, ngoài mục đích phục vụ kịp thời công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, còn nhằm tiến tới biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam từ khởi thủy cho đến ngày nay*. Trước đây, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội, kiêm Viện trưởng Viện Sử học, một số nhà sử học trong và ngoài Viện đã thực hiện việc biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* (3 tập), tập I đã xuất bản năm 1971, tập II được xuất bản năm 1985 và hiện nay đang hoàn thành bản thảo tập III.

Trong khoảng mười năm gần đây, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn một số tập trong bộ *Thông sử Việt Nam* theo quy mô đề tài cấp Bộ. Một số tập đã được xuất bản gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1945 - 1965*, *Lịch sử Việt Nam 1965 - 1975*.

Các tập thông sử nói trên góp phần vào việc tìm hiểu, nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam, được giới sử học và dư luận rộng rãi hoan nghênh.

Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội, hiện nay Viện Sử học đang biên soạn 4 tập trong bộ *Thông sử Việt Nam* 15 tập: *Lịch sử Việt Nam thế kỷ XV - XVI*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, *Lịch sử Việt Nam 1919-1930* và *Lịch sử Việt Nam 1945-1950*.

Bên cạnh việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam, Viện Sử học còn tổ chức nghiên cứu và biên soạn lịch sử thế giới. Hướng nghiên cứu cơ bản chủ yếu tập trung vào phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc và lịch sử một số nước lớn trên thế giới.

Không chỉ đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử, Viện Sử học còn góp phần hướng dẫn, bồi dưỡng lý luận và phương pháp biên soạn lịch sử cho các địa phương và các ngành. Nhiều lớp bồi dưỡng về chuyên môn cho các cán bộ lịch sử địa phương và chuyên ngành đã được tổ chức ở cả miền Bắc và miền Nam, đáp ứng một phần yêu cầu của phong trào nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành đang có chiều hướng phát triển.

Một điều cần nêu rõ là: Ngay từ khi mới thành lập, Tổ Lịch sử và sau đó là Phòng Lịch sử rồi Viện Sử học đã rất quan tâm xây dựng Thư viện chuyên ngành của mình nhằm phục vụ có hiệu quả công tác nghiên cứu sử học. Cho đến nay, Thư viện Viện Sử học đã xây dựng được những kho sách quý hiếm, lưu giữ hàng vạn đầu sách, tạp chí trong và ngoài nước, phục vụ đắc lực cho

công tác nghiên cứu của cán bộ trong và ngoài Viện.

Trong quá trình xây dựng và phát triển của Viện Sử học, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* có vị trí rất quan trọng. Tạp chí không chỉ là tiếng nói của Viện, mà còn là *diễn đàn khoa học*, là *trung tâm tập hợp, đoàn kết giới sử học* nói riêng và khoa học xã hội nói chung kể cả ở trong và ngoài nước.

Ngay từ khi mới ra đời, *Tập san Văn Sử Địa* và sau đó là *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu sử học, văn học, dân tộc học, khảo cổ học, triết học, địa lý học, văn hóa dân gian... Cho đến nay, Tạp chí là người bạn thân thiết của nhiều bạn đọc gồm các nhà nghiên cứu, các nhà giáo và những người yêu thích lịch sử.

Từ ngày ra đời đến nay, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* đã do một số nhà nghiên cứu sử học trực tiếp lãnh đạo: GS.VS. Trần Huy Liệu, GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, GS. Văn Tạo, PGS. Cao Văn Lượng đã trực tiếp làm Chủ nhiệm, Tổng Biên tập; PGS. Cao Văn Lượng, PGS.TS. Nguyễn Danh Phiệt, PGS.TS. Võ Kim Cương đã là các Phó Tổng Biên tập qua các thời kỳ. Hiện nay, Tổng Biên tập *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* là PGS.TS. Võ Kim Cương và Phó Tổng biên tập là TS. Nguyễn Thị Phương Chi.

Nhìn lại chặng đường nửa thế kỷ qua, có thể khẳng định là *Tập san Văn Sử Địa* và *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* đã đạt được những thành tựu đáng kể, thực sự góp phần to lớn vào việc xây dựng một nền sử học mới. Kiên trì mục đích và phương châm đề ra từ đầu, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* luôn thể hiện tinh thần phục vụ nhiệm vụ cách mạng trước mắt và lâu dài, đưa công

tác sử học hòa nhập vào bước đi của các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

3. Đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu lịch sử.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện Sử học luôn chú ý đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu lịch sử có trình độ cao.

Nhìn chung, trước năm 1975, Viện Sử học chưa có điều kiện đưa cán bộ đi đào tạo chính quy. Phương hướng đào tạo cán bộ chủ yếu của Viện trong thời gian này là vừa làm, vừa học, đào tạo trong công tác thực tế. Đã có không ít cán bộ của Viện trưởng thành nhanh chóng trong công tác nghiên cứu khoa học là nhờ có tinh thần say mê khoa học, vượt mọi khó khăn, chịu khó lăn lộn trong thực tế công tác. Trưởng thành cả trong lao động khoa học lẫn trong thực tế công tác, số cán bộ này đã trở thành lực lượng nòng cốt trong quá trình xây dựng và phát triển Viện.

Đào tạo tại chỗ, bồi dưỡng chuyên gia theo phương châm vừa học, vừa làm là nhiệm vụ thường xuyên của Viện Sử học. Từ năm 1978 đến nay, Viện Sử học được công nhận là cơ sở đào tạo trên đại học. Từ đó đến nay, công tác đào tạo cán bộ trên đại học không ngừng được đẩy mạnh. Cho đến nay, Viện Sử học đã tổ chức được 7 khóa đào tạo nghiên cứu sinh chính quy và một số nghiên cứu sinh hệ ngắn hạn.

Số nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ chuyên ngành) tại cơ sở đào tạo Viện Sử học từ năm 1978 đến nay là 40 người. Hiện tại có gần 30 nghiên cứu sinh đang được đào tạo tại Viện Sử học.

Việc tổ chức đào tạo nghiên cứu sinh của Viện Sử học không những nhằm nâng cao

trình độ khoa học cho cán bộ trong Viện, mà còn góp phần không nhỏ vào việc đào tạo cán bộ khoa học lịch sử cho các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong cả nước.

Cùng với việc tổ chức đào tạo nghiên cứu sinh tại Viện, nhiều cán bộ khoa học của Viện tham gia đào tạo nghiên cứu sinh (giảng dạy, hướng dẫn luận án Tiến sĩ, tham gia Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước, Hội đồng chấm luận án cơ sở...) của nhiều trường đại học và các cơ quan nghiên cứu trong nước và một số nghiên cứu sinh nước ngoài (Trung Quốc, Pháp, Campuchia, Mỹ...).

Từ sau ngày đất nước thống nhất, Viện Sử học đã cử nhiều cán bộ của Viện sang học tập, trao đổi chuyên môn tại các nước: Liên Xô (trước đây), Cộng hòa Liên bang Nga, Cộng hòa Dân chủ Đức (trước đây), Bungari, Tiệp Khắc (trước đây), Trung Quốc, Pháp...

Từ năm 1981 đến nay, đã có 12 cán bộ Viện Sử học bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ chuyên ngành), 1 cán bộ bảo vệ thành công luận án Thạc sĩ sử học ở nước ngoài.

Ngoài việc đào tạo cán bộ trên đại học theo hai hướng trên, Viện Sử học thường xuyên chú trọng việc tự đào tạo nhằm nâng cao trình độ và bồi dưỡng chuyên gia. Viện đã mở các lớp Hán - Nôm, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, các lớp phương pháp luận với nhiều thông tin, lý luận mới về khoa học lịch sử.

Thông qua việc đào tạo trong thực tế vừa học vừa làm và qua các hình thức đào tạo chính quy, trình độ học vấn và năng lực nghiên cứu của cán bộ Viện Sử học được nâng cao rõ rệt.

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ khoa học Viện Sử học có trình độ học vấn và chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị vững vàng. Nhờ đó, Viện Sử học đã góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đáp ứng các yêu cầu do Đảng và Nhà nước đặt ra.

4. Xây dựng mối quan hệ hợp tác khoa học với các cá nhân và cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước.

Ngay từ khi mới ra đời, Viện Sử học đã xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu trong nước, bao gồm cả hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ.

Nhiều công trình hợp tác nghiên cứu có giá trị đã được công bố về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới và phương pháp luận sử học. Viện Sử học đã chủ trì tổ chức các cuộc thảo luận, hội thảo khoa học trong giới nghiên cứu lịch sử về các vấn đề hình thành dân tộc, vấn đề ruộng đất và nông dân, vấn đề hình thái kinh tế - xã hội và về việc đánh giá, làm rõ thân thế, sự nghiệp của một số nhân vật lịch sử. Nhiều nội dung thảo luận đã được đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* và thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Quan hệ hợp tác nghiên cứu giữa Viện Sử học với các cơ quan khác đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của sử học Việt Nam, làm sáng rõ nhiều vấn đề cần nghiên cứu về lịch sử Việt Nam.

Cùng với việc hợp tác nghiên cứu, Viện Sử học đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các cơ quan khác trong lĩnh vực đào tạo cán bộ, kể cả trong đào tạo trên đại học và bồi dưỡng chuyên gia.

Không chỉ đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ quan và các nhà nghiên cứu ở trong nước, Viện Sử học còn tích cực xây dựng và tăng cường quan hệ hợp tác với các nhà nghiên cứu, các trường đại học và một số Viện nghiên cứu ở các nước: Liên Xô (trước đây), Nga, Pháp, Trung Quốc, Triều Tiên, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Ốtxtrâyliya, Thụy Điển, Na Uy, Bungari, Ba Lan...

Quan hệ hợp tác quốc tế của Viện Sử học đã góp phần không nhỏ vào công tác đào tạo cán bộ của Viện, giới thiệu với bạn bè quốc tế về lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước của nhân dân ta. Qua đó, nâng cao uy tín của Viện và các nhà nghiên cứu trong Viện. Giáo sư Trần Huy Liệu - Viện trưởng đầu tiên của Viện được công nhận là Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức và được tặng thưởng Huân chương Humboldt cao quý, Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn - Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học được công nhận là Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Cho đến nay, Viện Sử học mà tiền thân là Tổ Lịch sử trong Ban Văn Sử Địa đã trải qua một chặng đường dài 50 năm.

Trong 50 năm ấy, mỗi bước trưởng thành, phát triển của Viện đều gắn liền với sự phát triển và thắng lợi của Cách mạng Việt Nam. Viện Sử học luôn gắn việc nghiên cứu khoa học với việc phục vụ chính trị của đất nước.

Đảng và Chính phủ đánh giá cao những cống hiến của các thế hệ cán bộ của Viện Sử học.

Năm 1980, Viện Sử học vinh dự được đón nhận phần thưởng cao quý của Nhà

nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Huân chương Lao động hạng Nhất* và *Huân chương Lao động hạng Nhì* cho Tập chí *Nghiên cứu Lịch sử*.

Năm 1998, Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam lại ghi nhận công lao của Viện Sử học qua việc trao tặng cho Viện *Huân chương Độc lập hạng Nhất*.

Cuối năm 2000, Viện Sử học vinh dự được Nhà nước trao tặng Danh hiệu *Anh hùng Lao động trong thời kỳ Đổi mới*.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, tập thể Viện Sử học luôn chăm lo xây dựng và củng cố khối đoàn kết trong Viện. Mỗi cán bộ, nhân viên coi đoàn kết là tài sản quý giá, là truyền thống đáng trân trọng do Giáo sư-Viện sĩ Trần Huy Liệu và các thế hệ cán bộ tiếp theo của Viện để lại. Viện Sử học là một đơn vị phát triển toàn diện trong Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Chi bộ Viện Sử học luôn được công nhận là chi bộ *trong sạch, vững mạnh*. Trong nhiều năm liền, cả trong thời kỳ chiến tranh và hòa bình, đơn vị tự vệ Viện Sử học được công nhận là Đơn vị *Quyết thắng*. Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là Chi đoàn Tiên tiến và Công đoàn Viện là Tổ chức công đoàn vững mạnh...

Cùng với các phần thưởng cao quý được trao tặng cho tập thể Viện, Nhà nước đã trao tặng những danh hiệu cao quý cho các công trình nghiên cứu khoa học của 11 nhà khoa học của Viện Sử học: GS.VS. Trần Huy Liệu, người sáng lập và là Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, GS. Trần Văn Giàu, GS. Đào Duy Anh, GS. Trần Văn Giáp.

GS. Nguyễn Đồng Chi được trao *Giải thưởng Hồ Chí Minh*; Nhà nghiên cứu Hoa Bằng, Nhà nghiên cứu Nguyễn Lương Bích, GS. Văn Tân, GS. Nguyễn Hồng Phong, GS. Văn Tạo được trao *Giải thưởng Nhà nước* cho các công trình nghiên cứu khoa học.

Một số cán bộ của Viện đã vinh dự được nhận các phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước: GS.VS. Trần Huy Liệu được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh; GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất và Huân chương Hồ Chí Minh; GS. Trần Văn Giàu được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh và được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới; GS. Nguyễn Đồng Chi được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Hai; GS. Văn Tân được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba; GS. Văn Tạo, PGS. Bùi Đình Thanh, GS. Nguyễn Hồng Phong, GS.TS. Phạm Xuân Nam, PGS. Cao Văn Lượng được trao tặng *Huân chương Lao động hạng Nhất*. Nhiều cán bộ của Viện được trao tặng Huân, Huy chương kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, *Huy chương vì sự nghiệp Khoa học và Công nghệ*, *Huy chương vì sự nghiệp Báo chí Việt Nam* và *Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Khoa học Xã hội và Nhân văn*.

Thành tựu to lớn mà Viện Sử học đã đạt được trong nửa thế kỷ qua bắt nguồn từ nhiều nhân tố, trong đó có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước, trực tiếp là Ban cán sự Đảng, Đảng ủy và Lãnh đạo Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia qua các thời kỳ; và từ những cố gắng không mệt mỏi của mỗi cán bộ, nhân viên trong Viện, sự đoàn kết, thống nhất trong chi bộ, cơ quan... Mỗi thành tựu mà Viện đã đạt được gắn liền với công lao to lớn của các thế hệ cán bộ, nhân viên của Viện Sử học kể từ năm 1953 đến nay và sự phối hợp, giúp đỡ của các nhà nghiên cứu, các cơ quan hữu quan trong và ngoài Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Nhìn lại chặng đường 50 năm qua, có thể nói rằng: Thành tựu Viện Sử học đã đạt được là toàn diện cả về nghiên cứu khoa học và về nghiệp vụ cũng như về xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ... Những thành tựu ấy là niềm tự hào to lớn của các thế hệ cán bộ Viện Sử học Việt Nam.

Trong tình hình và nhiệm vụ mới hiện nay, với truyền thống đoàn kết, thống nhất, với lòng hăng say học tập và lao động, toàn thể cán bộ, viên chức Viện Sử học sẽ cố gắng vươn lên, tích cực xây dựng đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao để xứng đáng với những thành tựu trong quá khứ và đáp ứng được những đòi hỏi của hiện tại và tương lai.

THỂ CHẾ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC THỜI LÊ-TRỊNH SẢN PHẨM ĐẶC BIỆT CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII-XVIII

TRẦN THỊ VINH*

Dẹp xong các thế lực của dư đảng nhà Mạc, uy quyền ngày một cao, Trịnh Tùng gây sức ép với vua Lê, ngày mồng 7 tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599), vua Lê Thế Tông phải sai Thái tử Vinh quốc công Hoàng Đình ái đem sách vàng tấn phong cho Đô tướng tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự Tả tướng Thái úy Trưởng quốc công Trịnh Tùng làm *Đô nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương* (1). Với chức tước mới được phong, Trịnh Tùng ngày càng có nhiều cơ hội để lộng hành thu tóm mọi quyền lực về tay mình. Trịnh Tùng lại còn được phép mở phủ Chúa, đặt quan chức "chính sự quyền bính đều do Tùng tự quyết đoán" (2), "của cải, thuế má, quân lính và nhân dân hết thảy về phủ Chúa" (3). Vua Lê chỉ còn được giữ 5.000 quân túc vệ canh phòng cung điện cùng 7 thớt voi, 20 thuyền rồng và 1.000 xã làm bổng lộc gọi là lộc thượng tiến (4). Từ đây họ Trịnh bắt đầu *thế tập tước vương*, hình thành nên một thể chế chính trị đặc biệt *Cung Vua và Phủ Chúa, mở đầu thời kỳ Vua Lê - Chúa Trịnh trong lịch sử Việt Nam*.

Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, chưa bao giờ thể chế chính quyền Nhà nước lại mang những nét đặc thù như thời Vua Lê - Chúa Trịnh. Tính trong gần hai thế kỷ tồn tại, kể từ khi họ Trịnh thế tập tước vương (1599) đến năm 1788, vị chúa cuối cùng án đô vương Trịnh Bồng qua đời, quyền cai trị đất nước chủ yếu ở Đàng Ngoài thuộc về 11 vị Chúa (5), tương ứng với 13 đời vua Lê (6). Về tương quan lực lượng trong suốt cả quá trình này thì:

- Bên triều đình, vua Lê luôn bị yếu thế, quyền lực mất dần về tay chúa Trịnh.

- Bên phủ Chúa, chúa Trịnh uy thế ngày một cao, thu tóm mọi quyền hành của vua Lê.

Nhà vua chỉ còn làm một vài nghi thức như "mặc áo long bào, cầm hốt ngọc, nhận lễ triều yết" (7). Còn mọi việc *điều hành* cũng như *tổ chức chính quyền Nhà nước* đều do chúa Trịnh núp dưới danh hiệu vua Lê *định đoạt*. Thực tế trong việc tổ chức bộ máy chính quyền và hiệu lực của Nhà nước ở thời kỳ này đã chứng tỏ điều đó.

*

Từ khi triều Lê tái lập (1533) đến khi họ Trịnh được thế tập tước vương (1599), mọi

* PGS-TS. Viện Sử học.

tổ chức chính quyền Nhà nước về đại thể vẫn dựa theo khuôn mẫu của thời Lê sơ trước đó, cụ thể là của thời Hồng Đức. Ở triều đình vẫn có tổ chức Lục bộ là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình và Công. Điều hành công việc ở các bộ đều có một ban gồm một viên *Thượng thư* cùng hai viên *Tả hữu thị lang* chịu trách nhiệm chung và một cơ quan thường trực gọi là *Vụ tư sảnh*. Thượng thư ở các bộ là viên quan có vị trí cao mang hàm Tông nhị phẩm. Tả, Hữu thị lang thấp hơn một bậc là Tông tam phẩm. Còn viên Tư vụ ở Vụ Tư sảnh thì mang hàm Tông bát phẩm (8). Tùy theo công việc của từng bộ mà ở mỗi bộ có thể có một hoặc nhiều *cơ quan chuyên trách* riêng cũng như *Nha môn thừa hành* riêng. Ví dụ: Bộ Lại và bộ Lễ chỉ có một cơ quan chuyên trách là *Thuyền khảo thanh lại ty* và *Nghi tiết thanh lại ty* do viên Lang trung hàm Chánh lục phẩm và viên Ngoại lang hàm Tông lục phẩm (9) đảm nhiệm. Trong khi đó, bộ Hình có tới 5 cơ quan chuyên trách là: *Khâm hình thanh lại ty*, *Thận hình thanh lại ty*, *Minh hình thanh lại ty*, *Tường hình thanh lại ty* và *Chánh ngũ hình thanh lại ty* cũng do viên Lang trung hàm Chánh lục phẩm và viên Ngoại lang hàm Tông lục phẩm (10) phụ trách. Về Nha môn thừa hành thì riêng bộ Lại không có, còn các bộ khác cũng tùy theo công việc của từng bộ mà sắp đặt nhiều ít khác nhau. Như bộ Hình chỉ có một Nha môn thừa hành là *Ngũ hình ty ngục sở* do viên Ty ngục hàm Tông bát phẩm và viên Ngục thừa hàm Chánh cửu phẩm (11) đảm nhiệm. Nhưng bộ Hộ có tới 7 Nha môn thừa hành là: *Thiên khố ngũ* do viên Khố sứ hàm Tông bát phẩm và Phó sứ hàm Chánh cửu phẩm phụ trách; *Tài mộc khố*, *Tang phạt khố* do viên Khố sứ hàm Tông bát phẩm và viên Phó sứ hàm Chánh cửu phẩm đảm trách; *Thị mãi ty* (tạp lưu) do

viên Độ trưởng hàm Chánh cửu phẩm cai quản; *Kinh đô các độ* (tạp lưu) do viên Độ trưởng hàm Tông cửu phẩm quản lý; *Các thuế* (tạp lưu) sứ và *Kinh đô các thị* (tạp lưu) do viên Thị trưởng mang hàm Tông cửu phẩm đảm nhiệm (12).

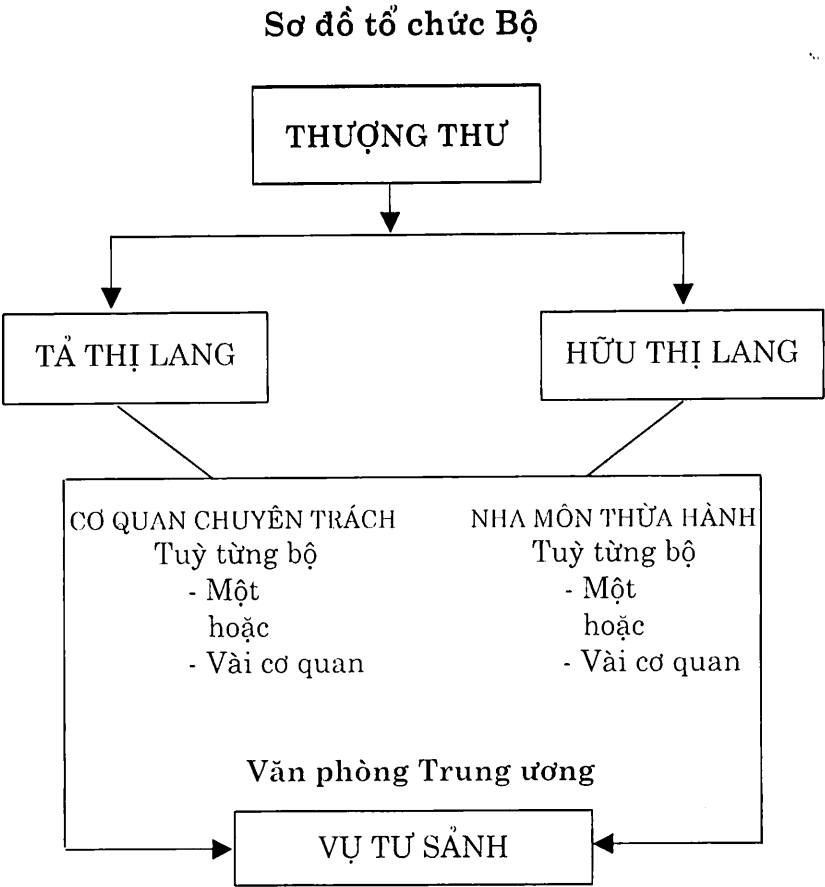
Cơ cấu chung của tổ chức các bộ được sắp xếp đại thể như sau (Xem Sơ đồ tổ chức Bộ).

Giúp việc cho Lục bộ có *Lục tự*. Lục tự được thiết lập từ năm 1466 dưới thời Lê Thánh Tông và được tồn tại song song với Lục bộ suốt thời Lê Trung hưng. Bao gồm: Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự và Thượng bảo tự. Đứng đầu mỗi Tự là một viên Tự khanh hàm Chánh ngũ phẩm, một viên Thiếu khanh hàm Chánh lục phẩm và một viên Tự thừa hàm Chánh thất phẩm.

Ngoài Lục tự còn có *Lục khoa*, là cơ quan giám sát công việc của từng bộ tương ứng. Lục khoa ra đời vào năm 1460, gồm có Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa. Từ đời Hồng Đức trở đi, sáu khoa trên được đổi thành Lại khoa, Hộ khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa và Công khoa tương ứng với sáu bộ. Đứng đầu mỗi khoa có chức Đô cấp sự trung hàm Chánh thất phẩm và Cấp sự trung hàm Chánh bát phẩm. Tuy phẩm hàm thấp, nhưng quan đứng đầu Lục khoa lại rất có trọng chức. Mỗi khi có việc ở triều đình, định thứ tự làm việc trước hết là Lục khoa và *Ngự sử đài*.

Trên Lục bộ vẫn có chức Đại tư đồ, Đại tư mã, Đại tư không, Tam thái, Tam thiếu để ưu đãi công thần, đặc biệt là những công thần có công trong buổi trung hưng phù Lê diệt Mạc.

Sau khi được phép lập phủ Chúa, họ Trịnh bắt đầu đặt ra *một hệ thống tổ chức*



chính quyền mới ở phủ Chúa tương ứng với tổ chức chính quyền đã có bên cung Vua.

Trước tiên, để bàn việc chính sự ở phủ Chúa, năm 1600, Trịnh Tùng cho bãi bỏ chức Tả hữu tướng và Bình chương của thời trước, đặt ra chức *Tham tụng* (13), đảm đương công việc của *Tể tướng*. Về phẩm thứ tuy chưa quy định, nhưng quyền lực của Tham tụng lại rất lớn, đều do chúa Trịnh tiến cử những viên Thượng thư (là người của Chúa) làm. "Từ đấy về sau, chính sự thuộc về phủ Chúa" (14).

Tiếp theo, năm 1601, Trịnh Tùng cho đặt thêm chức *Bồi tụng*, cũng là chức vụ quan trọng được làm việc trong phủ Chúa. Để dùng người vào chức này, chúa Trịnh cũng tự ý lựa chọn từ những quan lại mang hàm Thị lang hoặc Đô cấp sự trung, như

Nguyễn Danh Thế, Ngô Trí Hòa, họ đều "giữ bản chức mà mang hàm dự vào chính sự dưới chức Tham tụng" (15).

Dưới chức Tham tụng và Bồi tụng ở phủ Chúa còn có cơ quan giúp việc gọi là *Phiên*. Hồi đầu, chúa Trịnh mới đặt ra *Tam phiên*, là: *Hộ phiên*, *Binh phiên* và *Thủy sư phiên* bên cạnh tổ chức Lục bộ của triều đình.

Trịnh Tùng đặt ra Hộ phiên, Binh phiên và Thủy sư phiên lúc này là để đảm trách những công việc mới đặt ra đối với họ Trịnh trong buổi ban đầu. Trịnh Tùng được vua Lê phong lên chức như Đại nguyên soái, nắm hết binh quyền trong nước nên phải đặt ra Binh phiên và Thủy sư phiên để trông coi và kiểm soát mọi việc quân, kể cả thủy quân để đối phó với họ Nguyễn ở Đàng Trong. Bên cạnh việc phong tước

vương, họ Trịnh còn được ban nhiều đất đai, nên chúa Trịnh phải đặt ra Hộ phiên để lo việc thuế má trong phần đất đó. Công việc này không thể để cho bộ Hộ bên triều đình quản lý được.

Tuy đặt ra Tam phiên, song họ Trịnh vẫn xác định chức nhiệm *chủ chốt lúc này vẫn thuộc về Lục bộ bên triều đình*. Nhưng số Thượng thư của sáu bộ lúc đầu đặt còn thiếu, đến thời Trịnh Tạc (năm 1664), mới đặt đủ số lượng. Trong số Thượng thư của sáu bộ có Tham tụng Phạm Công Trứ làm Thượng thư Lại bộ, Bồi tụng Trần Đăng Tuyển làm Thượng thư Hộ bộ (16). Phần lớn Thượng thư ở các bộ đều là những người ở phủ Chúa làm việc dưới quyền chỉ huy của phủ Chúa. Vào năm Đức Nguyên thứ hai (1675), Trịnh Tạc đã cho nhắc lại chế độ và công việc của sáu bộ như sau:

- Bộ Lại giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng và các việc điền bổ (chức khuyết), cấp bổng lộc.

- Bộ Hộ giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối, sắt.

- Bộ Lễ giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng tiệc yến, việc học, việc thi cử, các chi tiết về mũ áo, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ, vào chầu. Kiêm coi công việc về thiên văn, y, bốc, tang, đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc.

- Bộ Binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân man di hiểm hại, những việc khẩn cấp.

- Bộ Hình giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội năm hình.

- Bộ Công giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cùng là việc cấm chế và núi rừng, vườn tược, sông, đầm (17).

Xét chức trách và nhiệm vụ của sáu bộ ghi trong *Chỉ dụ* năm 1675 thì phạm vi, quyền hạn của Lục bộ hãy còn rất lớn, giống như dưới thời Hồng Đức. Lục bộ vẫn đóng vai trò là một cơ quan đầu não của Nhà nước thời bấy giờ, nắm giữ toàn bộ những công việc quân, dân, chính trong toàn quốc. Chúa Trịnh lúc đó dù có dùng uy quyền hoặc dùng người của phủ Chúa chỉ phối Lục bộ nhưng trên danh nghĩa chỉ đóng vai trò như là người *phụ tá* bên cạnh vua Lê mà thôi.

Đến năm 1718 (tức 54 năm sau khi Trịnh Tạc kiện toàn tổ chức Lục bộ bên triều đình), Trịnh Cương đã cho lập ra đủ *sáu phiên ở phủ Chúa*. "Lại phiên, Lễ phiên, Hình phiên, Công phiên cùng với Binh phiên và Hộ phiên đặt ra từ trước gọi là *Lục phiên*" (18) tương ứng với Lục bộ bên triều đình. Từ đây "phàm những việc tiền tài, thuế khóa, việc quân, việc dân ở trong cung cùng ở bốn trấn, hai xứ Thanh - Nghệ, các trấn ngoại phiên đều thuộc cả về các phiên ty" (19).

Công việc thuế khóa trước kia do 46 hiệu (20) đứng ra trưng thu, nay Trịnh Cương đã đem các hiệu ấy gộp lại thành sáu cung thường gọi là Lục cung (21) cho trực thuộc vào Lục phiên là: Tả trung cung, Hữu trung cung, Đông cung (có các hiệu Đông giáp, Đông ất), Nam cung (có các hiệu Nam giáp, Nam ất), Đoài cung (có các hiệu Đoài giáp, Đoài ất) và Bắc cung (có các hiệu Bắc giáp, Bắc ất). "Phàm sổ sách về tô thuế, thuế dung thuộc cung nào, thì các quan trong Lục phiên theo chức phận của mình chia nhau quản lĩnh, chính lệnh về tài sản, thuế khóa và binh lính, dân đinh ở các trấn đều thuộc về Lục cung" (22). Số tên hiệu trong các cung đặt ra "rất nhiều và phiên phức, mà công việc tài chính và thuế khóa không còn liên quan gì đến Hộ

bộ nữa" (23). *Từ đây chính sự trong nước về hết Lục phiên, mà Lục bộ, Lục tự chỉ đặt ra cho đủ vị mà thôi* (24).

Quan lại làm việc ở các phiên do quan văn đảm nhiệm, đứng đầu là *Tri phiên*, tiếp đến *Phó tri phiên* (Phó đô) và *Thiêm tri phiên* (Thiêm đô) cùng thuộc lại tất cả 60 người (25). Lúc đầu, với chức năng chủ yếu là thu thuế, nên những quan lại đứng đầu các phiên chưa mấy quan trọng, nhà Chúa đã trao cho 2 người giữ chức *Tri phiên* cùng với 2 *Phó tri phiên* và 2 *Thiêm tri phiên*, cả thảy là 6 người. Các viên quan này có nhiệm vụ chủ yếu là trông coi việc thu nhận thuế má do các hiệu đem nộp. Ví dụ: ở Cung Bắc (trực thuộc Công phiên) có 2 viên *Tri phiên* thu huyện Văn Giang, 2 *Phó tri phiên* thu huyện Võ Giàng và 2 viên *Thiêm tri phiên* thu huyện Hiệp Hòa (26). Nhưng về sau, kể từ sau hiệu định quan chế (1751), Trịnh Giang cho chấn chỉnh lại chức trách của các quan lại thì chức vụ *Tri phiên* trở nên rất quan trọng, chúa Trịnh chỉ giao cho một người kiêm giữ chức Thượng thư bên bộ tương ứng đảm nhiệm "các quan trong Lục bộ nắm giữ đại cương của Lục phiên" (27). Dưới *Tri phiên* vẫn để 2 viên *Phó đô* và 2 viên *Thiêm đô* như cũ.

Ngoài các *Tri phiên*, *Phó tri phiên* và *Thiêm tri phiên* chịu trách nhiệm điều hành chung còn có các thuộc lại gồm những *Nội sai* và *Lại viên*. *Nội sai* gồm có: Câu kê, Phó Câu kê, Cai tư, Cai hợp và Thủ hợp chịu trách nhiệm thực hiện các công việc hàng ngày của phiên. *Lại viên* gồm các viên: Thư tả, Lệnh sử, Xá nhân và Tướng thần lại, là những viên chức được tuyển dụng qua các kỳ thi thư toán giữ chức trách ghi chép sổ sách, chuyển đạt công văn, thừa hành mệnh lệnh của các quan trên sai phái. Như vậy, thành phần quan chức làm việc tại mỗi phiên gồm có: *Tri phiên*, *Phó*

tri phiên, *Thiêm tri phiên*, *Nội sai* và *Lại viên*.

Dưới phiên, là những cơ quan thừa hành, bao gồm:

- Các *Hiệu thu thuế theo địa phương* (phân phối theo các hiệu trưng thu).

- Các *Hiệu thu thuế theo sản vật* (tùy theo sản vật thu nhận, chúa Trịnh phân phối các hiệu trưng thu cho 6 phiên đảm trách).

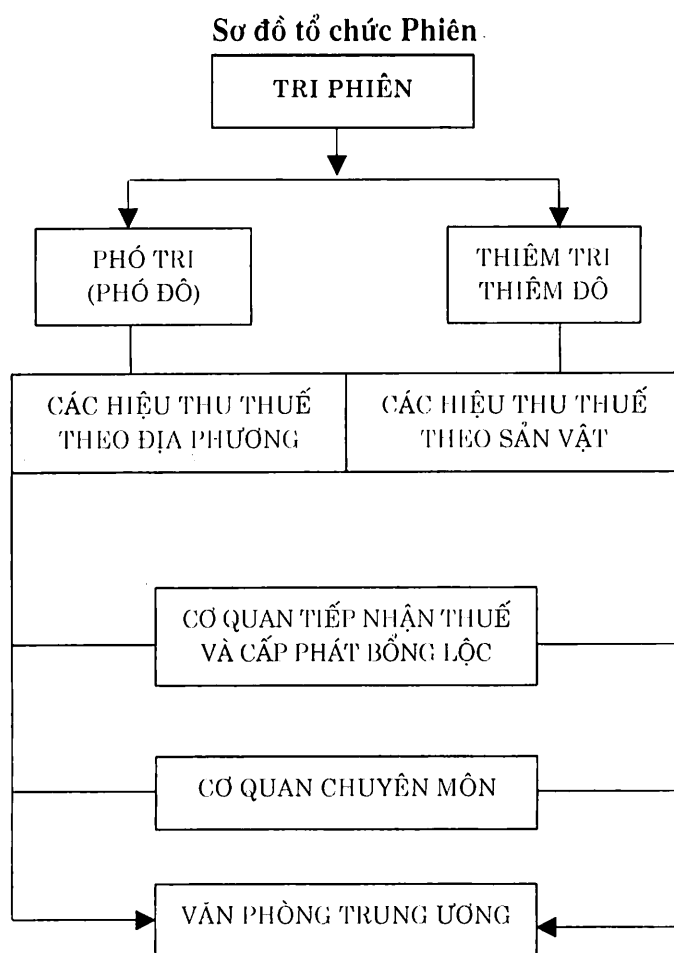
- Các *cơ quan tiếp nhận thuế và cấp phát bổng lộc* (tại mỗi phiên đều có một số hiệu tiếp nhận thuế do các hiệu thu về nộp và sau đó thực hiện việc cấp phát bổng lộc cho các quan theo lệnh của Chúa).

- Các *cơ quan chuyên trách những việc chuyên môn và văn phòng trung ương*.

Cơ cấu tổ chức của phiên ở phủ Chúa được sắp xếp đại thể như sau: (Xem sơ đồ tổ chức Phiên).

*

Về ngạch võ quan, lúc đầu họ Trịnh vẫn theo phiên chế của nhà Lê trước đó. Quân lính vẫn chia làm 5 phủ gọi là *Ngũ quân Đô đốc phủ*, gồm có: Trung quân, Nam quân, Bắc quân, Đông quân và Tây quân. Mỗi phủ đều có những chức: *Tả Hữu đô đốc*, *Đô đốc Đồng tri* và *Đô đốc Thiêm sự* chuyên trách việc quân. Năm 1664, cùng với việc đặt đủ số Thượng thư của sáu bộ bên triều đình, Trịnh Tạc đặt thêm chức *Chưởng phủ sự*, *Thự phủ sự* cùng với Tham tụng bàn chính sự và bàn định các công việc trong phủ đồng thời tra xét các tờ khai tâu lên (28). Tham dự chức vụ này là các đại thần thân thuộc hay có công lao lớn như: Thái phó Khê quận công Trịnh Trượng giữ chức Trung quân Đô đốc phủ *Tả đô đốc Chưởng phủ sự*; Lý quận công Trịnh Đống giữ chức Đông quân Đô đốc phủ *Tả đô đốc Chưởng phủ sự*; Thiếu úy



(Trong sáu phiên trừ Hộ phiên không có cơ quan điều tra chuyên môn, còn lại đều có các cơ quan giống nhau, tên hiệu cũng như tên cơ quan cụ thể thì tùy thuộc vào từng phiên mà có tên gọi khác nhau)

Vân quận công Trịnh Kiên giữ chức Nam quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Thự phủ sự*. Hào quận công Lê Thì Hiến giữ chức Tây quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Thự phủ sự*; Thiếu phó Điện quận công Trịnh Ớc giữ chức Bắc quân Đô đốc phủ Tả đô đốc *Thự phủ sự* (29). Từ đời Bảo Thái (1720-1729) về sau, các chức đứng đầu Ngũ quân Đô đốc phủ lại phân nhiều do quan văn nắm giữ như Quốc lão Đặng Đình Tướng làm Chưởng phủ sự, Tham tụng Nguyễn Công Cơ làm *Thự phủ sự* (30).

Các chức Chưởng phủ sự, *Thự phủ sự*, bên ngạch võ gọi là *quan Ngũ phủ*. Các

chức Tham tụng, Bồi tụng bên ngạch văn gọi là *quan Phủ liêu* (31). Quan Ngũ phủ và Phủ liêu hợp thành một cơ quan tối cao ở trung ương gọi là *Ngũ phủ phủ liêu* - đặt dưới quyền điều khiển của chúa Trịnh.

Công việc của các quan Chưởng phủ, *Thự phủ* ở Ngũ phủ và Tham tụng ở Phủ liêu là: 1. Uốn nắn lòng vua, 2. Chọn lựa quan lại, 3. Bàn phép trị dân, 4. Thẩm xét binh cơ, 5. Chế định tài chính, 6. Định lệ kiện tụng, 7. Hội kê đình diên, 8. Làm đúng thưởng phạt, 9. Giữ đúng pháp luật (32). Còn các viên Quyền phủ (đứng đầu Ngũ phủ nhưng có phẩm hàm thấp), Bồi

tụng (phẩm hàm dưới Tham tụng) "phải theo các chức Chuồng phủ, Thự phủ, Tham tụng mà bàn định các công việc nên làm, cùng là hội đồng với các quan Thiêm sai để xét hỏi những tờ khai tâu lên" (33).

Quá trình lập ra Ngũ phủ phủ liêu cùng các cơ quan giúp việc (từ Tam phiên đến Lục phiên) là cả một quá trình thâm tóm dần quyền hành từ Cung Vua về Phủ Chúa của họ Trịnh. Triều đình vua Lê tuy vẫn còn đầy đủ lệ bộ nhưng chỉ là những chức quan hư hàm có tính chất nghi thức. Chúa Trịnh trên danh nghĩa chỉ xưng vương và đứng đầu Ngũ phủ phủ liêu, nhưng thực tế lại là một vị chúa tể đứng đầu Nhà nước trong gần 2 thế kỷ từ 1559 đến 1786. Mọi cái gọi là cải cách chính quyền thời Lê - Trịnh (từ Trịnh Tùng cho tới Trịnh Cương) *không ngoài mục đích nhằm thâm tóm dần quyền lực về tay nhà Chúa*. Ngai vàng của vua Lê lúc này chẳng qua chỉ là để làm vì còn mọi tổ chức chính quyền Nhà nước đều do chúa Trịnh núp dưới danh hiệu vua Lê quyết đoán. Suy cho cùng những thay đổi về một số tổ chức chính quyền, hình thành nên Ngũ phủ phủ liêu và Lục phiên thời chúa Trịnh chỉ làm cho bộ máy chính quyền Nhà nước càng thêm công kênh và phức tạp. Trong khi những cơ quan vốn có từ bên triều đình, thực tế không còn hoạt động, nhưng vẫn phải duy trì. Sau khi đặt Lục phiên được 2 năm, năm 1720 tuy Trịnh Cương đã cho khôi phục lại quan chế thời Hồng Đức (34) nhưng "chẳng qua chỉ nói đại khái về cấp bậc, phẩm trật thuyên chuyển cất nhắc mà thôi" (35), còn những "chức trọng yếu trong hàng đại thần được gia phong thì không câu nệ" (36).

Điều đó càng chứng tỏ rằng họ Trịnh ngày một hoàn thiện quá trình thâm tóm mọi quyền hành ở triều đình thông qua bộ

máy chính quyền trung ương do họ Trịnh từng bước lập ra.

*

Ở địa phương, tổ chức chính quyền các cấp thì chúa Trịnh hầu như vẫn giữ nguyên như thời Lê sơ. Duy chỉ đổi tên gọi cấp Đạo thành Trấn (Nội trấn, Ngoại trấn).

Nội trấn là những trấn ở đồng bằng (Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc) và Ngoại trấn là những trấn ở xa (Lạng Sơn, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Tuyên Quang, An Quảng) và hai trấn Thanh Hóa, Nghệ An vẫn giữ nguyên. Như vậy, ở Đàng Ngoài có 11 trấn thuộc quyền quản lý của chúa Trịnh (cùng với 2 trấn Thuận Hóa, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong).

Bộ máy quản lý cấp trấn có: *Trấn ty*, *Thừa ty* và *Hiển ty*. Trấn ty gần giống Đô ty thời Lê Thánh Tông (37). Trấn ty có nhiệm vụ nắm giữ binh quyền và phụ trách tuần phòng ở địa phương. Quyền hạn đứng trên Thừa ty và Hiển ty.

Đứng đầu Trấn ty có các chức: *Trấn thủ*, *Đốc trấn* hay *Lưu thủ*, thường là những võ quan cao cấp do phủ Chúa bổ nhiệm. ở các trấn bình thường, đặt chức quan gọi là Trấn thủ. Riêng 3 xứ Cao Bằng, Lạng Sơn và Nghệ An vì có nhiều việc về biên giới đặt chức Đốc trấn. Thanh Hóa là chỗ căn bản quan trọng cho đặt chức Lưu thủ. Tên quan tuy không giống nhau, nhưng chức vụ coi trấn thì vẫn là một (38). Vào đời Bảo Thái (1720-1729), đặt thêm chức *Tuần thủ* ở các trấn trực thuộc Trấn ty do một võ quan đảm nhiệm để đi tuần các nơi quan yếu. Vào giữa đời Vĩnh Hựu (1735-1740) lại đổi chức Lưu thủ, Trấn thủ các trấn làm chức *Đốc phủ*, tên chức khác hẳn xưa (39).

Ngoài Trấn thủ, Đốc trấn hay Lưu thủ, trong Trấn ty còn đặt thêm các chức *Đốc đồng* và *Đốc thị*. Ở những trấn bình thường đặt chức Đốc đồng, coi việc khám xét kiện cáo, lấy quan văn (hàng tứ, ngũ phẩm) trở xuống vào làm. Ở những trấn lớn như Nghệ An thì cho đặt chức Đốc thị, dự coi việc biên cương, cũng lấy quan văn (hàng tam, tứ phẩm) vào làm (40).

Nhiệm vụ của Thừa ty và Hiến ty vẫn giống như thời Lê sơ. Thừa ty trông coi công việc hành chính (hộ tịch, tiền thóc, kiện tụng), Hiến ty coi việc tư pháp trong trấn (dàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khóa, tuần hành...) (41).

Nhằm thu tóm mọi quyền hành ở địa phương, trước hết là cấp trấn, đặc biệt là Nội trấn - 4 trấn chung quanh kinh đô Thăng Long, năm 1642 Trịnh Tráng đã phái các con như: Thái bảo Tây quận công Trịnh Tạc trấn thủ trấn Sơn Nam; Thái bảo Phủ quận công Trịnh Lịch trấn thủ Sơn Tây; Quỳnh Nham quận công Trịnh Lệ trấn thủ Kinh Bắc và Thiếu úy Hoa quận công Trịnh Sầm trấn thủ Hải Dương (42). Ngoài việc dùng con di trấn trị ở các trọng trấn, Trịnh Tráng còn cử các cận thần như: Thái thường tự khanh Phạm Công Trứ, Binh bộ Hữu thị lang Nguyễn Trường, Công bộ Hữu thị lang Nguyễn Bình, Hộ khoa cấp sự trung Nguyễn Nhân Trừ, đều sung làm chức *Tấn lý* ở bốn trấn trên (43). Giao cho họ nhiệm vụ sửa chữa thay đổi chính lệnh thối nát, vỗ về yên ủi nhân dân địa phương. Còn những trấn xa xôi hoặc miền biên viễn thì họ Trịnh cho quan trấn thủ các nội trấn kiêm lĩnh hay giao cho một viên cận thần trong triều phụ trách. Những viên quan này thường không trực tiếp làm việc ở các ngoại trấn mà họ thường đóng ở các nội trấn và điều hành công việc thông qua một tầng lớp trung gian giúp việc, chứng tỏ họ

Trịnh không có khả năng kiểm soát hết được các ngoại trấn xa xôi.

Đối với các cấp dưới trấn (châu, huyện), họ Trịnh không có thay đổi gì mấy. Riêng ở cấp xã thì vào năm Vĩnh Thọ thứ nhất (1658), Trịnh Tạc đã lệnh cho "các châu, huyện chọn đặt Xã trưởng, Xã sử, Xã tư, lấy nho sinh, sinh đồ làm chức ấy" (44). Đến giữa đời Cảnh Trị (1663-1672), Trịnh Tạc lại sai chọn con em nhà lương thiện cho làm Xã trưởng để dạy dỗ nhân dân trong xã, cứ 3 năm một lần khảo xét, xã trưởng có nhiều thành tích có thể thăng lên Huyện quan (45). Đến đời Bảo Thái (1720-1729), Trịnh Cương quy định số Xã trưởng của từng loại xã lớn, xã vừa, xã nhỏ và xác định trách nhiệm của Xã trưởng là "coi giữ làng mạc, thu nộp thuế điền, thuế đinh, nếu hai lần khảo khóa đều làm giỏi, được cất nhắc cho chức phẩm". Lệ cứ 3 năm xét một lần. Nhưng về sau lệ ấy không còn được thi hành nữa. Nhà nước không còn nắm được tổ chức xã thôn như trước, phép khảo khóa không còn tác dụng, chức xã quan không coi trọng nữa (46). Đặc biệt, từ đời Long Đức (1732-1735) trở đi, việc đặt xã trưởng được giao về cho dân tự quyết (47). Điều đó chứng tỏ rằng Nhà nước Lê - Trịnh, nhất là họ Trịnh càng về sau càng không đủ sức để vươn tới nắm lấy chính quyền ở cấp xã thôn.

*

Trên đây là phác đồ về tổ chức bộ máy chính quyền thời Lê-Trịnh: Ở Trung ương có tổ chức Lục bộ ở Triều đình và tổ chức Lục phiên bên Phủ Chúa, còn ở địa phương ngoại trừ chuyển đổi cấp Đạo thành Trấn còn các cấp châu, phủ, huyện, xã thì vẫn được giữ nguyên như thời Lê sơ.

Tuy bộ máy chính quyền Nhà nước ở Trung ương có phần phức tạp, nhưng đội ngũ quan chức lại được giảm bớt. Theo Lê

Quý Đôn thì tổng số quan lại cao cấp thời Lê Trung hưng kể từ các hạng quân binh bên hàng võ và hạng được dự triều ban bên hàng văn không quá 300 người và tổng số quan lại ở cấp dưới, từ hàng tùy hiệu, chánh phó đội bên võ, quan lại ở các bộ, các tự, các phiên cho đến Tham nghị, Hiến phó và phủ huyện bên văn cũng không quá 200 người: "So với quan chế đời Hồng Đức chỉ độ một phần mười" (48). Còn theo *Lê triều quan chế* thì tổng số quan lại cả văn lẫn võ trong kinh và ngoài trấn gồm 4.883 người (49), trong khi đó tổng số quan lại thời Hồng Đức là 5.398 người. Vậy số quan lại thời Lê - Trịnh ít hơn số quan lại thời Hồng Đức là 515 người. Mặc dầu số liệu của hai nguồn tài liệu trên có khác nhau, chênh lệch nhau nhưng đều cho thấy số quan lại thời Lê - Trịnh ít hơn nhiều thời Hồng Đức. Mặc dù, số lượng quan chức được tinh giản, nhưng bộ máy chính quyền Nhà nước đặt ra công kênh (gồm nhiều phiên hiệu) làm cho số quan lại dư thừa (có đủ phẩm tước, bổng lộc nhưng không hoạt động) lại tăng lên nhiều, làm cho bộ máy quan chức thời kỳ này mang nặng tính quan liêu sâu mọt.

Xuất phát từ tình hình chính trị-xã hội, đất nước vừa thoát khỏi cuộc chiến tranh Nam, Bắc triều lại phải lo theo đuổi cuộc chiến tranh chống họ Nguyễn ở Đàng Trong nên bộ máy quan chức thời Lê - Trịnh có đặc điểm là thiên về trọng võ. Đội ngũ võ quan được coi trọng và luôn giữ những trọng trách cao hơn quan văn.

Thời gian đầu chỉ có võ quan cao cấp, đứng đầu Ngũ phủ mới được tham dự triều chính và giải quyết các việc quốc gia đại sự tại phủ Chúa. Sau khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc, năm 1673, Trịnh

Tạc mới bắt đầu cho văn thân vào hầu trong phủ Chúa để bàn luận công việc gọi là "nhập các" (50). Tại các trấn, hồi đầu nhà Trịnh cũng dùng những võ quan tin cẩn đứng đầu, nhưng về sau từ năm 1721, Trịnh Cương đã cho quan văn vào giữ trọng trách này, chẳng hạn như Tham tụng Đinh Phủ ích làm Đốc trấn Lạng Sơn (51). Hoặc là quan văn bắt đầu được giữ những chức vụ ở Ngũ phủ, mà trước đây chỉ có quan võ mới được làm như Quốc lão Đặng Đình Tướng giữ chức Chuông phủ sự và Tham tụng Nguyễn Công Cơ giữ chức Thự phủ sự v.v... (52).

Dầu là quan văn hay quan võ, ở Lục bộ hay Lục phiên, trong triều hay ngoài trấn, những cương vị chủ chốt, trước sau gì cũng đều do người của phủ Chúa nắm giữ. Chúa Trịnh đã vô hiệu hóa hoàn toàn ngai vị của vua Lê, nắm quyền cai trị đất nước.

Thực trạng lịch sử này đã nói lên sự sa sút, yếu kém của chính quyền phong kiến nhà Lê thời Lê Trung hưng. Chưa ở thời kỳ nào, kể từ khi có chính quyền quân chủ độc lập (thế kỷ X) cho đến khi kết thúc vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử (triều Nguyễn) lại xuất hiện một thể chế chính quyền đặc biệt: vừa *Vua* - vừa *Chúa*, hai dòng họ khác nhau, cùng điều hành chính sự, vừa *Lục bộ* bên triều đình, vừa *Lục phiên* bên phủ Chúa - hai tổ chức chính quyền cùng song hành tồn tại *một thể chế chính trị hết sức đặc biệt trong lịch sử của chế độ quân chủ Việt Nam*. Tiếc rằng vị vua cuối cùng của nhà Lê - Lê Chiêu Thống chưa kịp thực thi những chính sách riêng của mình nhằm xóa bỏ phủ Chúa giành lại uy quyền đích thực cho nhà vua thì lịch sử đã sang trang.

CHÚ THÍCH

- (1), (2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV. Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, 1973, tr. 226 - 227.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (*Cương mục*), tập II. Nxb Giáo dục, 1998, tr. 222.
- (3), (4). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 222.
- (5). 11 đời Chúa là: Bình An vương Trịnh Tùng (1570-1623), Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657), Tây vương Trịnh Tạc (1657-1682), Định vương Trịnh Căn (1682-1709), An vương Trịnh Cương (1709-1729), Toàn vương Trịnh Giang (1729-1740), Minh Đô vương Trịnh Doanh (1740-1767), Thịnh vương Trịnh Sâm (1767-1786), Điện Đô vương Trịnh Cán (1782), Doan Nam vương Trịnh Khải (1782-1786) và Án Đô vương Trịnh Bồng (1787-1788).
- (6). 13 đời Vua Lê là: Thế tông Nghị Hoàng đế (1673-1599), Kinh tông Huệ Hoàng đế (1600-1619), Thần tông Chuyên Hoàng đế (1619-1643) (1649-1662), Chân tông Thuận Hoàng đế (1644-1749), Huyền tông Mục Hoàng đế (1663-1671), Gia tông Mỹ Hoàng đế (1672-1675), Hy tông Chương Hoàng đế (1676-1705), Dụ tông Hòa Hoàng đế (1732-1735), Lê đế Duy Phường (1729-1732), Thuần tông Giản Hoàng đế (1732-1735), Ý tông Hy Hoàng đế (1735-1740), Hiến tông Vĩnh Hoàng đế (1740-1786) và Mẫn đế Duy Kỳ (1787-1788).
- (7). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 222.
- (8), (9). *Lê triều quan chế*. Phạm Văn Liệu dịch, Viện Sử học và Nxb Văn hóa Thông tin xuất bản, 1977, tr. 30 - 31.
- (10), (11). *Lê triều quan chế*. Sdd, tr. 32.
- (12). *Lê triều quan chế*. Sdd, tr. 31.
- (13), (14). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Nxb Sử học, 1961, tr. 20.
- (15). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 20-21.
- (16). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 309.
- (17). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 35.
- *Cương mục*, Sdd tập II, tr. 334 -335.
- (18), (19). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 411-412.
- Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 26.
- (20), (21). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Sdd, tr. 85.
- (22), (23). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Sdd, tr. 86 - 88.
- (24). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 412.
- (25). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 26.
- (26). Sử thần triều Lê: *Lê triều hội điển*. Bản dịch Trần Lê Hữu, 1966, bản đánh máy, tr. 184.
- (27). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 615.
- (28), (29). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 308.
- (30), (31). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 27.
- (32), (33). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 36 - 39.
- (34), (35). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 417, 418.
- (36). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 417.
- (37), (38). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 29.
- (39), (40). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 30.
- (41). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 30.
- (42), (43). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II. Sdd, tr. 252, 253.
- (44), (45). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 32.
- (46), (47). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 32.
- (48). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II (*Kiến văn tiểu lục*). Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 122.
- (49). *Lê triều quan chế*. Sdd, tr. 65.
- (50), (51). *Cương mục*, tập II. Sdd, tr. 331, 428.
- (52). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II. Sdd, tr. 27.

TỪ CHỦ TRƯỞNG ĐẾN GIẢI PHÁP QUÂN ĐIỀN NĂM 1839 Ở BÌNH ĐỊNH

(Còn nữa)

PHAN PHƯƠNG THẢO*

C hính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử vương triều Nguyễn nói riêng và trong lịch sử Việt Nam nói chung. *Quân điền* là từ chính thức được ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, *Minh Mệnh chính yếu* khi nói về chủ trương của Minh Mệnh năm 1839 áp dụng ở Bình Định. Đây không phải từ của các sử quan nhà Nguyễn mà là nguyên văn lời tâu của các đại thần và chỉ dụ của vua Minh Mệnh khi chuẩn y cho thi hành phép chia ruộng ở Bình Định năm 1839, trong *Đại Nam thực lục* chép là "việc quân điền" hay "phép quân điền", còn trong *Minh Mệnh chính yếu*, bản tiếng Việt dịch là "phép chia ruộng", nhưng nguyên bản chữ Hán là "quân điền pháp".

Trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta, trước và sau quân điền năm 1839, đã có nhiều lần Nhà nước thực hiện quân điền: quân điền thời Lê sơ (thế kỷ XV), quân điền thời Vĩnh Thịnh (1711), quân điền của Gia Long (1804), hay quân điền của Minh Mệnh năm 1840. Tuy nhiên, tất cả các lần quân điền đó đều có một tính chất chung là áp dụng trên phạm vi cả nước trong việc quân cấp ruộng đất công làng xã cho quan lại, binh lính và xã dân theo khẩu phần,

tuy khẩu phần cụ thể của mỗi lần quân điền có khác nhau. *Quân điền năm 1839 là phép quân điền đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta*, ngoài việc quân cấp ruộng đất công làng xã như những lần quân điền khác, còn thể hiện sự can thiệp của Nhà nước đối với quyền tư hữu ruộng đất bằng cách cắt một nửa ruộng tư ở tất cả các thôn/ấp của Bình Định, những nơi có tư điền nhiều hơn công điền, sung làm công điền.

Đề nghị quân điền ở Bình Định được Tổng đốc Bình - Phú là Vũ Xuân Cẩn tấu trình lên vua Minh Mệnh lần đầu tiên vào tháng 11 năm Minh Mệnh 19 (1838): "Một hạt Bình Định ruộng công chỉ có trên 5 nghìn mẫu mà ruộng tư nhiều đến trên 7 vạn 1 nghìn mẫu (1), các ruộng tư thường bị bọn phú hào chiếm cả, người nghèo không nhờ cậy gì". Ông đề nghị: "Xin lượng xét định ra qui chế, phạm ruộng tư định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm ruộng công cả chia cấp cho dân binh để làm ruộng lương, ruộng khẩu phần giúp cho sinh sống" (2). Khi đó Minh Mệnh không chấp nhận chủ trương này.

Tháng 3 năm sau, Vũ Xuân Cẩn lại một lần nữa tâu với vua Minh Mệnh về vấn đề

* TS. Khoa Lịch sử, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

chia ruộng ở Bình Định "... ruộng đất phần nhiều là ruộng tư, nhà hào phú chiếm cả, có đến một, hai trăm mẫu mà người nghèo không một thước tấc, suốt đời làm đầy tớ người giàu, nay nếu theo cả ruộng của người giàu, để cho 1, 2 phần làm cơ nghiệp lâu dài, 8, 9 phần đem chia cấp cho binh, dân và người nghèo thì nguồn lợi về ruộng đất được đều" (3). Lần này Minh Mệnh không từ chối đề nghị của Vũ Xuân Cẩn song nhà vua vẫn tỏ thái độ bần khoản "nhưng nay vô cớ lấy ruộng của dân giàu, không bằng lòng thì kêu ca, đâu được yên lặng không lời kia khác" mà "nếu lấy tiền trả theo giá thì ruộng nương trong hạt ấy có nhiều, đâu có trả khắp được". Vì vậy, khi Bộ Hộ dâng sớ tâu cho rằng việc quân điền ở Bình Định có thể làm được và đã được sáu bộ bàn luận, 8 tháng sau khi khước từ lời tâu lần đầu của Vũ Xuân Cẩn, tháng 7 năm Minh Mệnh 20 (1839), nhà vua mới quyết định thi hành phép quân điền ở Bình Định. Minh Mệnh đã "sai Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư Bộ Hình kiêm quản Viện Đô sát là Vũ Xuân Cẩn và Hữu tham tri Bộ Hộ là Doãn Uẩn đi Bình Định làm việc quân cấp ruộng công..." (4). Nhà vua chuẩn y lời tâu của sáu bộ: "phàm những công tư điền thổ, thôn ấp nào công nhiều hơn tư hay công tư ngang nhau, thì không cần cắt lấy. Ngoài ra thôn ấp nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công, thì ruộng công cứ để nguyên quân cấp như cũ; còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa" (5). Thậm chí: "Còn như ruộng tư, tuy là ruộng công thân, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa. Duy có ruộng của khai quốc công thần là Đào Duy Từ để lại làm ruộng hương hỏa, nên cắt lấy thì chuẩn giả cho mỗi mẫu 50 quan tiền, giao cho con cháu là Đào Duy Nhậm để sắm sửa việc thờ cúng" (6). Thêm nữa, *Đại Nam thực lục* còn ghi, khi phái Vũ Xuân Cẩn vào Bình Định thực hiện phép

quân điền, Minh Mệnh "chuẩn cho theo bản nghị trước thi hành" (7). Ở đây, tư liệu không ghi rõ bản nghị trước có phải là bản tâu của Vũ Xuân Cẩn từ tháng 11 năm Mậu Tuất (1838) không?

Theo chủ trương của Minh Mệnh, phép quân điền phải thực hiện đối với tất cả thôn ấp Bình Định có ruộng tư nhiều hơn ruộng công: "Toàn hạt có 678 thôn ấp. Trừ 30 thôn ấp có ruộng công, ruộng tư ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không giản lính, còn lại số thôn ấp cần chia cấp ruộng là 645" (8).

Chính sách quân điền của Minh Mệnh ở Bình Định sau khi chuẩn y đã được thực hiện rất nhanh chóng, trong vòng 3 tháng. Tháng 10 năm Minh Mệnh 20 (1839), Vũ Xuân Cẩn và Doãn Uẩn trở về kinh tâu trả lời nhà vua "việc quân điền ở Bình Định đã hoàn thành" (9).

Cũng chính vì có quân điền 1839 nên ở Bình Định có sưu tập địa bạ lập vào năm 1839, ghi chép những biến đổi ruộng đất ở Bình Định do tác động của quân điền.

Phép quân điền năm 1839 của Minh Mệnh chỉ áp dụng duy nhất tại Bình Định, không tiếp tục thực hiện đối với các tỉnh khác trong cả nước, và vì vậy trong sử biên niên cũng không ghi chép thêm về nội dung cụ thể của quân điền. Nhà sử học Nguyễn Đình Đầu có nghiên cứu sưu tập địa bạ Bình Định và cho xuất bản bộ sách *Địa bạ Bình Định* gồm 3 tập (10). Tuy nhiên, ông Đầu chủ trương chỉ khai thác phần số liệu tổng quát của mỗi địa bạ, không đi sâu thống kê tới qui mô sở hữu của từng chủ ruộng đất tư, mà phần nội dung này trong địa bạ chiếm khoảng 90% số trang của địa bạ. Chúng tôi lựa chọn cách tiếp cận nguồn tư liệu này theo phương pháp mới, phân tích triệt để các thông tin có trong địa bạ. Do khối lượng địa bạ quá lớn, không thể

khai thác toàn bộ địa bạ Bình Định, nên áp dụng phương pháp thống kê chọn mẫu. chúng tôi chọn $\approx 5\%$ tổng số địa bạ (gồm 24 cặp địa bạ) lập năm Gia Long 14 (1815) và năm Minh Mệnh 20 (1839) để phân tích. Trên cơ sở kết quả thống kê và xử lý này, kết hợp với các nguồn tư liệu khác, đặc biệt là tư liệu điều tra điền dã, chúng tôi muốn làm rõ một số nội dung chính của quân điền 1839:

- Đề nghị hạn điền của Vũ Xuân Cẩn có được thực hiện không?
- Cách cắt một nửa ruộng tư sung làm ruộng công ở các thôn/ấp đã được thực hiện theo phương thức nào?
- Cách chia ruộng công cho quan lại, binh lính và xã dân

I. VỀ ĐỀ NGHỊ HẠN ĐIỀN CỦA VŨ XUÂN CẨN

Nếu lời đề nghị của Vũ Xuân Cẩn "ruộng tư định hạn cho 5 mẫu" được thực hiện thì

chủ ruộng tư có 24 người ($\approx 1\%$) có mức sở hữu > 5 mẫu ruộng, nhưng tổng diện tích ruộng họ sở hữu chiếm hơn 11% diện tích tư điền (xem bảng 1).

Trong khi quân điền yêu cầu cắt bớt ruộng tư sung làm ruộng công chia cho binh dân, tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho người nghèo không ruộng thì vẫn tồn tại 24 người có mức sở hữu > 5 mẫu? Xin lưu ý thêm rằng đây là 24 người có mức sở hữu *ruộng tư* > 5 mẫu chứ không phải sở hữu *ruộng đất tư* > 5 mẫu. Vậy đây có phải là những trường hợp đặc biệt ưu đãi công thần, thế tộc không?

Chúng tôi đã tra cứu trong *Đại Nam liệt truyện* nhưng không thấy tên 24 người nêu trên thuộc diện quan chức hay công thần, thế tộc được ban ruộng. Hơn nữa, sang thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, nói chung chính sách ban cấp ruộng gần như không còn nên giả thiết này bị loại bỏ. Trong văn bản

Bảng 1: Qui mô sở hữu ruộng tư của 24 thôn

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích (mẫu, sào, ...)	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	2645	83.36%	781.4.03.9.9.6	40.45%
1 - 3 mẫu	436	13.74%	684.8.14.4.0.8	35.45%
3 - 5 mẫu	68	2.14%	246.0.02.2.4.6	12.73%
5 - 10 mẫu	22	0.69%	148.2.05.1.4.2	7.67%
10 - 20 mẫu	1	0.03%	12.1.07.7.5.0	0.63%
Trên 50 mẫu	1	0.03%	59.1.12.4.6.2	3.06%

có thể hiểu theo 2 cách:

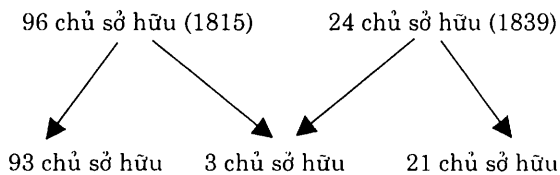
- Sung công ruộng tư và hạn định mức sở hữu tối đa sau quân điền không quá 5 mẫu.
- Chỉ sung công ruộng của những chủ sở hữu trên 5 mẫu.

1. Qua phân tích qui mô sở hữu của từng chủ ruộng tư trong 24 địa bạ Bình Định lập năm 1839 cho thấy: trong số 3173

chính thức, Minh Mệnh cũng chỉ chấp nhận một ngoại lệ duy nhất là con cháu đại công thần Đào Duy Từ, cũng bị cắt một nửa ruộng tư nhưng được đền bù bằng tiền. Như vậy, rõ ràng phép quân điền 1839 không hạn định sở hữu cao nhất là 5 mẫu ruộng.

Sau đây, chúng tôi muốn tìm hiểu thêm nguồn gốc của những chủ sở hữu này trong

phạm vi tư liệu cho phép. Kết quả đối chiếu tên 24 chủ sở hữu trên với những người có mức ruộng tư > 5 mẫu nằm trong 24 thôn ấp đã được nghiên cứu theo thống kê ở địa bạ Gia Long 14 (1815) cho thấy, chỉ có 3 người trùng tên trong hai danh sách vừa nêu, hay nói cách khác, từ 96 chủ sở hữu lược coi là khá giả (có sở hữu > 5 mẫu ruộng tư) theo thống kê ruộng đất năm 1815, đến 1839, sau quân điền chỉ còn 3 người có sở hữu ruộng tư > 5 mẫu, bên cạnh đó lại xuất hiện thêm 21 người khác, không phải là những chủ sở hữu > 5 mẫu thời Gia Long nhưng tới 1839 cũng có mức sở hữu > 5 mẫu. Có thể biểu diễn mối quan hệ giữa các chủ sở hữu khá giả (có mức sở hữu > 5 mẫu) qua 2 thời điểm có địa bạ đầu thế kỷ XIX của Bình Định như sau:



- 93 người có sở hữu ruộng tư > 5 mẫu từ năm 1815 nhưng đến 1839 thì mức sở hữu không rõ còn bao nhiêu, chỉ biết chắc chắn ít hơn 5 mẫu. Có lẽ không cần giải thích về những trường hợp này vì họ có thể đã chết không thể đứng tên sở hữu nữa, cũng có thể vì chia tài sản ruộng đất cho con cái nên mức sở hữu giảm xuống, hoặc cũng có thể bị phá sản vì một lý do, hoàn cảnh nào đó.

- 21 người có sở hữu > 5 mẫu ruộng tư vào năm 1839 mà lại không phải có nguồn gốc khá giả từ 1815, cũng có thể họ mới giàu lên, tậu thêm được nhiều ruộng đất sau năm 1815 nên dù đã bị sung công một nửa số ruộng, họ vẫn còn sở hữu hơn 5 mẫu.

- Riêng đối với 3 chủ sở hữu “đặc biệt”, có hơn 5 mẫu ruộng từ 1815, vẫn tồn tại

mức sở hữu lớn sau quân điền, chúng tôi có thống kê cụ thể tên họ cùng diện tích sở hữu và quê quán cũng như nơi họ có ruộng như ở bảng 2.

Rất đặc biệt là các chủ sở hữu nói trên đều họ Võ, đều là phụ canh của Kim Trì, và đều cùng quê quán ở ấp Tân Giản Thượng (theo địa bạ Gia Long), sau đổi tên là thôn Tòng Giản (theo địa bạ Minh Mệnh). Kiểm tra trên bản đồ thì ấp Tân Giản Thượng hay thôn Tòng Giản là ấp/ thôn lân cận với Kim Trì.

Bảng 3a và 3b cho ta biết họ Võ là một họ giàu có ở Kim Trì, mức sở hữu của dòng họ này gấp từ 3 đến 4 lần so với mức sở hữu chung của cả thôn/ấp và gấp 6 tới 8 lần so với mức sở hữu chung của cả Bình Định. Hơn nữa, trong Kim Trì nói chung và trong họ Võ nói riêng thì những người phụ canh lại đặc biệt có quyền lực về kinh tế thông qua sở hữu ruộng đất. Mức sở hữu của những người phụ canh ở Kim Trì luôn lớn hơn hẳn chính canh.

Tuy nhiên, một đặc điểm cũng đáng lưu ý là họ Võ ở Kim Trì, dù là chính canh hay phụ canh đều là những người có mức sở hữu ruộng tư khá lớn trong tương quan của Kim Trì nói riêng và toàn Bình Định nói chung song trong số họ lại không có ai nắm giữ một chức gì, kể cả chức dịch hay sắc mục tại cả hai thời điểm có địa bạ (1815 và 1839).

Trong đợt đi khảo sát hồi tháng 4/2002 tại Bình Định, chúng tôi đã đến tận các thôn/ấp có địa bạ được lựa chọn nghiên cứu và làm sáng tỏ được một số giả thuyết nêu trên, góp phần cụ thể hóa việc thực hiện trên thực tế chính sách quân điền của Minh Mệnh.

Kết quả khảo sát thực tế về dòng họ Võ ở Kim Trì đã giải quyết được những vướng
<https://tieulun.hopto.org>

Bảng 2: Mức diện tích sở hữu của 3 chủ khá giả cả trong địa bạ Gia Long và Minh Mệnh

Họ tên chủ sở hữu	Quê quán	Nơi có ruộng	Diện tích sở hữu (1815)	Diện tích sở hữu (1839)
Võ Văn Thuyền	Ấp Tân Giản Thượng / th.Tùng Giản	Kim Trì	16.5.06.1.2.7	59.1.12.4.6.2
Võ Thị Khuê	Ấp Tân Giản Thượng / th.Tùng Giản	Kim Trì	10.1.03.5.0.0	9.4.06.0.5.0
Võ Thị Diên	Ấp Tân Giản Thượng / th.Tùng Giản	Kim Trì	10.0.06.4.4.2	8.0.14.8.2.5

Nguồn: Theo thống kê trong 24 cặp địa bạ Bình Định lập năm 1815 và 1839

Bảng 3a : Mức diện tích sở hữu theo địa bạ Gia Long 14 (1815)

	Ấp Kim Trì		Họ Võ của ấp Kim Trì	
	Số chủ	Sở hữu TB	Số chủ	Sở hữu TB
Tổng số	139	2.0.03.0.4.9	17	6.1.08.0.2.8.8
Phụ canh	83	2.7.09.1.0.5	10	9.6.14.2.5.9.0
Nữ	50	1.9.08.2.7.3	6	8.1.02.6.2.3.7

Nguồn: Theo thống kê trong địa bạ Kim Trì (Bình Định) năm 1815

Bảng 3b : Mức diện tích sở hữu theo địa bạ Minh Mệnh 20 (1839)

	Thôn Kim Trì		Họ Võ của ấp Kim Trì	
	Số chủ	Sở hữu TB	Số chủ	Sở hữu TB
Tổng số	176	1.3.08.1.5.3	21	4.2.05.5.8.4
Phụ canh	97	2.0.10.4.4.8.5	12	7.4.12.4.4.1
Nữ	52	1.2.01.2.5.3	8	2.7.06.0.6.1

Nguồn: Theo thống kê trong địa bạ Kim Trì (Bình Định) năm 1839

mắc về 3 chủ tư điền khá giả nêu trên. Thôn Kim Trì xưa nay được chia thành thôn Kim Trì Đông (hay Kim Đông) và thôn Kim Trì Tây (hay Kim Tây) đều thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tuy cùng mang họ Võ song ở Kim Trì thực ra có hai họ Võ khác hẳn nhau: một họ Võ chính canh tại Kim Trì Tây, nay vẫn còn khá đông gia đình sinh sống ở Kim Tây.

Họ Võ thứ hai ở Kim Trì là họ Võ của các cụ Võ Cao Liêm, Võ Cao Minh (cùng là

con trai cụ Võ Huỳnh) và cụ Võ Tấn (hiện sống ở Qui Nhơn cùng con cháu). Họ Võ này vẫn còn giữ được gia phả cùng một số giấy tờ liên quan đến việc chia ruộng đất cho con cái trong dòng họ. Theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm (năm nay 71 tuổi, hiện sống tại xóm Trì Sung, thôn Kim Tây, là con trai của cụ Võ Huỳnh đã mất, và hiện sống tại chính căn nhà của cụ Võ Huỳnh xưa và cũng là từ đường của họ Võ này) kết hợp với những tư liệu, gia phả của dòng họ thì họ Võ này không phải là những người

chính canh của thôn Kim Trì, mà thực ra quê quán của họ là ở ấp Tân Giản Thượng xưa, sau đổi thành thôn Tòng Giản. Tòng Giản là thôn ở gần thôn Kim Tây và cũng thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước. Chính phái của họ Võ này hiện vẫn còn con cháu sinh sống tại thôn Tòng Giản. Phái họ Võ sống ở Kim Trì là thứ phái.

Theo gia phả, họ Võ này vốn gốc ở Nghệ An, là một họ lớn trong vùng. Ông Võ Văn Thành, con ông Võ Quyền, là thủy tổ của phái họ Võ vào lập nghiệp ở đất Bình Định, cư trú tại thôn Nhạn Tháp. Đời thứ hai, ông Võ Văn Phú (con trai ông Võ Văn Thành) từ Nhạn Tháp (Đập Đá) về sinh cơ lập nghiệp ở thôn Tòng Giản. Từ đó, chính phái của họ Võ này vẫn sinh sống ở Tòng Giản. Đến đời thứ năm là ông Võ Văn Diệu và vợ là bà Nguyễn Thị Huệ, sinh hạ được hai người con trai là Võ Văn Thăng và Võ Văn Triều (11).

Tương truyền họ Võ có người tham gia phong trào Tây Sơn và theo gia phả, ông Thăng là tướng của Tây Sơn, tước là Chiếm hầu Bình Nam. Sau khi Tây Sơn thất bại, ông dời Tòng Giản chuyển sang Kim Trì khai hoang và là tổ của phái họ Võ tại Kim Trì.

Ông Thăng kết duyên cùng bà Đinh Thị Đạt và có 5 người con, 1 trai, 4 gái: Võ Thị Vạn, Võ Văn Thuyền, Võ Thị Điền, Võ Thị Khuê và Võ Thị Thân. Dòng họ Võ này tuy là phụ canh ở Kim Trì nhưng lại là một trong những dòng họ tiên hiền có công khai phá miền đất này. Theo cụ Liêm cho biết, mặc dù là một trong những họ tiên hiền của Kim Trì nhưng họ Võ của cụ không nhận làm người chính canh của Kim Trì vì phái chính của dòng họ vẫn ở Tòng Giản. Thậm chí, cho đến bây giờ, các cụ vẫn cho mình là người quê ở Tòng Giản, chỉ làm ăn sinh sống ở Kim Trì, vẫn tự coi mình là người phụ canh ở Kim Trì.

Là một trong những dòng họ tiên hiền khai phá vùng đất Kim Trì nên họ Võ có rất nhiều ruộng đất tư hữu, tới hàng trăm mẫu. Đến nay trong nhân dân vẫn còn lưu truyền tên gọi một số xứ đồng mà khi xưa vốn là sở hữu của những người thuộc dòng họ Võ, như Gò Chồi, đám Võ, đám Ao, Xứ Mạ... Đập Gia Phù lấy nước sông Côn tưới cho đồng ruộng ba thôn Kim Trì, Kim Xuyên, Hữu Thành, tương truyền do ông Võ Văn Thăng đắp.

Cũng theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm, kết hợp với một số tư liệu về ruộng đất của dòng họ Võ này còn lưu giữ được cho biết, khi xưa cụ Thăng chia ruộng đất cho con cái rất đều, con gái cũng được phần như con trai, mỗi người được 10 mẫu ruộng, riêng con trai trưởng thêm 5 mẫu làm ruộng tế tự.

Trong địa bạ Kim Trì lập năm 1815 đã tìm thấy tên 4 người con của ông Võ Văn Thăng trong danh sách các chủ sở hữu ruộng tư của địa bạ, thậm chí có người có cả đất tư, mức sở hữu của họ như sau:

1. Võ Văn Thuyền	16.5.06.1.2.7
2. Võ Thị Khuê	10.1.03.5.0.0
3. Võ Thị Điền	10.0.06.4.4.2
4. Võ Thị Thân	15.1.13.5.0.0

Những tư liệu của dòng họ Võ kết hợp với số liệu trong địa bạ cho phép biết được nguyên nhân vì sao những họ Võ “phụ canh” ở Kim Trì lại có mức độ sở hữu ruộng tư vượt trội hơn hẳn các chủ tư hữu khác trong ấp. Và cũng dễ hiểu khi mấy anh em ông Võ Văn Thuyền sau khi được cha (ông Võ Văn Thăng) chia cho một số ruộng ban đầu khoảng 10 mẫu, họ còn tiếp tục khai phá, mở mang thêm phần sở hữu của mình, có thể lên tới cả trăm mẫu ruộng. Điều này cũng hoàn toàn có thể giải thích được lý do tại sao sau quân điền năm 1839 của Minh

Mệnh, 3 anh em họ Võ "phụ canh" kể trên ở Kim Trì vẫn có mức sở hữu hơn 5 mẫu ruộng, thậm chí ông Võ Văn Thuyền có tới gần 60 mẫu. Theo nguyên tắc Nhà nước sung công một nửa ruộng tư thì sở hữu của ông Võ Văn Thuyền trước quân điền là xấp xỉ 120 mẫu ruộng.

Như vậy, có thể kết luận, trên thực tế, *quân điền năm 1839 không có hạn định mức sở hữu tối đa sau quân điền không quá 5 mẫu.*

2. Chủ trương quân điền 1839 ở Bình Định ghi rõ rằng, đối với các thôn/ấp nằm trong diện quân điền thì "ruộng tư cắt lấy một nửa" và "ruộng tư, tuy là ruộng công thần, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa". Từ đây có thể suy ra quân điền không chỉ yêu cầu sung công một nửa diện tích ruộng tư của cả thôn nói chung mà cắt đều 1/2 ruộng của từng chủ sở hữu vì đến ruộng của công thần, thế tộc còn bị "cắt lấy một nửa", nói gì đến ruộng của dân thường. Tuy nhiên, nhận xét này được chứng minh chặt chẽ hơn khi sử dụng kết quả phân tích địa bạ Bình Định sau quân điền 1839.

Qua số liệu thống kê của 24 địa bạ cho thấy:

- Phép quân điền được thực hiện triệt để tới từng thôn của Bình Định nằm trong diện phải quân điền. Trên bình diện một thôn ấp hay toàn tỉnh Bình Định, sau khi điều chỉnh lại ruộng đất công và tư theo chính sách quân điền, tới thời điểm làm lại địa bạ 1839 sau quân điền, tỷ lệ công điền ở 24 thôn đã chiếm tới 46,98% tổng diện tích công tư điền thổ, trong tương quan tư điền là 47,39%. Nếu so sánh cụ thể diện tích công điền và tư điền trong từng thôn (trong số 24 thôn) thì thấy, hai loại ruộng này nếu có chênh lệch nhau thì cũng chỉ là một vài mẫu trên tổng số hàng chục, hàng trăm mẫu ruộng, trong đó: có thôn thì công điền

lớn hơn tư điền, song thôn khác công điền lại nhỏ hơn tư điền; cũng có thôn diện tích công và tư điền bằng nhau. Vì vậy, khi cộng từng phần công điền, tư điền thì tổng diện tích công điền so với tư điền của 24 thôn chênh lệch nhau chưa tới 1%, và sai số này cho phép nói rằng tỷ lệ công và tư điền được phân bố lại sau quân điền là bằng nhau. Kết quả nghiên cứu của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu cũng cho biết, tỷ lệ ruộng đất toàn tỉnh Bình Định năm 1839 (sau quân điền): ruộng tư chiếm 47,83% trong tương quan công điền sở tại chiếm 52,17% (12).

- Quân điền dụng chạm tới sở hữu của từng chủ ruộng tư. Thật vậy, sau quân điền, mức sở hữu bình quân (0.6.01.3.2.8) của các chủ ruộng này chỉ còn bằng xấp xỉ một nửa mức sở hữu trước quân điền (1.1.09.7.1.0) (13), không phân biệt chủ sở hữu là nam hay nữ, chính canh hay phụ canh. Điều này chứng tỏ ruộng tư của từng chủ sở hữu đều bị cắt đi một nửa thì mức sở hữu bình quân mới giảm đi xấp xỉ 1/2. Hơn nữa, trong bảng 1 thống kê về qui mô sở hữu ruộng tư ở 24 thôn đã cho biết, hơn 99% số chủ ruộng có sở hữu < 5 mẫu ruộng. Nếu quân điền chỉ sung công ruộng của những người có sở hữu > 5 mẫu ruộng tức là phần ruộng của số chủ này không bị sung công. Trong khi đó, tổng diện tích ruộng mà hơn 99% số chủ có sở hữu < 5 mẫu nắm giữ là 88,63% tổng diện tích ruộng tư, hay nói cách khác, 88,63% ruộng tư không bị sung công. Và như vậy, chỉ còn hơn 11% diện tích ruộng tư của 24 chủ ruộng có sở hữu > 5 mẫu bị sung công thì dù áp dụng cách cắt ruộng nào đi nữa, thậm chí, cắt đi toàn bộ ruộng của những người này cũng vẫn không đủ 50% số ruộng tư phải sung công như chủ trương quân điền đã đề ra.

Thêm nữa, với giả thiết những chủ sở hữu trùng cả tên họ và quê quán (cả chính canh cũng như phụ canh) trong địa bạ của mỗi thôn/ấp tại hai thời điểm có địa bạ là một người, khi đối chiếu danh sách các chủ ruộng tư trong 24 cặp địa bạ cho thấy có 210 chủ trùng tên. Trong số các chủ trùng tên này, có những người chỉ có sở hữu vài sào, thậm chí vài thước ruộng trước quân điền, đến sau quân điền, mức sở hữu của họ chỉ còn lại một nửa so với trước quân điền.

Qua những phân tích trên cho thấy, việc thực hiện quân điền ở Bình Định trên thực tế là sung công một nửa ruộng tư của mọi chủ sở hữu, kể cả sở hữu lớn và sở hữu nhỏ ở tất cả các thôn/ấp có công điền nhiều hơn tư điền, và cũng không hạn điền 5 mẫu như đề xuất của Vũ Xuân Cẩn năm 1838. Nhận xét rút ra từ phân tích địa bạ này hoàn toàn phù hợp với số liệu của bộ Hộ đã được sáu bộ hợp bàn và vua Minh Mệnh chuẩn y.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập XX, tr. 258 chép là 1 vạn 7 nghìn mẫu. Số liệu này sai có thể do dịch hay in, chúng tôi chữa lại là 7 vạn 1 nghìn mẫu, theo nguyên bản chữ Hán và phù hợp với *Quốc triều chính biên toát yếu*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, lời tâu của Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên chép trong *Đại Nam thực lục*.

(2). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 258.

(3). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 58.

(4), (5), (6), (7), (8), *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, tập XXI, tr. 148, 148-149, 150, 149, 150.

(9). *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, tập XXI, tr. 259.

(10). Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Địa bạ Bình Định*, 3 tập, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1996.

(11). Về thế thứ các đời, giữa gia phả và lời kể của cụ Võ Cao Liêm có chỗ chưa khớp nhau. Gia phả mang tên *Võ tộc thế gia phả*, bản chữ Hán, chép Võ Văn Thăng thuộc đời thứ sáu, con ông Võ Văn Diệu và bà Nguyễn Thị Huệ. Trong gia phả, cha ông Võ Văn Diệu là Võ Văn Mân lại bị xóa(?). Theo cụ Võ Cao Liêm thì ông Võ Văn Diệu thuộc đời thứ ba, con ông Võ Văn Phú, cháu gọi ông Võ Văn Thành bằng ông. Đây là một vấn đề cần xác minh thêm và rất có thể vì liên quan đến Tây Sơn nên gia phả chép vào đời Nguyễn đã cố tình che dấu.

(12). Đây là số liệu tổng hợp của 648 thôn Bình Định còn lưu giữ được địa bạ, trong đó có một số thôn có công điền nhiều hơn tư điền (không nằm trong diện phải quân điền) khiến cho tỷ lệ công điền lớn hơn tư điền 4,34% là hoàn toàn lý giải được.

(13). Mức sở hữu bình quân của một chủ ruộng tư theo thống kê trong 24 địa bạ Bình Định lập năm Gia Long 14 (1815).

HOÀNG THÀNH THĂNG LONG NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI CỦA KHẢO CỔ HỌC

ĐÀO HÙNG*

Cuộc khai quật khảo cổ học từ tháng 12-2002 đến nay với hàng vạn mét vuông ở khu vực dự kiến xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới) đã phát lộ một phức hợp di tích và di vật phong phú của Hoàng thành Thăng Long xưa, được giới khoa học hết sức quan tâm và được dư luận chú ý. Thời gian gần đây báo chí trong nước đã viết nhiều. Tạp chí NCLS trân trọng giới thiệu bài viết của tác giả Đào Hùng dựa trên một số báo cáo của các nhà khảo cổ học và sử học bàn về những phát hiện đó, nhằm cung cấp cho bạn đọc một cái nhìn tổng quát về kết quả của cuộc khai quật.

Cho đến nay, những di tích của thành Thăng Long và Hà Nội xưa chỉ còn lại trên trục Bắc-Nam của trung tâm Kinh thành cũ. Đó là trục của thành Thăng Long từ thời Lý-Trần-Lê và của thành Hà Nội do nhà Nguyễn xây dựng lại theo kiểu Vauban trù lên kinh thành cũ. Như vậy, Thăng Long-Hà Nội xưa chỉ còn lại những vết tích không cũ lắm, lâu nhất thì cũng là hai thế kỷ.

Những vết tích còn lại, nếu đi theo hướng Bắc-Nam ta sẽ thấy có cổng thành phía Bắc (Chính Bắc Môn) hiện nằm ven đường Phan Đình Phùng. Lùi vào một chút là Hậu Lâu, mà Pháp gọi là "Lầu Công chúa", nhưng kiến trúc đã bị biến dạng nhiều. Khảo cổ học đã thám sát sơ bộ khu vực này, theo GS. Trần Quốc Vượng thì đây có thể là một bến đỗ ở phía bắc Hoàng

thành thông với sông Tô Lịch (chảy qua đường Quán Thánh-Thụy Khuê). Tiếp đến là điện Kính Thiên chỉ còn lại vết tích của bậc cấp với bốn dãy rồng đá, nơi đây đã trở thành căn cứ của Tổng hành dinh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong thời kháng chiến chống Mỹ. Xuống phía Nam còn có Đoan Môn với năm cổng xây bằng đá. Cuối cùng là Cột Cờ mà nhà Nguyễn đã phá cổng Tam Môn của thành Thăng Long xưa để xây trù lên.

Để xác định vị trí và quy mô của thành Thăng Long-Hà Nội xưa, giới sử học và khảo cổ học lâu nay chỉ căn cứ vào những vết tích còn lại trên mặt đất, cộng với những địa danh và thư tịch còn lại để định vị một vài kiến trúc và ranh giới của Kinh thành. Ví như các tên phố Đình Ngang và Cấm Chỉ, từ đây cho ta biết đó là nơi dừng

*Phó Tổng biên tập Tạp chí Xưa & Nay.

lại để kiểm soát thế bài trước khi vào khu cấm của Kinh thành. Như vậy, cổng thành phía Nam phải nằm gần kề đó và thành Thăng Long xưa có thể xác định vào khoảng phía Bắc lên đến đường Quán Thánh, phía Nam khoảng chợ Cửa Nam kéo đến Hàng Dẫy (Nguyễn Thái Học), phía Đông đến phố Lãn Ông và phía Tây sang đến Ngọc Hà. Những bản đồ cũ của Thăng Long từ thời Lê Hồng Đức (vẽ năm 1490) đến thời Nguyễn (vẽ năm 1873) mà chúng ta đã có trong tay cũng xác nhận địa giới như vậy của Kinh thành.

Những dấu vết đã phát hiện dưới lòng đất

Trong gần một thế kỷ qua, những phát hiện của khảo cổ học quanh khu vực Kinh thành đã hé mở nhiều thông tin quan trọng. Nhưng phần lớn đây là những cuộc khai quật có quy mô nhỏ, không đủ để nhận diện các di tích kiến trúc. Vì vậy, dưới lòng đất Hà Nội còn lưu dấu nhiều bí ẩn về Kinh đô Thăng Long xưa.

Đầu tiên phải kể đến công cuộc xây dựng Hà Nội của người Pháp; họ đã cho phá thành nhà Nguyễn để biến thành khu vực quân sự, đồng thời san lấp và phá hủy nhiều kiến trúc cổ. Tiếp đến là những công trình xây dựng lớn của Pháp, ắt hẳn đã động đến nhiều nền móng của Kinh thành xưa: như Phủ Toàn quyền, Trường trung học Albert Sarraut, đều nằm trong khu vực hoàng thành xưa. Nhà nghệ thuật học Louis Bezacier khi nghiên cứu một số hiện vật bằng gốm và đá tìm thấy ở Hà Nội (không hiểu do khai quật khảo cổ hay do phát hiện tình cờ) đã đặt tên cho chúng là nghệ thuật Đại La. Nhận định này đã được nhiều nhà nghiên cứu nghệ thuật bác bỏ, vì trong đó ông đã nhầm lẫn các hiện vật thời

tiền Thăng Long với các hiện vật thời Lý và khái niệm "Văn hóa Đại La" theo ông là văn hóa Trung Hoa. Điều này chứng tỏ dưới thời Pháp thuộc đã có một số hiện vật dưới lòng đất Hà Nội được khai quật, nhưng chưa được nghiên cứu rõ ràng.

Từ khi tiếp quản thủ đô năm 1954, chúng ta cũng có một vài công trình xây dựng lớn trong khu vực Kinh thành cũ, việc đào móng có thể đã làm lộ nhiều dấu vết xưa dưới lòng đất, nhưng bấy giờ những người quản lý chưa có ý thức gìn giữ những di tích đó, nên tất cả đã bị xúc theo đất đá của công trình.

Phải đợi đến năm 1973, sau Hiệp định Paris, khi quyết định xây dựng Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu vực Ba Đình, những người chỉ đạo công trình mới dự cảm cần đến sự có mặt của cán bộ khảo cổ học khi tiến hành đào móng. Kết quả là ba chuyên gia khảo cổ học đã được mời đến chứng kiến công cuộc đào móng xây dựng Lăng, nhưng không được xử lý các hiện vật phát hiện, mà chỉ đóng vai người quan sát. Tại đây các nhà khảo cổ học đã thấy được một phần Cửa Tây của thành thời Nguyễn cùng nhiều đoạn thành, nên là lớp đá ong rất dày, trên là gạch Nguyễn lẫn với gạch vô thời Hậu Lê. Trong đó có nhiều di vật như gạch, ngói lưu ly xanh vàng, đồ gốm sứ từ Lý-Trần đến Lê-Nguyễn... có cả xương người và xương động vật (trâu, bò, lợn...). Lại còn thấy vài cái giếng xây bằng gạch "*Giang Tây Quân*" (chữ in trên gạch chứng tỏ đó là gạch có niên đại thời thuộc Đường, thế kỷ VII-IX), và gạch có in chữ "*Lý Gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo*" (1057). Tất cả những hiện vật đó hiện được bảo quản ở đâu, chỉ có ban chỉ huy công trường hồi đó mới biết, và cũng không được giới khoa học tiếp cận.

Qua sự kiện đó, chúng ta có thể đặt câu hỏi rằng liệu khi xây dựng Hội trường Ba Đình hiện nay, những người chỉ đạo công trình hồi đó có phát hiện được gì chẳng và có bao nhiêu hiện vật đã được khai quật mà không ai biết đến? Rồi còn nhiều công trình xây dựng lớn khác trong khu vực Hoàng thành cũ như Nhà hội nghị quốc tế ở đường Lê Hồng Phong... mà chúng ta không hề biết đã thấy những gì khi đào móng xây dựng. Năm 2001, khi quân đội quyết định giao Hậu Lâu và Cửa Bắc cho ngành bảo tàng quản lý. Phía dưới Cửa Bắc hiện nay đã tìm thấy một "cửa Bắc khác" của thời Hậu Lê, rộng hơn, chìm sâu hơn, nhưng đã rải nilon lấp cát để chờ một cuộc khai quật có quy mô lớn hơn. Quanh Hậu Lâu cũng tìm thấy những dấu vết của thời Lý và một số hiện vật thời Hậu Lê, nhưng đã được sử dụng lại với công năng khác và cũng rải nilon lấp cát chờ một dịp khai quật khác.

Như vậy, chúng ta phải chờ một thời gian khá lâu để đến khi ban hành *Luật di sản văn hóa*, thì sự có mặt của giới khảo cổ trong mọi công trình xây dựng mới trở thành pháp lệnh.

Những phát hiện mới ở khu vực Ba Đình

Cho đến nay, chưa từng có một cuộc khai quật khảo cổ học nào ở nước ta và kể cả ở khu vực Đông Nam Á mang một tầm cỡ lớn như vậy. Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, từ tháng 12-2002, Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật khu vực dự kiến sẽ xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới), có diện tích rộng khoảng 48.000m². Đây là nơi được giới nghiên cứu Sử học và Khảo cổ học đoán định nằm trong khu trung tâm của Kinh đô Thăng Long trải qua các thời Lý-Trần và Lê (từ thế kỷ XI-XVIII). Tính đến tháng 10-

2003, công trường đã khai quật được 17.000m². Cuộc khai quật dự kiến chỉ được tiến hành trong khoảng thời gian chậm nhất là đến ngày 1-11-2003 để sau đó thì công đào móng.

Theo báo cáo của PGS-TS Tổng Trung Tín. Chủ nhiệm dự án công trình khai quật, thì trên toàn khu vực, vị trí nào cũng xuất lộ các tầng văn hóa có chứa dấu tích lịch sử và văn hóa của Thăng Long - Hà Nội trong khoảng hơn 1.300 năm. Nhìn chung tầng văn hóa thường xuất hiện ở độ sâu khoảng 1m trở xuống và dày từ 2m đến 3,50m. Tại vị trí một số hố khai quật có thể nhận ra được di tích của các thời đại chồng lên nhau. Ví dụ tiêu biểu là hố B3, có thể thấy rõ trật tự văn hóa qua các thời như sau:

- Từ độ sâu 0,90m đến 1,90m đã gặp lớp văn hóa thời Lê (XV-XVIII).

- Từ độ sâu 1,90m đến 3m là lớp văn hóa thời Lý-Trần (thế kỷ XI-XIV). Tại đây còn có dấu tích một nền gạch vuông thời Trần chồng hẳn lên nền gạch vuông thời Lý qua một lớp đất đắp dày 12cm - 15cm.

- Từ độ sâu 3m đến khoảng hơn 4,20m là lớp văn hóa thời Đại La (thế kỷ VII-IX).

Dĩ nhiên sự thay đổi của tầng văn hóa ở nhiều vị trí khác là khá phức tạp và không giống nhau, nhưng trên đại thể, diễn trình văn hóa tiêu biểu của di tích là như vậy.

Trong các tầng văn hóa đều tìm thấy những di tích kiến trúc đặc trưng cho các thời tiền Thăng Long - Lý - Trần - Hậu Lê.

Dấu tích kiến trúc sớm nhất thuộc thế kỷ VII-IX. Đó là vết tích của các nền kiến trúc xếp bằng gạch màu xám và các chân đá tảng. Đã xuất hiện một vết tích kiến trúc lớn, hiện còn giữ được 4 cột gỗ đang dựng trên các chân đá tảng. Các cột gỗ này cao 1,61m, chu vi khoảng 1,32m, cách nhau 3,80m tính từ tim cột, chiều

dài Bắc - Nam của các cột gỗ này khoảng 35m, điều đó cho thấy mặt bằng của kiến trúc này khá lớn.

Dấu tích kiến trúc thời Lý được xác định gồm có hai nền kiến trúc được phân cách với nhau bằng một nền sân lát gạch vuông. Cả hai dấu tích kiến trúc này có đặc trưng là gạch bìa màu đỏ bó thêm và các chân tảng đá hoa sen. Có 10 chân đá tảng hoa sen đang được đặt nguyên tại chỗ trên các móng trụ gia cố bằng sỏi và gạch vụn. Chân tảng hình vuông (kích thước 65cm - 73.50cm x 65cm - 74cm), mặt tảng hình tròn (đường kính 41cm - 49cm), xung quanh có chạm 14 cánh sen dáng thon, nét chạm thanh tú. Loại chân tảng cánh sen này tương tự như các chân tảng hoa sen ở tháp Tường Long (Hải Phòng) năm 1057, tháp Chương Sơn (Nam Định) năm 1107.

Còn xuất lộ gần hết một kiến trúc rất lớn dài trên 60m, rộng 20m với hơn 40 trụ móng hình vuông (kích thước 1,30m x 1,30m) được gia cố bằng sỏi và gạch ngói vụn. Kiến trúc này được sử dụng trong cả thời Lý và thời Trần.

Bước đầu đã tìm thấy quy mô khá hoàn chỉnh một kiến trúc có chiều dài hơn 60m, rộng 9m thuộc thời Lý - Trần với hơn 42 móng trụ sỏi được phân thành 11 gian, 2 chái.

Tại hố khai quật khác đã phát hiện một mảng nền gạch còn nguyên hai viên gạch có chữ "*Lý Gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo*" nghĩa là gạch được chế tạo đời vua Lý thứ 3 (Lý Thánh Tông) niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ 4.(1057).

Còn tìm thấy dấu tích một mô hình kiến trúc được tạo bởi 7 móng trụ trong đó có một trụ móng ở giữa hình vuông, xung quanh là 6 trụ móng tròn. Bảy móng trụ này tạo thành một mặt bằng kiến trúc hình

tròn (đường kính 3,74cm). Các nhà nghiên cứu gọi đó là vết tích của kiến trúc kiểu "*lầu lục giác*", ngay cạnh các kiến trúc này là vết tích của một dòng sông cổ. Hiện đã tìm thấy 11 cụm móng trụ kiến trúc như vậy phân bố dọc theo sông.

Các kiến trúc đều được bố trí các *đường cống thoát nước*. Có loại cống thoát nước của một kiến trúc kích thước nhỏ, có loại cho cả một khu vực thì kích thước lớn hơn. Các cửa cống đều có xu hướng đổ ra sông hoặc hồ.

Một hệ thống các di tích *giếng nước* đã xuất lộ với 9 chiếc gồm: 1 giếng có niên đại thế kỷ VII-IX, 2 giếng thời Lý, 1 giếng nước thời Trần, 3 giếng nước thời Lê, 2 giếng nước được làm vào thời Lê - Nguyễn.

Di tích mộ táng: có 1 mộ táng khoảng cuối thời Trần, 3 mộ thuộc thời Lê - Nguyễn, 1 mộ cuối thời Nguyễn và một số bộ di cốt nằm rải rác trong di chỉ. Những mộ táng này đang được nghiên cứu về mặt nhân chủng và niên đại.

Số lượng di vật đã tìm được có thể ước tính tới đơn vị hàng triệu, trong đó chiếm số lượng lớn là gạch, ngói và đồ gốm sứ. Mỗi thời kỳ, di vật đều có các đặc trưng rất riêng.

Khoảng thế kỷ V-VI, có các viên gạch màu đỏ xám, rìa cạnh in hoa văn hình ô trám lớn. Đồ gốm sứ có một số bát trắng men màu xanh với các dấu con kê lớn trong lòng.

Thế kỷ VII-IX, gạch ngói rất nhiều. Gạch thời này đặc trưng là loại gạch có 3 chữ "*Giang Tây Quân*" màu xám, có viên in chữ "*Giang Tây Chuyên*" cho thấy đây là gạch do quân đội Trung Quốc sản xuất. Gốm sứ thời này tiêu biểu là các loại vò 6 núm, các ấm men ngọc thân cao.

Thế kỷ 10, đã tìm thấy một số loại gạch ngói. Tiêu biểu nhất là viên gạch bia màu đỏ, mặt gạch in chữ “*Đại Việt quốc quân thành chuyên*” (gạch xây quân thành của nước Đại Việt). Đây vốn là loại gạch rất phổ biến trong các kiến trúc thời Đinh - Tiền Lê ở kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình). Điều đó cho thấy trước khi nhà Lý dời đô ra Thăng Long, nhà Đinh hay Tiền Lê đã có một số công trình xây dựng ở đây.

Sang thời Lý các loại gạch ngói phát triển phong phú hơn bao giờ hết. Gạch gồm có gạch bia, gạch hình chữ nhật và gạch vuông. Có một số loại gạch vuông lát nền được trang trí hoa sen, hoa cúc với đường nét tinh tế.

Ngói lợp gồm ngói bờ úp nóc, ngói ống, ngói âm dương, ngói mũi sen. Trên đầu và lưng ngói được trang trí các hình “*lá đề*” có hình rồng, phượng, hoa sen, hoa cúc... với hàng chục biến thể khác nhau. Rất nhiều các tượng đầu rồng, đầu phượng cũng được tìm thấy. Ngoài ra, trong thời Lý còn có các di vật thành bậc, cối cửa, chân đá tảng chạm hình rồng, phượng và hoa lá.

Nghệ thuật Trần tiếp nối và phát triển từ nền nghệ thuật Lý, một mặt tiếp tục truyền thống Lý, nhưng mặt khác càng ngày càng biến đổi mạnh mẽ. Gạch xây thời Trần, có loại đặc trưng in nổi chữ “*Vĩnh Ninh Trường*”. Gạch lát in nổi hình hoa mẫu đơn. Phổ biến là các loại ngói mũi sen có đầu mũi hót cao hoặc mũi vát cạnh hình tam giác.

Đồ gốm sứ thời Lý khá phong phú. Có gốm sứ men ngọc, men trắng, men lục, men vàng và hoa nâu với màu men sắc sảo, hoa văn trang trí đẹp, chứng tỏ việc sản xuất

gốm sứ thời Lý đạt trình độ cao. Loại hình có bát, đĩa, ấm, chậu và mô hình tháp...

Đồ gốm sứ thời Trần nhiều và đa dạng hơn thời Lý. Xuất hiện gốm sứ trang trí hoa lam và hoa văn màu nâu gỉ sắt. Tuy nhiên, trang trí gốm sứ thời Trần ngày càng đơn giản hơn trang trí gốm sứ thời Lý.

Thời Hậu Lê, về mặt di vật có thể chia thành các giai đoạn nhỏ hơn: thời Lê sơ, thời Lê - Mạc và thời Lê Trung Hưng. *Thời Lê sơ*, di vật đặc trưng là các loại gạch vồ và ngói âm dương kích thước lớn, các đồ gốm sứ hoa lam và gốm sứ trắng mỏng cao cấp. *Thời Lê - Mạc* xuất hiện đầu ngói ống có chạm rồng gần giống với hình rồng trên chân đèn gốm sứ thời Mạc. Trên đồ gốm sứ, các hình rồng được vẽ rất đơn giản, không tía tốt và trau chuốt như thời Lê sơ.

Cả thời *Lê - Mạc* và thời *Lê Trung Hưng* đều sử dụng loại gạch vồ có kích thước trung bình và nhỏ. Nhưng đồ gốm sứ thời Lê Trung Hưng thì cực kỳ phong phú. Tuy nhiên, đồ gốm sứ thời này men không đẹp bằng các thời kỳ trước đó.

Ngoài các di vật phổ biến trên còn có một số di vật khác như: đồ kim loại (súng thần công, kiếm, dao, mũi tên đồng...), gốm Trung Quốc (từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX), gốm Islam, gốm Nhật Bản (nửa cuối thế kỷ XVII)...

Có thể thấy gì qua cuộc khai quật này

Đây là lần đầu tiên, một phức hệ di tích, di vật dưới lòng đất trung tâm Hoàng thành Thăng Long và thành Hà Nội xưa đã được phát lộ với những tầng văn hóa phát triển liên tục qua nhiều thế kỷ.

Đợt khai quật vừa qua cho thấy, mỗi kiến trúc đều được trang trí nhiều đề tài rất đẹp. Thế kỷ VII - IX, có trang trí hoa sen, hoa cúc, đầu linh thú với dáng vẻ gân guốc, dữ dội. Thời Đinh - Lê, trang trí các hình hoa sen, uyên ương. Thời Lý, trang trí đạt tới đỉnh điểm của sự tinh tế. Thời Trần, trang trí khoẻ mạnh. Thời Hậu Lê trang trí phóng khoáng hơn trong đó trang trí đẹp nhất là thời Lê sơ, các thời tiếp theo trang trí trên gạch ngói đơn giản và có thêm đề tài mới. Các kiến trúc đó được bố trí thành nhiều tầng, nhiều lớp chạy song song theo hướng Bắc - Nam. Xen giữa các dấu vết kiến trúc hoặc từng kiến trúc có sông, có hồ để thoát nước và tạo cảnh đẹp.

Từ trước đến nay chúng ta chỉ căn cứ vào kiến trúc cung đình Huế của nhà Nguyễn thế kỷ XIX để phỏng đoán quy mô kiến trúc các thời trước đó và cảm giác chung đều cho rằng kiến trúc cung đình Việt Nam là nhỏ bé, trang trí đơn giản. Nhưng những phát hiện tại Hoàng thành Thăng Long xưa đã cho ta thấy một sự thật hoàn toàn ngược lại. Chỉ riêng kích thước các đồ đất nung trang trí trên sừng nóc cũng đủ cho ta hình dung sự đồ sộ của bộ mái đó như thế nào. Có một di tích cung điện thời Lý-Trần, qua trụ móng chân cột cho thấy gồm 10 hàng chân cột với 9 gian, có diện tích lớn hơn một ngàn mét vuông.

Những di tích và di vật kiến trúc, vật dụng cung đình, đồ gốm sứ, vũ khí... tìm được ở khu vực khai quật đã chứng tỏ nghệ thuật thời Lý - Trần - Lê đạt tới trình độ cao. Bắt nguồn từ thời Đinh - Lê, nghệ thuật thời Lý đạt tới đỉnh điểm của sự tinh xảo và quy phạm, nghệ thuật thời Trần thiên về khoẻ mạnh, nghệ thuật thời Lê

nhịp độ thay đổi nhanh và ngày càng phóng khoáng.

GS. Trần Quốc Vượng nhận xét: Giá trị lớn nhất của phát hiện khảo cổ học này là những dấu tích kiến trúc gồm: nhiều chân đá tảng hoa sen được đặt trên những trụ chịu lực bằng sỏi và đất sét đầm chặt. Như vậy, chúng ta thấy, những mô hình kiến trúc này phần chịu lực không phải là *tường* mà là *cột*. Ở đây tìm thấy cả những hệ thống cống rãnh thoát nước được xây dựng bằng loại gạch chuyên dụng. Bên cạnh đó là những giếng được xây bằng gạch với những niên đại khác nhau, chỉ dùng mạch nước đứng chứ không dùng mạch ngang. Sau đó là hàng triệu hiện vật, có những hiện vật rất quý hiếm. Rất nhiều đồ gốm sứ nội địa, Trung Quốc, Nhật Bản là kết quả của sự giao lưu văn hoá giữa Đại Việt với các nước khác. Và, khảo cổ học đô thị được thực sự chú ý bằng cuộc khai quật này.

GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã phát biểu:

"Phát hiện này còn cung cấp thông tin cho biết trong lòng đất Hoàng thành Thăng Long xưa còn bảo tồn nhiều di tích, di vật quý. Từ đây có thể đưa ra khả năng mở rộng diện tích điều tra và khai quật, xây dựng một quy hoạch bảo tồn, một khu vực di tích lịch sử văn hóa của Kinh thành Thăng Long, thành Hà Nội cổ và mở rộng đến các di tích cách mạng và kháng chiến thời đại Hồ Chí Minh như Hội trường Ba Đình, Lăng và Nhà sàn Bác Hồ, Tổng hành dinh quân đội nhân dân Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ, kéo dài từ thế kỷ VII (hi vọng có thể phát hiện những di tích di vật sớm hơn) đến thế kỷ XX. Đây là một

(Xem tiếp trang 55)

HỘI NHẬP KHU VỰC VỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á: VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

TRẦN THỊ VINH*

Hội nhập khu vực và quốc tế ngày nay đang trở thành xu thế phát triển tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Chúng ta không đứng ngoài quá trình này. Từ thập niên 90 của thế kỷ trước, với phương châm chủ động và đường lối nhất quán, chúng ta đã từng bước hội nhập vào khu vực và thế giới, tạo ra môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần nâng cao thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế. Khi đề cập đến hội nhập, vấn đề đặt ra là, không chỉ nên giới hạn trong lĩnh vực kinh tế, chính trị mà cần hiểu rộng hơn, bao gồm cả các lĩnh vực khác như luật pháp, văn hoá, xã hội, giáo dục và đào tạo... Chính sự tăng cường hội nhập trên các lĩnh vực này sẽ thúc đẩy hội nhập kinh tế, chính trị và ngược lại. Với nhận thức đó, bài viết này sẽ tập trung vào một khía cạnh của quá trình hội nhập về giáo dục và đào tạo: *Hội nhập khu vực về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đông Nam Á và vấn đề đặt ra cho các trường đại học Việt Nam.*

I. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Trong thời đại ngày nay, mặt bằng dân trí cùng với những đỉnh cao về trí tuệ là điều kiện quyết định để mỗi quốc gia tồn tại, phát triển bền vững và đạt được lợi thế trong cuộc cạnh tranh trí tuệ có tính chất toàn cầu. Giáo dục và đào tạo đang trở thành nhân tố đóng vai trò nền tảng và động lực cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong đó, giáo dục đại học với tư cách là bộ phận trực tiếp tham gia vào quá trình đào tạo ở bậc học cao nhất, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc quyết định chất lượng và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực. Xuất phát từ nhận thức đó, trong mấy thập kỷ qua, các nước trong khu vực đã hết sức chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua chính sách phát triển giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Chính nhờ vậy, một số trường đại học trong khu vực đã có những chuyển biến quan trọng về nội dung chương trình, phương pháp

* PGS. TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

giảng dạy, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của kinh tế-xã hội và hội nhập với sự phát triển chung của thế giới. Tình hình nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học trong khu vực cũng phát triển theo xu hướng ấy.

Từ thực tế nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đông Nam Á ở một số trường đại học hàng đầu trong khu vực (Đại học Tổng hợp Singapore - NUS, Đại học Tổng hợp Malaya, Đại học Chulalongkorn, Đại học Thammasat Thái Lan) có thể đưa ra những nhận xét sau đây:

1. Trong chương trình đào tạo của các ngành khoa học xã hội nhân văn, Lịch sử Đông Nam Á được đặc biệt chú trọng, được coi là môn học bắt buộc. Điều này được thể hiện ngay từ các cấp học phổ thông. Đối với học sinh phổ thông trung học, môn Lịch sử bao gồm ba phân môn: Lịch sử thế giới, Lịch sử Đông Nam Á và Lịch sử dân tộc, với 3 giáo trình riêng biệt và có tầm quan trọng ngang nhau. Trong các kỳ thi tốt nghiệp phổ thông (Examination for Higher School Certificate) bài thi lịch sử bao giờ cũng gồm 3 phần tương ứng: Lịch sử thế giới (Section A), Lịch sử Đông Nam Á (Section B), Lịch sử dân tộc (Section C). Như vậy, có thể thấy Lịch sử Đông Nam Á được đặc biệt coi trọng ngay từ trong chương trình giáo dục phổ thông và có một chương trình khung cho các cấp từ phổ thông đến đại học.

Đối với các trường đại học, trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành khoa học xã hội và nhân văn, Lịch sử Đông Nam Á được đưa vào giảng dạy từ những học kỳ đầu của quá trình đào tạo. Ngoài ra, sinh viên theo học các chuyên ngành như kinh tế, quản trị kinh doanh, chính trị học... có thể lựa chọn Lịch sử

Đông Nam Á như một bộ môn tự chọn trong hệ thống các môn học của mình. Theo thống kê của Trung tâm giáo dục lịch sử và truyền thống khu vực, thuộc tổ chức Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (SEAMEO-CHAT) có tới trên 70% sinh viên các trường đại học ở Singapore, Malaysia lựa chọn bộ môn Lịch sử Đông Nam Á trong số các môn học tự chọn.

2. Cho đến nay, ở các trường đại học lớn trong khu vực đều đã thành lập Khoa Đông Nam Á học, hoặc Chương trình nghiên cứu Đông Nam Á như: Khoa Đông Nam Á học - Đại học Chulalongkorn, Chương trình nghiên cứu Đông Nam Á - Đại học Thammasat - Thái Lan, Chương trình nghiên cứu Đông Nam Á - Đại học Tổng hợp Singapore, Khoa Đông Nam Á học - Đại học Tổng hợp Malaya.... Bên cạnh đó là một hệ thống các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á nằm trong các trường Đại học như Viện Nghiên cứu Malaya (thuộc Đại học Tổng hợp Malaya), Viện Nghiên cứu châu Á và Hội Khoa học xã hội Đông Nam Á (thuộc Đại học Tổng hợp Chulalongkorn), đặc biệt là Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (ISEAS) nằm trong khuôn viên của Đại học Tổng hợp Singapore (NUS). Cho đến nay, đây là Viện Nghiên cứu Đông Nam Á lớn nhất trong khu vực. Từ năm 1968 - 1997 Viện đã có 1359 cộng tác viên từ 50 nước trên thế giới. ISEAS cũng là trung tâm thông tin hàng đầu thế giới về Đông Nam Á, với số đầu sách, chuyên khảo, tư liệu tham khảo, microfilm, CD-Rom, Video cassette... lên tới 452.398 bản (1).

Với mô hình tổ chức các Viện, các Trung tâm nghiên cứu nằm trong các trường đại học, khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực tiễn đã dần thu hẹp lại. Các kết quả nghiên cứu

mới nhất được đưa vào quá trình giảng dạy. Các chuyên viên nghiên cứu đồng thời tham gia giảng dạy và giảng viên các trường đại học cũng đều là cộng tác viên của các Viện, các Trung tâm nghiên cứu.

Trong chương trình nghiên cứu và giảng dạy của các Khoa Đông Nam Á học, bộ môn Lịch sử Đông Nam Á được coi là môn học cơ bản. Trên cơ sở phương pháp tiếp cận khu vực Đông Nam Á như một chỉnh thể, lịch sử được xem là nền tảng để nghiên cứu, phân tích, xem xét các bộ môn khác như kinh tế, chính trị, ngôn ngữ, văn hoá... Vì vậy, bộ môn Đông Nam Á được đưa vào giảng dạy từ năm đầu tiên đến năm cuối của quá trình đào tạo và chiếm một tỷ lệ khá lớn trong số các học phần (modul) mà sinh viên phải học. Với phương pháp tiếp cận liên ngành, Lịch sử Đông Nam Á được giảng dạy đồng thời với các bộ môn khác như Địa lý, Kinh tế chính trị, Ngôn ngữ, Văn hoá Đông Nam Á... Nhờ đó, người học sẽ có được một cái nhìn tổng thể, có hệ thống về quy luật vận động, phát triển từ truyền thống đến hiện đại của cả khu vực Đông Nam Á cũng như từng nước thành viên.

Trong hai năm đầu của quá trình đào tạo đại học, Chương trình Lịch sử đi vào những vấn đề thông sử, xem xét toàn bộ quá trình Lịch sử Đông Nam Á từ thời kỳ Cổ đại đến Cận - Hiện đại. Các học phần được sắp xếp theo phương pháp lịch đại, phản ánh tiến trình phát triển của lịch sử. Trong hai năm cuối, Chương trình Lịch sử bao gồm các chuyên đề lịch sử, trong đó đề cập đến những vấn đề cơ bản của Lịch sử Đông Nam Á hiện đại như:

- *Quá trình phi thực dân hoá và bước phát triển của Đông Nam Á hiện đại; Lịch sử và chính trị Đông Nam Á hiện đại; Đông Nam Á thế kỷ XX: Vấn đề dân tộc và*

tôn giáo; Vấn đề an ninh khu vực Đông Nam Á; Đông Nam Á trong quan hệ quốc tế; Đông Nam Á và quá trình toàn cầu hoá; Quá trình liên kết khu vực; Lịch sử và vấn đề... (2).

Trên cơ sở các chuyên đề chung đề cập đến những vấn đề tổng thể của khu vực là một số chuyên đề đi vào nghiên cứu một quốc gia như là một chỉnh thể trong sự so sánh với các quốc gia khác, trong mối liên hệ với sự phát triển chung của lịch sử khu vực. Có thể kể ra một số chuyên đề như:

- *Đông Nam Á hải đảo: Trường hợp Indonesia (hoặc Philipin); Đông Nam Á lục địa: Trường hợp Thái Lan (hoặc Việt Nam); Việt Nam trong thế kỷ XX: Lịch sử và vấn đề; Hồi giáo và xã hội Malaysia hiện đại; Vấn đề sắc tộc và chủ nghĩa ly khai ở Mianma (3).*

Sự kết hợp hai thể loại chuyên đề nêu trên sẽ giúp cho người học nắm bắt được những vấn đề chung của khu vực từ truyền thống đến hiện đại, đồng thời cũng nhận diện được từng quốc gia, dân tộc, thấy được mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc với nhau. Hệ thống các chuyên đề được giảng dạy ở đại học cũng phản ánh những hướng nghiên cứu chính và thành tựu khoa học của các nhà nghiên cứu lịch sử. Trước đây người ta cho rằng "ở tất cả các nước Đông Nam Á, trừ việc nghiên cứu về đất nước mình là được đẩy mạnh, còn đặt nước mình vào khu vực Đông Nam Á hay nghiên cứu về các nước láng giềng trên quan điểm khu vực học thì chưa được ý thức một cách đầy đủ vì vẫn chịu sự chi phối vì lợi ích quốc gia và những nhận thức cũ" (4). Tình hình đó đến nay đã thay đổi về căn bản. Trường hợp của Singapore đã cho thấy điều đó. Được thành lập từ năm 1968 đến nay, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á của

Singapore đã tập trung vào những vấn đề lớn của khu vực nói chung như:

- *Chương trình nghiên cứu Đông Nam Á* (Southeast Asian Studies Program-SEASP) với nhiệm vụ biên soạn hệ thống sách giáo khoa, giáo trình, sách tra cứu về ngành Đông Nam Á học cho các trường đại học. Chương trình này được triển khai từ năm 1976. Các học giả ở nhiều nước trên thế giới được mời đến Viện để tham gia xây dựng và biên soạn hệ thống sách giáo khoa, giáo trình. Chương trình này được sự tài trợ của các quỹ Ford (Mỹ), Toyota (Nhật), Lý Quang Diệu và Mobil Oil (Singapore) (5).

- *Chương trình nghiên cứu kinh tế khu vực* (Regional Economic Studies- RES) tập trung nghiên cứu những vấn đề phát triển kinh tế, đầu tư trực tiếp và gián tiếp, buôn bán tài chính tiền tệ, lưu thông hàng hoá, năng lượng... của các nước ASEAN và APEC.

- *Chương trình nghiên cứu chiến lược và chính trị khu vực* (Regional Strategic and Political Studies-RSPS)... nhằm nghiên cứu những vấn đề lớn về chính trị, an ninh khu vực, vai trò các nước lớn ở Đông Nam Á, diễn đàn an ninh khu vực ARF...

- *Chương trình nghiên cứu xã hội và văn hoá khu vực* (Regional Social and Culture Studies- RSCS) tập trung vào các vấn đề dân tộc, tôn giáo, đô thị hoá, văn hoá truyền thống, văn học, nghệ thuật... và tác động của chúng đối với tiến trình phát triển của khu vực.

- *Chương trình nghiên cứu các nền kinh tế chuyển đổi ASEAN* (ASEAN Transitional Economies Programme - ATEP) tập trung phân tích, đánh giá thực trạng các nền kinh tế trong ASEAN,

những tác động của kinh tế thế giới, khu vực đối với các nền kinh tế nêu trên và đưa ra những dự báo về chiến lược phát triển kinh tế (6).

Các chương trình nghiên cứu trên đều nhận được sự tài trợ của các quỹ châu Á, Ford, Rockefeller (Mỹ), Japan Toyota (Nhật), Ban thư ký ASEAN, Quỹ nghiên cứu quốc tế (Canada), Quỹ Lý Quang Diệu, Mobil Oil, Neptune, Tan, Keong Choon... (Singapore) (7).

Bên cạnh các chương trình nghiên cứu khu vực, ISEAS còn tập trung nghiên cứu từng quốc gia trong khu vực với sự tham gia trực tiếp của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu bản địa. Những kết quả nghiên cứu mới nhất được đưa vào các trường đại học thông qua các hội thảo khoa học, hội đàm, nói chuyện chuyên đề, đọc bài giảng, seminar... Nhiều chính khách nổi tiếng thế giới được mời đến thuyết trình và đối thoại tại trường đại học Tổng hợp Singapore theo lời mời của ISEAS: M.Fiedman, giải Nobel kinh tế (1980), Cố vấn nhà trắng H.Kissinger (1981), Tổng thống Pháp Giscard D'Estaing (1982), Thủ tướng Australia Bob Hawke (1987), Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad (1988), Thủ tướng Canada B. Muproney (1989), Thủ tướng Hà Lan M. Lubbers (1991), Tổng thống Mỹ G.Bush (1992), Thủ tướng Ấn Độ Narasimha Rao (1994), Thủ tướng Nhật Bản R. Hashimoto (1997), Tổng thống Cộng hoà Nam Phi Nelson Mandela (1997)... (8).

3. Cho đến nay, ở các trường đại học lớn trong khu vực đều có hệ thống sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo và tra cứu về Lịch sử Đông Nam Á rất phong phú và hoàn hảo. Có thể kể ra ở đây một

số giáo trình và sách tham khảo, tra cứu cơ bản sau đây:

Trước hết, cần phải kể tới cuốn giáo trình *Lịch sử Đông Nam Á* (Southeast Asian - An Introductory History) của Milton Osborne, xuất bản lần đầu năm 1979 và tái bản nhiều lần ở các nước Australia, Anh, Mỹ, Niu Di Lân... Cuốn sách đề cập đến những vấn đề hết sức cơ bản của Lịch sử Đông Nam Á từ truyền thống đến hiện đại như: khái niệm về Đông Nam Á, những quan niệm truyền thống về Lịch sử Đông Nam Á (The Classical background to Southeast Asian History), Đông Nam Á Cổ Trung đại, Đông Nam Á trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây, Đông Nam Á giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới, các con đường khác nhau đi đến độc lập dân tộc, quá trình đi lên xã hội hiện đại của các quốc gia Đông Nam Á... Đối với sinh viên các trường đại học ở Singapore, Malaysia, Thái Lan... đây là giáo trình nhập môn về Đông Nam Á (9).

Thứ hai, cần phải nói tới cuốn *Lịch sử Đông Nam Á* (Southeast Asian History) của D.G.E.Hall, Giáo sư danh dự bộ môn Lịch sử Đông Nam Á, Trường Đại học Luân Đôn (đã được Nxb. Chính trị Quốc gia dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1997). Đúng như nhận xét của GS. Vũ Dương Ninh, đây "Thực sự là một công trình khoa học nghiêm túc và có giá trị. Những sự kiện rối ren và phức tạp đã xảy ra trên vùng lãnh thổ Đông Nam Á trong hàng ngàn năm đã đưa các dân tộc, các quốc gia xoay quanh cái vòng hưng thịnh và suy vong, bành trướng và thu hẹp, liên kết và đối địch để rồi ngày nay theo xu hướng chung của thế giới, đi tới hoà hợp và phát triển. Tác phẩm đem lại cho

người đọc những hiểu biết chung nhất về quá trình diễn biến đó trong mỗi bang giao khu vực và tiếp xúc quốc tế" (10). Bộ sách đồ sộ với hơn một ngàn trang này được xem như giáo trình chính, như sách gối đầu giường cho cả người dạy và người học Lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học. Tuy nhiên, D.G.E Hall đã dừng lại ở những vấn đề lịch sử giữa thập niên 50 của thế kỷ trước, do vậy phần Lịch sử Đông Nam Á hiện đại được bổ sung bằng các giáo trình khác (11).

Thứ ba, các giáo trình về Lịch sử Đông Nam Á Cận - Hiện đại có số lượng lớn hơn nhiều so với giáo trình Lịch sử Đông Nam Á Cổ - Trung đại. Có thể kể ra ở đây một số đầu sách quen thuộc như: *Lịch sử Đông Nam Á Cận - Hiện đại: Chủ nghĩa thực dân, Chủ nghĩa dân tộc và Quá trình phi thực dân hoá* (A history of modern Southeast Asia: Colonialism, Nationalism, and Decolonization) của các tác giả John Bastin và Harry J. Benda, Trường Đại học Tổng hợp Sydney - Australia; *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại* (A modern history of Southeast Asia) của tác giả Clive J. Christie do Nxb. Viện Hàn lâm Tauris. Luân Đôn xuất bản (Nxb. Chính trị Quốc gia đã dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 2000); *Khu vực bất ổn: Vấn đề trọng tâm của Đông Nam Á* (Region of revolt - Focus on Southeast Asia) của tác giả Milton Osborne, Nxb. Pergamon Australia (12)... Những cuốn sách này được xem như giáo trình đại học, các tác giả (đồng thời cũng là giảng viên các trường đại học) đã trình bày những vấn đề cơ bản của lịch sử Đông Nam Á Cận - Hiện đại như sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân, quá trình phi thực dân hoá, tình hình các nước sau khi giành độc lập, vấn đề chính trị, xã hội, dân tộc, sắc tộc và tôn giáo...

Thứ tư, các giáo trình về lịch sử phát triển ASEAN rất phong phú, trong đó điều dễ dàng nhận thấy là những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và an ninh chính trị được đặc biệt chú trọng. ở đây cần phải kể đến những cuốn như: *ASEAN và an ninh khu vực Đông Nam Á* (ASEAN and The Security of Southeast Asia) của tác giả Micheal Leifer; *ASEAN trong mối quan hệ quốc tế* (ASEAN in international relationships) của tác giả Vinata Sukrasep, Đại học Chulalongkorn (1989), *Giáo trình ASEAN* (ASEAN Reader) của Viện ISEAS, Singapore (13), *ASEAN trong thập niên 90* (ASEAN into the 1990) do Mac Millan, Canberra xuất bản (1990)... Thông qua những giáo trình cơ bản này, người học có thể nhận thức được bức tranh khá đầy đủ về quá trình thành lập, phát triển, các vấn đề hợp tác an ninh, chính trị, kinh tế, chính sách của ASEAN với nước thứ ba, quan hệ song phương và đa phương của ASEAN...

Thứ năm, bên cạnh hệ thống giáo trình nêu trên cần phải nói tới các loại sách tham khảo, sách tra cứu, microfilm, CD-Rom, VCD... vô cùng đa dạng và phong phú để người dạy và người học có thể tham khảo, bổ sung cho quá trình dạy học của mình. Đặc biệt là trong số này có một hệ thống các sách tra cứu dưới dạng từ điển bách khoa về lịch sử như cuốn *Từ điển Bách khoa về Lịch sử châu Á* (Encyclopedia of Asian History) gồm 4 tập do các chuyên gia nghiên cứu châu Á hàng đầu thế giới biên soạn (14); *Bộ từ điển Lịch sử Đông Nam Á* gồm 10 tập về 10 nước Đông Nam Á do Scarecrow Press, Metuchen, N.J London xuất bản (15), cuốn *Từ điển Chính trị Đông Nam Á hiện đại* (Dictionary of the Modern Politics of Southeast Asia) của tác giả Michal Leifer (16)... Với hệ thống sách tra cứu này,

người học có thể dễ dàng tiếp cận với bất cứ một vấn đề nào từ A đến Z về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á.

4. Về phương pháp giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học nêu trên, có thể thấy rất rõ ràng sự đổi mới trong phương pháp tiếp cận và phương pháp tiếp nhận thông tin một cách khoa học và hiệu quả. Trên thực tế, việc giảng dạy theo phương pháp truyền thống kiểu độc thoại, diễn giải, thầy giảng, trò tiếp thu thụ động theo kiểu ghi nhớ... đã không còn chỗ đứng trong các trường đại học. Bằng việc tận dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ, những phương tiện giảng dạy hiện đại (Projector, CD-Rom, VCD...) quá trình giảng dạy lịch sử trở nên sinh động và hiệu quả. Số lượng giờ lên lớp của giảng viên không nhiều, sinh viên được tạo điều kiện để tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn. Giảng viên chủ yếu là gợi ý và định hướng cho họ tự tìm kiếm lựa chọn giáo trình, sách tham khảo, nghiên cứu tài liệu, thông tin mới, viết thu hoạch, báo cáo, làm việc theo nhóm, thực hiện trên công nghệ mới. Thực chất của phương pháp giảng dạy lịch sử, theo quan niệm của các giảng viên đại học ở đây, không phải là truyền thụ kiến thức lịch sử mà là trang bị phương pháp xử lý thông tin, phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên. Điều đó đòi hỏi người dạy phải có trình độ khái quát nội dung chương trình, có năng lực đặt ra những tình huống và xử lý tình huống để kích thích tư duy độc lập, sáng tạo của người học. Có thể đơn cử một thí dụ: Tại chương trình Đông Nam Á học, Đại học Tổng hợp Singapore, khi học chuyên đề *Các quốc gia Đông Nam Á hải đảo* (Island Southeast Asia - Selected Country) giảng viên hướng dẫn, gợi ý để người học tìm kiếm giáo trình, tư liệu từ <https://tieulun.hopto.org>

các nguồn khác nhau, tiếp cận tư liệu từ các băng hình, CD - Rom, VCD..., tự lựa chọn một quốc gia mà mình coi là trường hợp điển hình của các quốc gia Đông Nam Á hải đảo. Bước tiếp theo là việc tổ chức làm việc theo nhóm, các cá nhân lần lượt lý giải sự lựa chọn của mình, thảo luận, thậm chí tranh luận khá gay gắt giữa các nhóm về các vấn đề nêu ra. Cuối cùng giảng viên sẽ là người hướng dẫn, phát hiện và định hướng cho những xu hướng tích cực, trên cơ sở đó khái quát và tổng kết vấn đề chuyên đề đặt ra. Để làm được điều đó, người dạy phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao, tái đào tạo và tự đào tạo. Mỗi giảng viên đều phải tự xây dựng cho mình một trang Website trên hệ thống Internet giới thiệu những lĩnh vực khoa học chuyên môn, các chuyên đề mà mình giảng dạy. Đó chính là cơ sở khoa học để sinh viên các thế hệ có những hiểu biết về giảng viên và lựa chọn môn học và thầy dạy vào đầu các năm học. Để thu hút đông đảo sinh viên đi theo các bài giảng của mình, giảng viên phải thường xuyên cập nhật kiến thức, tăng cường nghiên cứu khoa học nâng cao chất lượng bài giảng và đổi mới phương pháp giảng dạy.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NƯỚC TA.

1. Trước hết, chúng ta điểm lại vài nét về tình hình nghiên cứu và giảng dạy bộ môn Lịch sử Đông Nam Á ở một số trường đại học nước ta. Cần phải nhận thấy rằng lực lượng nghiên cứu Đông Nam Á của chúng ta không phải ít, như nhận xét của cố GS. VS. Nguyễn Khánh Toàn từ đầu thập niên 70, "Chúng ta cũng đã bắt đầu nghiên cứu Đông Nam Á khá lâu, ở chỗ nào có hạt nhân và người nghiên cứu có

kiến thức, trình độ nhưng mỗi cơ quan nghiên cứu đứng dưới góc độ và chức năng của mình, chưa có gì để tập hợp họ lại, để triển khai hoạt động của nó, nên có tình trạng phân tán, do đó nhìn bề ngoài hình như là không có gì" (17). Viện Nghiên cứu Đông Nam Á được thành lập trong bối cảnh đó, sau 30 năm hoạt động với những cố gắng nỗ lực to lớn đã xây dựng một ngành học mới - ngành Đông Nam Á học Việt Nam và đang tiếp tục khẳng định mình (18). Trong khi đó, tình hình nghiên cứu và giảng dạy bộ môn Lịch sử Đông Nam Á ở một số trường Đại học cũng đặt ra hàng loạt vấn đề cần phải giải quyết, đúng như nhận xét của cố GS. VS. Nguyễn Khánh Toàn từ 3 thập niên trước đây.

Kể từ đầu thập niên 90 đến nay, cùng với quá trình mở cửa, hội nhập vào khu vực và thế giới, việc nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học đã được chú trọng và tăng cường. Đặc biệt, Khoa Đông Nam Á học đầu tiên đã được thành lập năm 1991 tại Trường Đại học mở bán công Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, các trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã từng bước xây dựng các khoa Đông Phương học, trong đó có bộ môn Đông Nam Á. Ở một số trường đại học đã thành lập các Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á (Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh), Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)... Lịch sử Đông Nam Á được đưa vào chương trình giảng dạy ở các khoa kể trên, ở Khoa Sử các trường Đại học Sư phạm và Đại học KHXH & NV... với những quan niệm về nội dung và thời lượng khác nhau. Chúng tôi chưa tổng hợp được một cách đầy đủ nội dung

chương trình giảng dạy lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học, nhưng điều chắc chắn là rất đa dạng. Mỗi trường, mỗi khoa đều xác định cho mình một nội dung chương trình riêng, muôn hình muôn vẻ và chưa có lúc nào chúng ta ngồi lại với nhau để có được những tiếng nói chung, để xây dựng một chương trình khung về Lịch sử Đông Nam Á. Mối liên hệ giữa các nhà nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á trong các trường đại học còn chưa có hoặc nếu có thì phần nhiều do sự tạo dựng một cách tự phát của các cá nhân.

Về sách giáo khoa, giáo trình, có thể nói cho đến nay, chúng ta còn chưa có một bộ giáo trình Lịch sử Đông Nam Á hoàn chỉnh cho các trường Đại học. Trong những năm qua, các chuyên gia nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á ở Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, ở các trường đại học đã hoàn thành những công trình có giá trị về Lịch sử Đông Nam Á nói chung và về một số quốc gia trong khu vực nói riêng, xây dựng nên một hệ thống tài liệu tham khảo đa dạng và phong phú. Tuy vậy, một bộ giáo trình thông sử Đông Nam Á cho người dạy và học Lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học nước ta vẫn còn vắng bóng. Những người làm công tác giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học phần lớn đều "độc lập tác chiến", tự xây dựng cho mình các đề cương bài giảng để đáp ứng yêu cầu trước mắt. Điều này trở nên một thách thức lớn không dễ dàng vượt qua đối với thế hệ giảng viên trẻ. Ở khoa Đông Nam Á học - thuộc Đại học mở bán công Thành phố Hồ Chí Minh, nơi các chuyên gia nghiên cứu Đông Nam Á thường xuyên tham gia giảng dạy và hệ thống sách tham khảo về Đông Nam Á khá phong phú, nhưng cho đến nay vẫn

chưa có giáo trình thông sử chính thức về Lịch sử Đông Nam Á từ Cổ đại đến Hiện đại.

Về phương pháp giảng dạy, thực tế cho thấy sau nhiều năm cải cách nhưng bước chuyển biến sang phương pháp giảng dạy hiện đại ở các trường đại học còn rất chậm chạp. Phương pháp giảng dạy truyền thống theo kiểu đọc thoại diễn giảng, thầy giảng trò tiếp thu thụ động, ghi nhớ vẫn còn phổ biến. Việc đánh giá kết quả học tập cũng chủ yếu dựa vào mức độ tái hiện lại những kiến thức mà thầy giảng. Thời gian lên lớp thường nhiều hơn thời gian tự học, tự nghiên cứu... làm hạn chế sự phát triển tư duy độc lập, phát triển cá tính tích cực và sự năng động của người học. Tư tưởng hàn lâm, kinh viện vẫn còn tồn tại khá phổ biến đối với người dạy và người học bộ môn Lịch sử Đông Nam Á trong các trường đại học.

Chúng ta đã quan tâm đến công tác hợp tác quốc tế, học hỏi khu vực và thế giới, trao đổi và hợp tác với một số trường đại học khu vực, tuy nhiên vẫn chưa gặt hái được nhiều. Một trong số những rào cản là khả năng sử dụng ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh vào trao đổi và chuyên môn của đội ngũ giảng viên còn hạn chế. Điều đó sẽ cản trở việc tiếp nhận thành quả nghiên cứu của thế giới, của khu vực để vận dụng vào bài giảng và công trình nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo. Điều đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho trong các tạp chí chuyên ngành Lịch sử Đông Nam Á trong khu vực, số lượng bài viết được đăng của các học giả Việt Nam còn rất hiếm hoi. Các chuyên gia Đông Nam Á học Việt Nam vẫn còn vắng bóng trên giảng đường các đại học lớn trong khu vực. Ở Trường

Đại học Tổng hợp Singapore (NUS), nơi cánh cửa luôn rộng mở đón chuyên gia từ khắp nơi thế giới đến giảng dạy, thường thì các chuyên gia trong khu vực được mời giảng dạy về lịch sử nước mình, riêng Lịch sử Việt Nam từ nhiều năm nay đều do một nhà sử học Mỹ, Tiến sĩ Bruce Lokhart (Đại học Cornell) đảm nhiệm. Chúng ta không thiếu chuyên gia giỏi nhưng vấn đề là ở chỗ, cần phải mở rộng quan hệ với các trường đại học trong khu vực và nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ như một phương tiện của quá trình hội nhập.

2. Trên cơ sở tình hình thực tế và những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học Việt Nam, chúng tôi muốn đề xuất một vài kiến nghị sau đây:

Trước hết, để chủ động hội nhập khu vực về nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á, cần xây dựng một chương trình khung về Lịch sử Đông Nam Á (Curriculum Framework) trên cơ sở khảo sát chương trình của các đồng nghiệp trong khu vực và quốc tế, đồng thời phù hợp với yêu cầu và phương hướng đào tạo của các trường đại học Việt Nam. Trên cơ sở chương trình khung này, các trường, các khoa và các chuyên ngành khác nhau về xây dựng chương trình ngành học, môn học (Program) cụ thể đáp ứng với mục tiêu đào tạo của mình. Đồng thời, việc xây dựng một bộ giáo trình thông sử Đông Nam Á dùng cho các trường đại học cũng là vấn đề hết sức cấp thiết. Công việc này đòi hỏi sự tập hợp trí tuệ và công sức của các chuyên gia nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á ở các viện nghiên cứu, các trường đại học. Công trình cần phải phản ánh được bức tranh toàn cảnh về lịch sử khu vực từ thời tiền sử đến nay,

làm rõ quy luật phát triển vận động từ truyền thống đến hiện đại của toàn khu vực cùng với mối quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc trong lịch sử và hiện tại. Một bộ giáo trình Lịch sử Đông Nam Á hoàn chỉnh, có hệ thống, phản ánh những thành tựu nghiên cứu của ngành Đông Nam Á học khu vực và thế giới, theo quan điểm và nhận thức của người Việt Nam, đang là niềm mong đợi của cả người dạy và người học trong các trường đại học nước ta.

Hai là, việc đổi mới phương pháp giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á ở các trường đại học. Đây không phải là vấn đề mới, trong những năm gần đây, các trường đại học chúng ta đã có nhiều cố gắng, nỗ lực tạo ra những chuyển biến cụ thể trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, cần phải nhận thức rằng, để hội nhập vào khu vực thì việc chúng ta làm được còn quá ít, hơn nữa mới mang tính cục bộ, tự phát, chưa được triển khai đồng loạt và chưa áp dụng được những quy định chặt chẽ về phương pháp giảng dạy mới ở đại học. Cần thực hiện đồng bộ phong cách giảng dạy mới, kết hợp truyền thụ tri thức với các hoạt động nhóm, thảo luận, thuyết trình, viết báo cáo... và sử dụng những phương tiện của công nghệ thông tin vào quá trình dạy học. Các đồng nghiệp của chúng ta trong khu vực đã đi trước chúng ta hàng thập kỷ trong lĩnh vực này. Việc xây dựng, khai thác hệ thống băng đĩa hình CD-Rom, VCD, video cassette về các chủ đề Lịch sử Đông Nam Á nói chung và từng nước trong khu vực nói riêng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy trong các trường đại học... là những việc cần làm ngay.

Ba là, tăng cường tiếp xúc, trao đổi giữa các trường đại học, viện nghiên cứu,

trung tâm nghiên cứu trong nước về Lịch sử Đông Nam Á để những kết quả nghiên cứu được đưa ngay vào đào tạo và ứng dụng trong cuộc sống, rút ngắn khoảng cách giữa giảng dạy và nghiên cứu. Hai mặt này là nhiệm vụ hữu cơ của người làm công tác giảng dạy và nhà nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc mở rộng hợp tác, trao đổi với các đồng nghiệp trong khu vực là hết sức cần thiết cho quá trình hội nhập. Trên cái nền chung của Lịch sử Đông Nam Á, cùng với các đồng nghiệp ở các trường đại học trong khu vực, chúng ta có điều kiện thuận lợi để tiếp xúc, chia sẻ những quan điểm của mình, tìm thấy những điểm chung, những nét riêng của từng nước, qua đó sẽ làm tốt hơn công việc của mình. Hiện nay, tổ chức giáo dục lịch sử và truyền thống khu vực (SEAMEO-CHAT) đang xây dựng một chương trình khung về Lịch sử Đông Nam Á cho các trường trung học phổ thông trong khu vực. Bước tiếp theo sẽ là việc xây dựng chương trình khung về Lịch sử Đông Nam Á cho các trường đại học trong khu vực. Trong tình hình đó, chúng ta cần phải có những khởi động cần thiết để tham gia vào quá trình này.

Bốn là, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á cho các trường đại học. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học đã đặt ra nhu cầu về đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao đối với đội ngũ cán bộ giảng dạy hiện có của chúng ta. Thực tế cho thấy các thế hệ đầu đàn, các giáo sư, phó giáo sư, các chuyên gia nghiên cứu Đông Nam Á đầu ngành phần lớn đã nhiều tuổi, trong khi đó lực lượng kế cận còn thiếu hụt nhiều cả về số lượng và chất lượng. Sự hẫng hụt giữa các thế hệ của đội ngũ giảng viên Lịch sử Đông Nam Á, nhất là các nhà giáo trình độ cao biểu hiện khá

rõ, trong khi nguồn bổ sung những cán bộ trẻ thực sự có năng lực chưa đáng kể, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các trường đại học hiện nay. Từ trước đến nay, ở nước ta cũng như các nước trong khu vực không có trường đào tạo giảng viên cho các trường đại học. Do vậy, nguồn bổ sung chủ yếu cho đội ngũ này là tuyển chọn từ những sinh viên giỏi, cho đi đào tạo ở các bậc trên đại học để trở thành giảng viên. Tuy nhiên, điều cần lưu ý ở đây là để trở thành một giảng viên đại học đáp ứng được yêu cầu giảng dạy đại học, nhất là các môn khoa học xã hội cần có khoảng thời gian 8 đến 10 năm sau khi tốt nghiệp. Do vậy cần nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên bộ môn Lịch sử Đông Nam Á, đồng thời có kế hoạch tái đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ hiện có (đặc biệt là về ngoại ngữ và tin học), đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập vào khu vực và thế giới hiện nay.

Quá trình hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới đòi hỏi có sự tham gia của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực ở những cấp độ khác nhau. Các trường đại học là những trung tâm khoa học, trung tâm trí tuệ, là nơi phát huy truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc, là cơ sở chủ yếu tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, đã và đang góp phần quan trọng vào quá trình hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới. Từ góc độ của những người nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á trong các trường đại học, những vấn đề được nêu ra trên đây là suy nghĩ bước đầu của chúng tôi với mong muốn được tham gia một cách hiệu quả nhất vào hành trình phát triển tất yếu của dân tộc ta hiện nay: Hội nhập vào khu vực và thế giới.

CHÚ THÍCH

- (1), (6), (7), (8). ISEAS: *A commemorative History 1968-1998*, Singapore, 1998, tr. 95, 1-3, 96-97, 92-95.
- (2), (3). *Southeast Asian Studies Programme. Handbook 1997/1998, 1998/1999* NUS. Singapore, 1999, tr. 16-18.
- (4), (5), (17), (18). Phạm Đức Dương. *25 năm tiếp cận Đông Nam Á học*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 61, 69, 9, 262.
- (9). Milton Osborn. *Southeast Asian: An Introductory History*, Australia, 1988.
- (10), (11). Hall. D.G.E. *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 10-11.
- (12). Milton Osborn. *Region of revolt - Focus on Southeast Asian*. Pergamon Australia, 1978.
- (13). *The ASEAN Reader*. ISEAS, Singapore, 1992.
- (14). *Encyclopedia of Asian History*. New York and Collier Mac Millan Publisher London, 1988, (4 volumes).
- (15). *Historical Dictionary of the Southeast Asian (Selected country)*. Scarecrow Press, Metuchen, N.J -London, 1992.
- (16). Michael Leifer. *Dictionary of the Modern Politics of S.A*. Routledge London and New York, 1995.

HOÀNG THÀNH THĂNG LONG...

(Tiếp theo trang 44)

di sản văn hóa vô giá của dân tộc nằm giữa thủ đô Hà Nội và nếu nghiên cứu, bảo tồn tốt, có thể được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới."

Chính vì những phát hiện vô giá đó, ngày 5-10-2003, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp và ra thông báo nêu rõ rằng: "... *Kết quả khai quật giúp chúng ta thêm hiểu rõ và tự hào về lịch sử dân tộc, về Thủ đô Hà Nội. Với ý nghĩa đó, Bộ Chính trị đồng ý tiếp tục nghiên cứu, khai quật khảo cổ trên diện tích đã được Chính phủ phê duyệt để có thể đánh giá, kết luận đầy đủ hơn về quần thể di tích lịch sử này*".

Bộ Chính trị đã quyết định cho phép lùi tiến độ thi công công trình nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới) để tiếp tục khai quật khảo cổ học. Đây là một quyết định hết sức đúng đắn và sáng suốt, biểu thị thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa dân tộc, ý thức trách nhiệm cao trước nhân dân và lịch sử, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân và giới khoa học trong nước cũng như của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Hiện nay, Viện Khảo cổ học đang tiếp tục công việc khai quật, chắc chắn nhiều di tích và di vật mới sẽ được phát lộ và nhận thức về giá trị khu di tích sẽ được nâng cao hơn.

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ LỤC NIÊN THÀNH

NGUYỄN QUANG HỒNG*

1. *Lục Niên Thành* được xây dựng ở hương Đa Lôi huyện Thổ Du (nay là xã Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) từ đầu thế kỷ XV nhằm mục đích tạo bàn đạp chiến lược để Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn huy động tướng sĩ bao vây thành Nghệ An, giải phóng toàn bộ vùng đất ở phía Nam sông Lam cho đến Tân Bình - Thuận Hoá. Cũng từ vùng đất lịch sử này Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã cùng ba quân tướng sĩ bao vây tiêu diệt toàn bộ quân Minh ở thành Diễn Châu, thẳng tiến ra Bắc thu phục Tây Đô (Thanh Hoá) đưa sự nghiệp kháng chiến chống quân Minh đi tới thắng lợi hoàn toàn.

Thành Lục Niên được xây dựng trên núi Hoàng Tâm (còn có tên gọi là dãy Lạp Phong hay theo tiếng địa phương là rú Động Chủ) thuộc dãy Thiên Nhẫn. Hoàng giáp Bùi Dương Lịch từng có bài thơ *Vịnh núi Thiên Nhẫn*:

Đất giáp ba sông hiểm
Núi như muôn ngựa phi
Chương, Hương chia hai ngã
Lam, Phố hợp ba chi
Hoan, Đức khoe trấn hiểm
Trà, Cao giữ biên thuỳ

Bình Ngô từ thừa ấỵ
Phá giặc dựng cơ ngơi (1).

Với "999 ngọn núi" lớn nhỏ nhấp nhô lượn sóng như muôn nghìn ngựa rong ruổi từ dãy Trường Sơn ở phía Tây, dãy Thiên Nhẫn tạo thành một chiến lũy tự nhiên chạy dọc theo sông Lam ngăn cách các huyện: Thanh Chương, Nam Đàn (Nghệ An) ở phía Bắc với các huyện: Đức Thọ, Hương Sơn (Hà Tĩnh) ở phía Nam, tạo nên một bức tranh thiên nhiên kỳ vĩ tô điểm cho vùng đất xứ Nghệ.

Thành Lục Niên nằm cách Lam Thành (Hưng Nguyên - Nghệ An) vốn là trung tâm kinh tế - chính trị - quân sự mà Trương Phụ đã xây dựng sau khi dập tắt các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng đầu thế kỷ XV, khoảng 10-12km theo hướng Đông - Bắc. Lam Thành - Phù Thạch còn là lỵ sở của trấn Nghệ An từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII (2).

Đóng quân ở Lục Niên Thành, Lê Lợi có thể bảo vệ được toàn bộ vùng đất phía Tây hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh mà ông đã giải phóng trên đường tiến quân từ Thanh Hoá vào Nghệ An để "làm đất đứng chân" theo kế hoạch của tướng Nguyễn Chích, tương ứng với phần đất của các huyện: Quỳnh Châu,

* TS. Cao đẳng Sư phạm Nghệ An.

Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Con Cuông, Thanh Chương, Đô Lương, Nam Đàn (Nghệ An), Hương Sơn, Đức Thọ (Hà Tĩnh). Ngoài việc lợi dụng địa hình hiểm trở của dãy Thiên Nhãn, Lục Niên Thành còn được bao bọc bởi dòng sông Lam ở hướng Đông và hướng Bắc - sông La ở phía Đông Nam, tạo thành một vòng hào tự nhiên của toàn bộ Lục Niên Thành. Muốn tiến công Lục Niên Thành quân Minh buộc phải vượt qua sông Lam và hành quân qua một vùng đất trũng lấy lợi thuộc địa bàn các xã: Nam Cường, Nam Trung, Khánh Sơn, Nam Kim, rồi men theo đường núi dọc đạo cheo leo hiểm trở chỉ đủ cho một đến hai người đi bộ với một bên là vách đá dựng đứng và một bên là thác nước có độ cao trên 20m mà nhân dân địa phương thường gọi là "gáo nước đổ" hay "khe nước đổ" (3).

Nếu không, từ Lam Thành quân Minh phải ngược sông Lam đến núi Ghềnh Đá thuộc xã Khánh Sơn - Nam Đàn rồi men theo đường núi dọc Thiên Nhãn để đi vào Lục Niên Thành (4). Hướng tiến công này quân địch sẽ gặp muôn vàn khó khăn vì nghĩa quân đã kiểm soát vùng sông Lam từ Sa Nam đến các xã Nam Tân, Nam Lộc (Nam Đàn).

Ngoài ra từ Lam Thành quân Minh cũng có thể ngược dòng sông La, vòng qua Đức Thọ đến Lục Niên Thành từ hướng Nam và Đông Nam. Nhưng hướng tiến công này quân Minh cũng vấp phải lực lượng nghĩa quân đang hoạt động trên địa bàn huyện Đức Thọ (5).

Rõ ràng chọn Lục Niên Thành làm đại bản doanh và xây dựng cả một hệ thống chiến lũy, công sự bao quanh Lục Niên Thành dọc theo hai sườn Bắc và Nam của dãy Thiên Nhãn đã thể hiện tài năng quân sự tuyệt vời của Bộ Chỉ huy khởi nghĩa Lam Sơn.

2. Thành Lục Niên được xây dựng trên lưng chừng núi Động Chủ, mặt Nam dựa vào đỉnh núi, do đó thành chỉ có 3 hướng: Đông - Nam, Tây - Bắc và Bắc - Nam. Hướng Đông - Nam và Nam - Bắc chạy song song từ trên núi xuống với chiều dài đo được mỗi mặt thành là 66m. Khoảng cách từ bờ thành phía Tây đến tường thành phía Đông là 87m. Người ta đã sử dụng đất đá tự nhiên tại chỗ để chồng, ghép tạo thành một toà thành kiên cố mà không sử dụng bất cứ một thứ chất kết dính nào khác.

Hiện tại chân thành nơi rộng nhất đo được là 2m, nơi nhỏ nhất là 1,5m. Phần lớn bờ tường phía Đông và phía Tây đã bị sạt lở chỉ còn độ cao từ 0,6 - 1,5m.

Riêng góc tường phía Đông vẫn còn độ cao 2,4m. Mặt tường thành hiện tại có chiều rộng từ 1,2 - 1,5m. Điều đáng ngạc nhiên là chúng tôi không tìm thấy các cổng thành.

Từ những số liệu do đạc và tính toán trên hiện trường lịch sử, chúng tôi cho rằng Lục Niên Thành có độ cao vừa phải. Việc không tìm thấy các cổng thành cho phép chúng tôi đưa ra giả thuyết Lục Niên Thành là một hệ thống chiến lũy được xây dựng bằng đất và đá nhằm đáp ứng kịp thời cho những nhu cầu cấp thiết cho việc phòng ngự và tiến công hơn là một toà thành kiên cố có các cổng thành đồ sộ với những vòng hào bao quanh như ta thường gặp trong nghệ thuật xây dựng thành lũy ở lưu vực sông Lam dưới thời nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX (6).

Trong quá trình khảo sát Lam Thành - Phù Thạch (7) và toà thành trên núi Đại Huệ (8) chúng tôi nhận thấy rằng nghệ thuật ghép - xếp - chồng đất đá thành hệ thống thành lũy giữa ba toà thành đó hoàn toàn giống nhau (9).

Điều đáng quan tâm là ngay sát chân Thành Lục Niên ở phía Đông và Đông Bắc là cả một bãi đá tự nhiên sừng sững với nhiều phiến đá lớn nhỏ. Trong đó có những phiến dài từ 5 - 7m, cao từ 2 - 3m. Đây thực sự là một vòng thành đá kiên cố hiểm trở bao bọc che chở cho Lục Niên Thành. Ngoài ra ở các hướng Đông, Bắc, Tây Lục Niên Thành còn được che chở bởi một vòng hào tự nhiên là một con suối nhỏ. Về mùa khô người ta có thể đi qua con suối này dễ dàng, nhưng về mùa mưa hẳn là khó khăn lắm. Còn ở các hướng Bắc, Tây và cả hướng Đông nữa, đối diện với Lục Niên Thành là cả một hệ thống núi đồ sộ liên tiếp với độ cao khoảng 150 - 200m. Đứng trên các ngọn núi đó quan sát thì toàn bộ Lục Niên Thành được bao bọc và che kín bởi cả một hệ thống núi non và những cánh rừng bao la bạt ngàn (10). Do đó, khi còn cách khoảng 50m cũng khó có thể phát hiện được Lục Niên Thành.

Mặc dù đã bị xói mòn, sạt lở nhưng trên các sườn núi bao quanh Lục Niên Thành cho đến tận ngày nay vẫn có thể tìm thấy những đoạn chiến lũy ngắn được xây dựng bằng đất và đá. Điều này hoàn toàn phù hợp với các bức ảnh mà H. Le Breton đã chụp từ những năm 30 của thế kỷ XX và công bố trong các bài viết của ông (11). Việc khảo sát điền dã trên địa bàn các huyện Thanh Chương, Nam Đàn (Nghệ An), Hương Sơn, Đức Thọ (Hà Tĩnh) nhằm xác định toàn bộ hệ thống chiến lũy mà Lê Lợi đã cho xây dựng ở lưu vực sông Lam thực sự vượt quá khả năng hiện tại của chúng tôi. Nhưng căn cứ vào nguồn tài liệu hiện có và kết quả thu được trong các đợt điền dã ở Lục Niên Thành và khu vực xung quanh chúng tôi ngỡ rằng Lê Lợi chỉ bố trí một lực lượng vừa phải ở Lục Niên Thành còn phần lớn lực lượng bố trí trên địa bàn Đức Thọ, Hương Sơn (Hà Tĩnh), Nam Đàn,

Thanh Chương (Nghệ An) nhằm tạo ra thế trận liên hoàn vừa bảo vệ được Lục Niên Thành vừa đánh chặn từ xa các cuộc phản công của quân Minh đồng thời có thể giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm... cho cả một đạo quân đông tới hàng vạn người.

3. Sau khi hạ thành Đa Căng (Thọ Xuân - Thanh Hoá) trên đường tiến quân vào Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn đã lập nên những chiến công vang dội làm thay đổi toàn bộ cục diện cuộc chiến tranh, như đã giải phóng cả một vùng đất đai rộng lớn ở phía Tây Nghệ An (bao gồm cả Hà Tĩnh) nhất là sau khi giải phóng toàn bộ đất huyện Thổ Du (Thanh Chương ngày nay) và huyện Đỗ Gia (Hương Sơn ngày nay), Lê Lợi đã huy động cư dân xứ Nghệ và ba quân tướng sĩ đào đắp xây dựng củng cố cả một hệ thống chiến lũy dọc theo lưu vực sông Lam (trên phần đất Nghệ An) và sông La (thuộc Đức Thọ và Hương Sơn - Hà Tĩnh). Trong đó Lục Niên Thành được coi là đại bản doanh của nghĩa quân Lam Sơn trên đất Nghệ An. Đáng tiếc là cho đến nay ngay cả tên gọi Lục Niên Thành vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau (12). Các nguồn tài liệu hiện có cũng chưa cho phép khẳng định một cách dứt khoát Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng Bộ chỉ huy nghĩa quân đã chọn Lục Niên Thành làm đại bản doanh trong khoảng thời gian bao lâu? (13). Và ở trong đó có những công trình kiến trúc gì? Những điều nghi vấn trên xin được nghiên cứu thêm.

Song, một điều có thể khẳng định ngay rằng Lục Niên Thành nói riêng và những đóng góp của cộng đồng cư dân xứ Nghệ nói chung là một nhân tố vô cùng quan trọng nếu như không muốn nói là quyết định để Lê Lợi, Nguyễn Trãi đưa sự nghiệp kháng chiến chống quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV đi đến thắng lợi cuối cùng.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 260.

(2), (7). Tham khảo: Nguyễn Quang Hồng. *Thêm một số ý kiến về Lam Thành Phủ Thạch*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế. *Một thế kỷ khảo cổ Việt Nam* - Hà Nội, 12-2000.

(3). Nếu loại bỏ con đê chạy dài từ núi Nam Hoa (tiếng địa phương là Rú Ghềnh) ở xã Khánh Sơn cho đến cầu Yên Xuân (Nam Cường - Nam Đàn) thì toàn bộ địa bàn phía Bắc và Đông Bắc Lục Niên Thành sẽ trở thành một vùng nước mênh mông về mùa mưa lũ với vài ngọn đồi bát úp chơ vơ giữa trời nước bao la.

(4). Xem: Bản đồ địa lý tự nhiên huyện Nam Đàn - Bản đồ địa lý tự nhiên Nghệ An.

(5). Theo các tác giả Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn trong sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* thì tướng Đinh Lễ chốt giữ đồn trại trên núi Tùng Linh, đã cho nghĩa quân khai khẩn ruộng đất ở bên bờ sông La (thuộc địa phận Đức Thọ) để tự cấp quân lương. Sdd, tr. 267.

(6). Tham khảo: Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Cảnh Minh. *Công cuộc xây thành đắp lũy của cộng đồng cư dân xứ Nghệ nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí vòng quanh Đông Nam Á. Số 12-2000.

(8). Tham khảo: Nguyễn Quang Hồng. *Phát hiện toà thành trên núi Đại Huệ*. Tạp chí Thông tin khoa học công nghệ môi trường Nghệ An. Tháng 5, 6 - 2002.

(9). Mở rộng địa bàn khảo sát trên phần đất đai hai huyện Thanh Chương và Nam Đàn (Nghệ An) chúng tôi thu được kết quả là kỹ thuật ghép - xếp - chồng đất đá thành hệ thống thành lũy giữa ba toà thành trên hoàn toàn giống với kỹ thuật xây ghép chồng đá thành các bức tường giữ nước và đất đá của nhân dân Nam Đàn, Thanh Chương sống dọc theo chân núi Đại Huệ và dọc chân núi Thiên Nhẫn.

Thậm chí là cho đến những năm 80 của thế kỷ XX nhiều hộ gia đình ở các xã Nam Lộc, Nam Tân, Khánh Sơn, Nam Anh, Nam Xuân (Nam Đàn), chỉ sử dụng đất tổ mối trộn với nước cùng với đá núi có đường kính từ 3 - 7cm, xây dựng nên những bức tường nhà kiên cố với chiều cao từ 2,5 - 3m, chiều rộng từ 0,4 - 0,5m.

(10). Theo các cụ cao tuổi ở xã Khánh Sơn và xã Nam Kim trước Cách mạng Tháng Tám trên các ngọn núi bao quanh Lục Niên Thành vẫn còn tồn tại nhiều rừng cây.

(11). Tham khảo: H. Le Breton. *Le vieux An Tĩnh*. Nxb. Thế giới, 2001. Bản tiếng Pháp.

(12). Tham khảo: H. Le Breton, sdd. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn* và Phan Huy Lê (Chủ biên). *Lịch sử Nghệ Tĩnh*. Tập I, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1984. Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*.

(13). Ông Đào Tam Tĩnh, Phó Giám đốc Thư viện Nghệ An có sưu tập được một bản "*Thanh Chương huyện chí*" bằng chữ Hán của Bùi Dương Lịch khẳng định Lê Lợi chỉ ở Lam Thành trong khoảng 1 tuần.

MỘT SỐ CĂN CỨ ĐỊA QUAN TRỌNG TRONG PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX Ở THANH HOÁ

VŨ QUÝ THU*

Trong phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX nhiều căn cứ chống Pháp đã ra đời. Qua điền dã chúng tôi xin giới thiệu một số căn cứ địa quan trọng trong số đó.

1. Căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng (Nông Cống).

Nhằm xây dựng một căn cứ làm trung tâm cho kháng chiến cả nước, đầu năm 1886, Tả quân Đô thống Trần Xuân Soạn đã được Tôn Thất Thuyết cử về Thanh Hoá trực tiếp chỉ đạo phong trào kháng chiến của nhân dân địa phương.

Lúc này ở miền Nam Thanh Hoá, phong trào của các huyện Nông Cống, Tĩnh Gia, Quảng Xương đã liên hệ với nhau. Trên cơ sở phong trào hưởng ứng chiếu Cần vương đang phát triển ở các huyện, Trần Xuân Soạn phong chức cho Đỗ Đức Mậu làm Tấn dương quân vụ Quảng Xương, Lê Ngọc Toàn làm Tấn dương quân vụ Nông Cống, còn Nguyễn Phương (Tú Phương) làm Tham biện phủ Tĩnh Gia phụ trách huyện Ngọc Sơn (Tĩnh Gia sau này). Với cương vị

trên, Tú Phương trực tiếp lãnh đạo phong trào cả ba huyện.

Căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng ra đời trên cơ sở lớn mạnh của phong trào Cần vương Nam tỉnh Thanh. Ôn Lâm - Kỳ Thượng được chọn làm căn cứ vì địa thế hiểm yếu, chỉ có con đường độc đạo xuyên qua các làng. Đây là những dãy đồi rừng, bán sơn địa cuối huyện Nông Cống giáp với Tĩnh Gia, Như Xuân (nay là Như Thanh), có đường đi tắt qua phía Nam huyện Quảng Xương. Cạnh Ôn Lâm là làng Kỳ Thượng thuộc châu Thường Xuân lúc bấy giờ (hiện nay là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh), là nơi sinh sống của 20 hộ dân tộc Thái thời đó, trong một thung lũng rậm rạp dưới chân ngọn đồi Kỳ Thượng. Dân tộc Thái sống ở Kỳ Thượng thuộc dòng họ Lang vốn ở châu Lang Chánh, vào đời Minh Mạng không chịu nổi ách thống trị của thổ ty lang đạo nên đã xuôi bè về đây sinh sống. Do sống ở vùng rừng núi rậm rạp, hoang sơ nên dân Kỳ Thượng thuở ấy giỏi săn bắn cung tên, bắn đá, ném lao...

* Th.S. Đại học Hồng Đức - Thanh Hoá.

Khi có chiếu Cần vương (7-1885), nhân dân trong vùng đã nhanh chóng đoàn kết lại chống Pháp và chính quyền phản động địa chủ phong kiến thổ ty lang đạo địa phương. Nghĩa quân của thủ lĩnh Lang Văn Bôn là đồng bào dân tộc Thái, Mường, bản cung nỏ là sở trường của họ. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân rộng lớn, có những nơi đóng quân luyện tập gắn liền với các địa danh như Bái Đồn, Bái Tập. Nơi đóng quân chủ yếu dựa vào chân núi Lâm Động. Lúc đầu hoạt động của nghĩa quân chưa có gì nổi bật, nó chỉ dấy lên khi Tú Phương từ tổng Văn Trường kéo quân về đây hội tụ.

Qua một thời gian tìm hiểu, Lang Văn Bôn đồng ý hợp quân với Nguyễn Phương. Từ đây căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng được xây dựng và phát triển.

Vùng Ôn Lâm - Kỳ Thượng (nay là xã Công Bình, Nông Cống) trải dài theo vành đai Đông Bắc - Tây Nam, từ Ngã Ba Chuông đến tận rừng núi, bao gồm Ôn Lâm - Kỳ Thượng đến giáp xã Yên Thái (Như Thanh ngày nay), dài 20km, chiều rộng có nơi 8km.

Căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng chia làm 3 khu vực chính: vòng ngoài, khu trung tâm và hậu cứ, trong đó có nhiều đồn binh của nghĩa quân.

Bao quanh căn cứ là vùng dân cư Ôn Lâm. Đây là cơ sở hậu cần, có trại rèn vũ khí ở xóm Sơn Ná, cùng với kho lương thực đặt ở khu Đông Nam và đồn diêm danh phía Tây làng.

Khu trung tâm là trại Ba Đồn, thường gọi là Đại đồn, đây là thung lũng bằng phẳng, nhưng chung quanh rậm rạp, rộng khoảng 100 ha, nhìn lên 3 ngọn của dãy núi Nghinh Tiên. Ba Đồn cách làng Ôn

Lâm (khu dân cư) độ 2 cây số về phía Tây Nam, từ đây có đường đi vào làng Kỳ Thượng từ phía sau, có đường vượt vào vùng rừng núi Như Xuân. Phía ngoài là khe Tre sinh lầy, có nơi rộng tới 300m, hai bên bờ khe là tre gai dày đặc giống như hào lũy tự nhiên...

Lợi dụng địa thế thiên nhiên hiểm trở. Tú Phương cho xây dựng một khu thành lũy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, có chiều dài hơn 1km, chiều rộng có nơi tới 500m. Thành đắp bằng đất cao khoảng 2m, chân thành rộng từ 2 - 4m, kè bằng đá và cắm cọc tre tươi, mặt thành rộng 1m, xung quanh thành đất có đặt 3 vọng gác trên 3 quả đồi. Trại Ba Đồn là căn cứ đóng quân, tại đây nghĩa quân thường xuyên liên lạc với nhân dân trong vùng, vừa luyện tập, vừa lo sản xuất để cung cấp lương thực cho căn cứ.

Khu hậu cứ nằm ở phía Tây Nam, trên làng Kỳ Thượng. Ở đây có đồn Kỳ Thượng, là đại bản doanh, cơ quan đầu não nghĩa quân. Bên cạnh đình làng Kỳ Thượng là giáo trường đặt ở Lèn Bót (Như Xuân) gọi là "Võ đài", luyện những đội quân tinh nhuệ "Cầm tử quân". Tính đến đầu tháng 3-1886, tổng số nghĩa quân của căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng có khoảng 1.000 người.

Nghĩa quân Ôn Lâm được phiên chế theo cơ đội, cứ 10 người lập thành 1 đội do Suất đội chỉ huy, cứ 3 đội lập thành 1 cơ đội do Hiệp quản chỉ huy, trên nữa là chức vụ Lãnh binh. Đề đốc đặt dưới quyền tổng chỉ huy của Tham biện Tú Phương.

Để duy trì hoạt động của căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng, Tú Phương đã cho xây dựng một hệ thống hậu cần trên địa bàn Nông Cống, sẵn sàng cung cấp lương thực, vũ khí và bổ sung quân số cho nghĩa quân.

2. Các căn cứ khác trên đất Nông Cống.

Ngoài căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng ra ở Nông Cống còn có nhiều căn cứ nhỏ khác như căn cứ Đồng Mười (nay thuộc huyện Như Thanh) do Tôn Thất Hàm xây dựng; Đỗ Tuấn Dãy tập hợp quân ở các làng Ngọc Thập, Hồi Cù, Bái Đạo, Yên Mỗ... xây dựng căn cứ tại núi Hoàng Nghiêu; Lê Xuân Trường có khoảng 20-30 nghĩa binh, luyện tập tại bãi Đồng Miên (cạnh làng Nhiều Thôn) có đường sang núi Nưa, nghĩa quân của ông kiểm soát đoạn đường từ Cầu Quan đi Nưa để chặn đánh địch ở đồn Mừng và ở huyện lỵ Cầu Quan di cướp phá dân làng. Tại Đông Cao xã Trung Chính, Nguyễn Văn Quỳ (tức Thông Quỳ) tập hợp 50 người luyện tập ở Hón Gai sau một thời gian ngắn đội nghĩa quân này đã sáp nhập với nghĩa quân của Lê Ngọc Toàn ở Nông Cống.

Lê Ngọc Toàn người xã Cổ Định (nay là xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn) thuộc gia đình có thế lực trong vùng. Sau khi đỗ Cử nhân, ông được bổ nhiệm làm Tri phủ Đoan Hùng (Phú Thọ). Hưởng ứng chiếu Cần vương, ông bỏ quan về quê dấy nghĩa, lúc đầu xây dựng căn cứ tại làng Cổ Định, sau đó chọn Ngàn Nưa làm căn cứ đóng quân.

Lợi dụng vị trí tự nhiên của Ngàn Nưa, nghĩa quân Lê Ngọc Toàn đã lập hai khu vực đồn trại ở khe Ba Đông và Sả Hèo, cách nhau 1km (nay thuộc xã Tân Ninh, Triệu Sơn) nằm trên đoạn đường nối liền tổng Cổ Định với tổng Lai Triều và có đoạn đường xuyên sang Thọ Xuân, Như Xuân. Một vọng gác tiền tiêu đặt tại làng Trung Định (nay thuộc xã Tân Thọ) án ngữ con đường từ Cầu Quan đi Quán Giắt.

Lực lượng nghĩa quân Ngàn Nưa có khoảng 200 người, phần lớn là trai tráng các tổng phía Bắc như: Cổ Định, Lai Triều,

Hữu Định, Đô Xá... tham gia. Nghĩa quân huấn luyện tại triền núi Nưa và đóng quân tại hai khu vực Ba Đông và Sả Hèo. Bộ chỉ huy nghĩa quân cũng ở đây, ngoài Lê Ngọc Toàn còn có Lê Duy Tân làm Quản binh, Lê Xuân Trường làm Đô đốc vận quân lương. Hoạt động của nghĩa quân chủ yếu ở vùng Tây Bắc huyện, nhất là đoạn đường từ Cổ Định xuống Cầu Quan và Cổ Định đi Quán Giắt ra Cầu Thiệu, đồng thời nghĩa quân thường xuyên quấy rối đồn dịch ở Hoàng Lộc gần Quán Giắt, gây nhiều khó khăn cho việc lùng sục của kẻ thù.

Như vậy, tại Nông Cống khi có chiếu Cần vương, chưa đầy nửa năm (từ cuối năm 1885 đến đầu 1886), các sĩ phu văn thân đã dấy nghĩa ở nhiều nơi và bước đầu đã xây dựng các căn cứ quan trọng, khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân, trong đó căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng trở thành trung tâm. Từ buổi đầu tự phát đến đầu năm 1886 phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng Nam Thanh Hoá đã có tổ chức chặt chẽ, có hệ thống chỉ huy từ trên xuống dưới, nằm dưới sự chỉ đạo của bộ chỉ huy chung cả tỉnh đứng đầu là Tả quân Đô thống Trần Xuân Soạn và Chánh sứ sơn phòng Tống Duy Tân.

3. Căn cứ Ba Đình (Nga Sơn).

Tháng 2-1886 nghĩa quân Ba Đình dựa theo địa hình thiên nhiên có lũy tre bao bọc ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê, đào một hào sâu bên ngoài lấy đất đắp cao lên. Hào rộng từ 4m trở lên, lũy tre trở thành lũy vững chắc cho công sự, che chở nghĩa quân và chống đạn pháo giặc. Nhân dân sở tại là chủ lực trong việc xây thành. Dân huyện Hậu Lộc bên cạnh có làng Lục Trú nổi tiếng khắp nơi về nghề "thợ đấu" (đào đất) cũng góp phần đáng kể. Nhân dân các huyện Tống Sơn (Hà Trung, Hậu Lộc) đóng góp vật liệu, mỗi làng đóng

góp 30 cái rọ tre to và cao gần 2m (4 thước ta), 100 cây tre tươi có nhiều cành lá, 10 gánh rơm. Người già, trẻ em ba làng Ba Đình chuyển lánh sang các làng bên, trai tráng nam nữ ở lại xây thành, nhà hầm, công sự chiến đấu...

Những rọ tre nhồi rơm rạ trộn bùn được xếp trên mặt thành, lấy cột tre đóng chặt lại với nhau, các rọ đất xếp tạo nên những lỗ châu mai. Thành được đắp dày 4m, cao 3m, có chiều dài ước gần 4km. Thành phía Bắc làng Thượng Thọ, phía Nam làng Mỹ Khê được xây dựng chắc chắn hơn. Đoạn nối giữa làng Mậu Thịnh và làng Mỹ Khê là dải đất hẹp nên nghĩa quân xây thêm một đoạn thành bên ngoài nữa. Ba làng thành 3 đồn có thành lũy phân chia. Núi Thúc có đất đá cao nhô lên khỏi đồng ruộng hơn 10m ở phía Bắc làng Thượng Thọ. Tại đây nghĩa quân xây một đồn tiền tiêu, án ngữ cho Ba Đình và quan sát địch từ xa. Men theo các chân thành đất phía trong, nghĩa quân đắp thêm một con đường để đi lại phục vụ chiến đấu. Từ các chỉ huy sở có những con đường toả ra 4 mặt rộng rãi để nghĩa quân vận chuyển, ứng phó kịp thời cho nhau. "Bản Đình" - ngôi nhà chung của 3 làng trở thành sở chỉ huy chung. Quân, tướng nghĩa quân ẩn náu trong các ngôi nhà có tường đất, mái đất trộn bùn rơm tạo thành những nhà hầm trú ẩn chắc chắn. Ba Đình trở thành công sự phòng thủ kiên cố và quan trọng. Từ đây, nghĩa quân có thể tiến, lui và kiểm soát được các tuyến giao thông thuỷ bộ, phục kích tiêu diệt các đoàn xe vận tải và binh lính Pháp trên quốc lộ số 1.

Lãnh đạo ở Ba Đình là Phạm Bành, nhưng nắm quyền chỉ huy chung là Đình Công Tráng. Buổi đầu nghĩa quân Ba Đình có khoảng 300 người, một số huyện lân cận

giúp quân lương, phối hợp xây dựng lực lượng.

4. Căn cứ Mã Cao (Yên Định).

Mã Cao là cứ điểm quân sự trong hệ thống cứ điểm quân sự từ miền núi xuống miền biển của phong trào Cần vương chống Pháp ở Thanh Hoá. Mã Cao được xây dựng vào giữa năm 1886 sau cuộc họp của các "Thủ lĩnh Cần vương" ở Bồng Trung (Vĩnh Lộc) phân công cho Trần Xuân Soạn và Hà Văn Mao phụ trách.

Làng Mã Cao nằm sát cạnh sông Cầu Chày thuộc xã Đa Ngọc, tổng Khai Lạc, huyện Yên Định (nay thuộc xã Yên Giang, Yên Định). Mã Cao ngăn cách với Thiệu Hoá bằng con sông Cầu Chày tiếp giáp với 5 huyện Vĩnh Lộc (quãng Yên Lâm), Cẩm Thuỷ, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Thiệu Hoá. Mã Cao là cứ điểm trung tâm, điểm chốt của hai gọng kìm ôm lấy đồng bằng của các lực lượng nghĩa quân Cần vương Thanh Hoá.

Xây dựng căn cứ ở Mã Cao, nghĩa quân có thể liên hệ với các huyện đồng bằng và các huyện tiếp giáp miền núi. Mã Cao nằm cách xa các huyện lỵ xung quanh, gần nhất là phủ lỵ Thọ Xuân cũng tới 7km lại có sông Chu ngăn cách; huyện lỵ sở tại Yên Định đóng ở làng Sét cách xa 10km. Phủ lỵ Quảng Hoá (Vĩnh Lộc ngày nay) cũng cách xa 10km lại có sông Mã chắn ngang. Từ Mã Cao lên Cẩm Thuỷ (Cửa Hà) 20km, lên Điền Lư 40km; còn lên Ngọc Lặc (Phố Cống) 20km, Bái Thượng 20km, lên đến Trịnh Vạn (Thường Xuân) gần 40km. Đó là đi ngược, còn đi xuôi từ Mã Cao xuống Bồng Trung (Hùng Lĩnh) 20km. Như vậy căn cứ Mã Cao nằm vào trung tâm trong hệ thống cứ điểm của nghĩa quân Thanh Hoá trong phong trào Cần vương chống Pháp thời kỳ 1886-1895. Từ Mã Cao còn là cầu

núi, điểm trung chuyển giữa vùng đồng bằng với trung du miền núi.

5. Căn cứ Bồng Trung - Đa Bút (Vĩnh Lộc).

Trong phong trào Cần vương ở Thanh Hoá có một phong trào vũ trang chống Pháp tồn tại 6 năm liền, đó là cuộc Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886-1892) do Tống Duy Tân lãnh đạo.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy Tống Duy Tân đã dựa vào các ngọn núi Mông Cù, Đa Bút của dãy Hùng Lĩnh (Vĩnh Tân, Vĩnh Lộc) để xây dựng các cứ điểm chống Pháp.

Địa điểm hoạt động của nghĩa quân lúc đầu chủ yếu ở các làng Bồng Trung, Bồng Thượng, Bồng Hạ và Đa Bút.

Làng Đa Bút cách Bồng Trung khoảng 1.500km và chỉ có một con đường độc đạo duy nhất qua cánh đồng chiêm trũng. Bồng Trung - Đa Bút dựa vào dãy núi Mông Cù tạo thành một thế chiến lược tự nhiên liên hoàn rất lợi hại. Bên trong dãy núi Mông Cù có nhiều thung lũng rộng và bằng phẳng. Về phía chân núi Đá Dựng có một thung lũng đẹp, rộng khoảng từ 7 đến 10ha, bên cạnh có con suối Ngàn Ngạn quanh năm không cạn nước. Vị trí này rất thuận tiện cho việc giấu quân và luyện tập quân sự, cũng như tiến thoái trong chiến đấu.

Bồng Trung là vị trí tiền tiêu, còn Đa Bút và dãy Mông Cù là hậu cứ của nghĩa quân. Từ Bồng Trung vào Đa Bút được bố trí nhiều chốt chiến đấu, chốt đầu tiên là đồn Cây Gạo (tiếng địa phương gọi là đồn Cây Cáo), chốt thứ hai được bố trí tại gò đất cao Chùa Cỏ, cách làng Đa Bút khoảng 200m. Qua khảo sát thực tế chúng tôi còn

thấy một trận địa được xây dựng khá kiên cố ở phía dưới chân núi Đá Dựng, cách làng Đa Bút khoảng 500m về phía Tây Bắc (địa phương gọi là đồn Cây Đại). Đây là cứ điểm quan trọng nhất, án ngữ con đường lên núi Ngàn Ngạn từ trên đỉnh Mông Cù sang bên kia Thạch Thành. Trận địa này được xây dựng theo kiểu thành quách, chiều rộng khoảng 30m, chiều dài 35m, xung quanh đóng cọc tre làm điểm tựa để kê đá. Có những phiến đá dài tới 2m, rộng 50 - 60cm, dày 30 - 40cm. Phía ngoài thành hầu như thẳng đứng, cao khoảng 2m, phía sau dựa vào sườn đồi cao khoảng 1m, mặt thành rộng khoảng 60cm. Thành có một cửa ra vào rộng khoảng 1m; ở chính giữa cửa thành có một mô đá to cao tương đương với mặt thành. Đứng trên mặt thành có thể quan sát được cả một khu vực rộng lớn của cánh đồng chiêm trũng và dãy sườn phía Đông núi Báo.

Vũ khí của nghĩa quân chủ yếu là dao, kiếm, gậy, cung nỏ, dáo mác... Nghĩa quân phải tự túc cho mình một thứ vũ khí. Người nào không tự trang bị được thì thợ rèn mới phải cung cấp. Trong toàn đội nghĩa quân chỉ có 4 khẩu súng hoả mai.

Tống Duy Tân không chủ trương khoanh vùng, đào hào xây thành đắp lũy kiên cố, mà chủ yếu lợi dụng vào địa hình địa vật tự nhiên sẵn có để bố trí lực lượng. Xung quanh làng được bao bọc bởi các lũy tre gai dày đặc được gia cố thêm rào chắn cẩn thận. Cổng làng có cửa đóng mở và có người canh gác suốt ngày đêm.

Trong hàng ngũ nghĩa quân của Tống Duy Tân có Cao Bá Điển (Cao Điển) là người có công lớn trong việc tổ chức xây dựng lực lượng và tổ chức chỉ huy chiến đấu.

6. Căn cứ Trịnh Vạn (Thường Xuân).

Trịnh Vạn là một vùng rộng lớn có nhiều núi non hiểm trở ở về phía Tây Nam Thanh Hoá, cách thành phố Thanh Hoá 75km, cách Bái Thượng 18km. Từ Thanh Hoá lên Trịnh Vạn chỉ có thể đi theo những con đường nhỏ hẹp, rất khó khăn. Đường thứ nhất từ Bái Thượng dọc theo sông Chu vào Cửa Đạt, rồi theo sông Đạt vào Trịnh Vạn. Đường thứ hai từ Nông Cống lên Như Xuân, qua Tân Thành - Xuân Thắng - Xuân Lộc vào Trịnh Vạn. Đường thứ ba từ phía Bắc qua làng Nhân (Xuân Mỹ) rẽ vào suối Bọng, làng Hang rồi mới vào Trịnh Vạn. Phía sau Trịnh Vạn, còn có những con đường mòn xuyên rừng để vào Nghệ An, sang Lào.

Trung tâm Trịnh Vạn (nay thuộc xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân) là một thung lũng rộng 3km², xung quanh có nhiều dãy núi cao bao bọc. ở giữa thung lũng đó có những quả đồi thấp như Bù Đôn, Bù Lẹ... rất thuận lợi cho việc xây đồn luỹ và bố trí trận địa chiến đấu. Suốt 10 năm trường đấu tranh vũ trang của đồng bào Thái, Trịnh Vạn luôn giữ vị trí trung tâm, trong đó đồn Bù Lẹ giữ vị trí quan trọng nhất. Bù Lẹ là một ngọn đồi cao khoảng 50m, nằm ở một địa thế khá thuận lợi. Phía trái là dãy núi đá vôi làm bức thành tự nhiên chắn giữ. Phía trước và sau là cánh đồng. Khi bọn địch kéo quân từ Cửa Đạt, Thọ Thắng, Mậu Lộc hay suối Bọng, làng Hàng vào thì nghĩa quân dễ phát hiện để chặn đánh. Phía phải là rừng rậm, có sông Đạt từ chòm Cọc Chẽ, chòm Dài chảy về. Khi cần thiết, nghĩa quân có thể bí mật rút lui theo đường sông vào vị trí Cọc Chẽ, núi Ta Leo một cách mau lẹ. Đồn này do đích thân thủ lĩnh Cẩm Bá Thước đóng giữ.

Để bảo vệ cho Bù Lẹ, phía trước và xung quanh đồn chính, nghĩa quân đều lập những đồn phụ nhỏ như Bù Đôn, Làng Tột..., các đồn này không xa nhau và đều nằm trên một mạch núi dọc theo bờ sông. Bởi vậy, khi chiến đấu, nghĩa quân ở những đồn này có thể nhanh chóng hỗ trợ cho đồn chính.

Đồn tiền tiêu được xây dựng ở Hón Đòn án ngữ con đường từ Bái Thượng vào Trịnh Vạn. Hón Đòn cách Cửa Đạt 5km và cách trung tâm Trịnh Vạn hơn 10km, nằm trên ngọn đồi cạnh bờ sông Chu. Đồn được xây dựng theo hình vuông mỗi cạnh 40m, xung quanh đều đào hào, đắp luỹ khá kiên cố và có rừng cây rậm rạp. Đồn này nằm ngay trên đoạn đường hiểm yếu nhất đi từ Bái Thượng vào Trịnh Vạn, bên trái là sông Chu chảy xiết, bên phải là núi cao. Ngoài nhiệm vụ chiến đấu ngăn chặn địch từ xa, đồn Hón Đòn còn có nhiệm vụ báo tin khi có địch đến để nghĩa quân ở các đồn khác như Cửa Đạt, Nhân Trầm biết đề phòng và ứng viện khi cần thiết.

Cách Hón Đòn 7km về phía Tây Bắc, nghĩa quân lập đồn Nhân Trầm (nay là làng Chun, xã Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân). Đồn này nằm trên ngọn đồi bên bờ sông Chu, ở chỗ nước nông nhất mà quân địch có thể lội qua để rồi theo suối Bọng đánh vào sau Trịnh Vạn. Để hỗ trợ cho đồn này, nghĩa quân còn xây dựng thêm một đồn và nhiều chốt phục kích ở Vực Bạch (nay thuộc làng Nhân Rĩ) để chặn địch từ Ngọc Lặc, Lang Chánh đánh sang.

Ở ngã ba sông Đạt và sông Chu, Cẩm Bá Thước cho xây dựng một đồn khá kiên cố gọi là đồn Cửa Đạt để án ngữ các con đường sông tiến vào Trịnh Vạn. Đồn này còn có tác dụng cùng với các chốt phục kích ở Vực Hang, Thái Làng... tạo thành thế liên hoàn.

để phục kích và đánh chặn địch khi chúng tấn công nghĩa quân từ nhiều hướng.

Từ Thọ Thắng đi Mậu Lộc nghĩa quân còn xây dựng hai đồn bên bờ sông Luộc để chặn địch từ hướng Nông Cống - Như Xuân tấn công vào Trịnh Vạn. Hai đồn này được xây dựng tương tự như đồn Hón Đồn.

Về phía Quỳnh Châu (Nghệ An) và Lào, lợi dụng địa thế rừng núi hết sức hiểm trở, nghĩa quân chia thành từng toán nhỏ chiếm giữ những vị trí xung yếu để chặn đánh địch có thể tiến sang theo hướng này, nhằm bảo vệ an toàn cho căn cứ địa.

7. Căn cứ Diên Lư (Bá Thước).

Diên Lư là quê hương của thủ lĩnh Hà Văn Mao, người dân tộc Mường. Ông từng giữ chức Cai tổng, nhưng rất hào hiệp, thương dân. Ông căm thù thực dân Pháp xâm lược và chống đối lại Chính phủ bù nhìn Đồng Khánh.

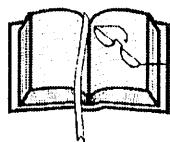
Trước khi trở thành một trong số những nhà lãnh đạo phong trào Cần vương ở Thanh Hoá, tham gia xây dựng căn cứ Ba Đình, ông đã xây dựng Diên Lư thành căn cứ chống Pháp mà trung tâm là Mường Kho, được đồng bào các dân tộc trong vùng hưởng ứng và gia nhập nghĩa quân.

Từ căn cứ Diên Lư, nghĩa quân đã chặn đánh nhiều cuộc hành quân của Pháp (7-1885) và chủ động đem quân đánh đồn Bái Thượng (11-1885). Sau các trận này, địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng ra các huyện Thọ Xuân, Cẩm Thuỷ. Diên Lư trở thành trung tâm chống Pháp của vùng trung và thượng du Thanh Hoá.

Sau khi căn cứ Ba Đình thất thủ (1886) nghĩa quân Hà Văn Mao vẫn còn dựa vào căn cứ Diên Lư để hoạt động chống Pháp thêm một thời gian nữa.

*

Từ việc khảo sát trên thực địa các căn cứ địa Ôn Lâm - Kỳ Thượng, Ba Đình, Mã Cao, Bồng Trung - Đa Bút, Trịnh Vạn, Diên Lư chúng tôi thấy: *Các căn cứ chống Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX phát triển đều khắp ở các địa bàn chiến lược từ đồng bằng, trung du đến miền núi, thu hút sự tham gia của hầu hết các tầng lớp nhân dân yêu nước. Từ các căn cứ này còn liên kết mở rộng địa bàn hoạt động sang các vùng, các tỉnh lân cận tạo thành một phong trào chống Pháp có quy mô rộng lớn. Đó là đặc điểm nổi bật, một thực tế lịch sử rất được chú ý khi nghiên cứu phong trào Cần vương ở Thanh Hoá.*



VỀ VỊ TRÍ LÝ SỞ DINH QUẢNG NAM NĂM 1602

NGÔ VĂN MINH*

Trong cuộc Hội thảo khoa học: "*Về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*" tổ chức ngày 27-8-2002 tại thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam), các nhà khoa học đều nhất trí nhận định dinh trấn Quảng Nam có vị thế toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, là nơi khai thác, mở rộng xa hơn về phương Nam, là một trong những cái nôi đầu tiên ra đời chữ quốc ngữ, nhưng về xác định địa điểm cụ thể thì hãy còn những ý kiến khác nhau. Trong đó, đa số cho rằng lúc đầu dinh trấn Quảng Nam đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước huyện Duy Xuyên hiện nay, sau mới chuyển sang địa phận Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn.

Trong tham luận của mình tại Hội thảo, tôi xác định nơi đặt lý sở đầu tiên của dinh Quảng Nam là *xã Cần Húc* chứ không phải Thanh Chiêm. Vì vào năm 1602 khi Nguyễn Hoàng đặt lý sở dinh Quảng Nam thì Điện Bàn vẫn còn thuộc thừa tuyên Thuận Hoá. Phải đến năm 1604 nó mới được tách ra khỏi phủ Triệu Phong, nâng lên thành phủ sáp nhập vào dinh Quảng Nam. Tuy Thanh Chiêm cũng là nơi đặt lý sở của dinh Quảng Nam nhưng được đặt vào thời triều Nguyễn. Các dấu tích còn lại ở Thanh Chiêm đều được các tác giả *Đại*

Nam nhất thống chí ghi rõ: Văn miếu được dựng tại Thanh Chiêm vào năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) (1) và trường Đốc dựng tại đây vào năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) (2).

Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* cho biết tên gọi của lý sở đầu tiên dinh Quảng Nam là Cần Húc: "Dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở *xã Cần Húc huyện Duy Xuyên*" (TG nhấn mạnh) (3). Trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng nhắc đến địa danh này (4). Cũng có chỗ Lê Quý Đôn viết là Cần Hào (5). Còn người phương Tây từng đến Đàng Trong hồi thế kỷ XVI - XVII khi nhắc đến Dinh Chiêm có ghi là Cacciam, Dinh Ciam, Cachao. Một số nhà nghiên cứu của ta dịch ra là Thanh Chiêm (theo tôi là không ổn, từ đây có thể dẫn đến mặc nhiên thừa nhận Thanh Chiêm là dinh trấn Quảng Nam thời các chúa Nguyễn, là nơi ra đời của chữ quốc ngữ, là tên gọi sau của Cần Húc). Vậy thì hãy cứ dịch đúng Cacciam là Kẻ Chiêm, Dinh Ciam là Dinh Chiêm để tránh ngộ nhận, vì đất Duy Xuyên có Dinh Chiêm ở *xã Cần Húc* được Quốc sử quán triều Nguyễn xác định nguyên là đất Chiêm Động của Chiêm Thành (6), như trên đã dẫn, Lê Quý Đôn cũng nói rất rõ Dinh Quảng Nam tục gọi là

* TS. Học viện CTQG HCM - Phân viện Đà Nẵng.

Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Một khi đã dịch đúng Cacciam như trên thì cả nơi ra đời của chữ quốc ngữ cũng chưa hẳn là ở Thanh Chiêm.

Trong sách *Đại Nam thực lục Tiền biên*, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng viết rằng: tháng 7, năm Nhâm Dần (1602), chúa Tiên Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân, "Liên vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ (Nguyễn Phước Nguyên, sau là chúa Sãi - TG). Lại dựng chùa Long Hưng ở phía Đông trấn" (7). Sách *Đại Nam nhất thống chí* (soạn thời Tự Đức) chép: "Bản triều, Thái tổ Gia Du hoàng đế năm Nhâm Dần thứ 45, Lê Hoàng Định năm thứ 3 (1602) đặt dinh Quảng Nam, đặt trấn thủ, cai bạ và ký lục ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân vẫn lệ thuộc vào dinh này, 3 năm sau lại đem huyện Điện Bàn phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hóa thăng làm phủ lãnh 5 huyện (Tân Phúc, Yên Nông, Hòa Vang, Diên Khánh, Phú Châu) đổi lệ vào dinh Quảng Nam" (8). Nhưng ở mục *Thành trì* lại viết: "Đầu bản triều dựng dinh trấn ở xã Thanh Chiêm thuộc huyện Diên Phúc" (9). Điều khó hiểu chính là ở câu này vì nó trái với *Đại Nam thực lục* ghi ở xã Cần Húc? Nhưng cũng ở *Đại Nam nhất thống chí*, ở mục *Cổ tích*, Quốc sử quán triều Nguyễn lại phân biệt rất rạch ròi giữa lý sở cũ và lý sở mới: "Lý sở cũ của Dinh Chiêm ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều dựng trấn dinh ở đây, dựng hành cung phủ kho, để phòng khi chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc, bỏ hư" (10). Và rõ ràng, lý sở cũ của Dinh Chiêm được phân biệt rõ với "thành cũ Quảng Nam". Bởi cũng ở mục *Cổ tích* của sách này đã chép: "Thành cũ Quảng Nam ở xã Thanh Chiêm, chu vi 300 trượng linh. Giữa đời Gia Long đắp bằng

đất, năm Minh Mệnh thứ 14 dời đến địa phận xã La Qua, thành bị bỏ" (11). Như vậy, đã có sự không thống nhất trong các sách của Quốc sử quán triều Nguyễn, nhưng nhìn chung, tư liệu đều cho thấy là lý sở ban đầu của dinh Quảng Nam là ở xã *Cần Húc huyện Duy Xuyên* (TG nhấn mạnh), và "Xã Cần Húc nay là xã Văn Đông huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm" (12), nhưng đến thời Duy Tân khi viết lại *Đại Nam nhất thống chí* Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xá không nhắc đến nữa. Có lẽ do các sử quan lúc bấy giờ chưa xác định được địa điểm chính xác nên không chép lại.

Dựa vào chỉ dẫn của Lê Quý Đôn về lộ trình từ Dinh Chiêm vào phía Nam ta biết rằng: "Như đại quân đóng đồn ở Dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kê Thế" (13) và *Đại Nam nhất thống chí* chép là nguồn sông Thu Bồn khi chảy đến xã Văn Lý "nước chia ra hai dòng nam bắc: dòng nam là sông Cái chảy qua bãi Thi Lai huyện Duy Xuyên, tự cửa bến lại chia ra một nhánh riêng làm sông Dưỡng Chân, lại chảy về phía đông qua xã Mỹ Xuyên, tục gọi là sông Kê Thứ" (14). Bản Duy Tân ghi rõ là "tục danh sông Kê Thế (hay Kỵ Thế)" (15). Như vậy, sông Kê Thế chính là đoạn chảy ngang qua xã Mỹ Xuyên nên tôi xác định xã Cần Húc chính là một phần của xã Mỹ Xuyên về sau, nay là địa phận các thôn Tiệm Rượu, Xuyên Đông, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên. Nơi đây vừa cạnh đường sông cho "những ghe thuyền công tư", lại không xa Trà Nhiêu vốn là "nơi đình bạc của các tàu ngoại quốc" và phố Khách (trước khi người Hoa tràn sang phố Nhật ở bờ Bắc sông Cái). Chính đây là nơi các thế tử "thực tập" cho việc làm chúa về sau (16). Ông Nguyễn Thiều Dũng cũng trích dẫn đoạn tư liệu này nhưng theo ông, từ Dinh Chiêm "qua

sông đến Kê Thế", thì có nghĩa "Kê Thế, Lang Châu đều nằm ở bên bờ Nam sông Chợ Cui (nay là sông Câu Lâu, cũng gọi sông Thu Bồn), còn Dinh Chiêm ở Cần Húc thì lại nằm bên bờ Bắc sông này" (17). Theo tôi, cho đến những năm đầu thế kỷ XIX ở vùng giáp nhau Duy Xuyên và Điện Bàn vẫn còn có đến hai con sông chứ không phải chỉ có mỗi một sông Chợ Cui như ý ông Nguyễn Thiếu Dũng viết trong tham luận của mình, cũng như chúng ta thấy hiện nay. Đoạn tư liệu trên đã nói rõ là nước chia làm hai nhánh, và nhánh chảy qua làng Mỹ Xuyên là nhánh lớn hơn nên được gọi là sông Cái, nhánh sông Chợ Cui chảy xuống cầu Câu Lâu hiện nay bây giờ là sông nhỏ hơn, nhưng về sau do nước chuyển dòng khiến sông Chợ Cui trở thành sông lớn như hiện nay, còn sông Kê Thế thì bị bồi lấp dần. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (bản thời Duy Tân) cho biết điều này: "Xét từ niên hiệu Gia Long về trước, nơi xã Mỹ Xuyên là sông lớn, những ghe thuyền công tư tất do sông lớn mà đi", đến đầu niên hiệu Minh Mạng do đào sông Vĩnh Điện khiến cho dòng nước chảy dồn về phía sông Chợ Cui, sông Kê Thế chảy qua xã Mỹ Xuyên bị cát bồi đoạn giữa, giáp bờ phía Nam (18). Vậy có nghĩa là lúc ấy xã Mỹ Xuyên nằm trên một vùng cồn giữa sông Kê Thế và sông Chợ Cui. Và cho đến năm 1967 trên bản đồ do Nha Địa dư quốc gia Việt Nam ấn hành còn có sông Kê Thế và còn có một con suối Cống Ba chảy từ khu vực Ba Bền xuống tận vùng Cẩm Kim, nhưng đến nay nó chỉ còn một vài đoạn bầu, như tại cầu Bầu Vân trên quốc lộ 1A, gần ngã ba Nam Phước. Trong bản đồ của Alexander de Rhodes vẽ năm 1650 ta cũng nhận ra ngay hai con sông này, với ghi chú Dinh Ciam ở giữa.

Làng Mỹ Xuyên từng là trung tâm hành chính của huyện Duy Xuyên: là nơi đặt lý

sở của huyện thời Minh Mạng, đặt huyện học thời Tự Đức. Tại thị trấn Nam Phước và vùng lân cận hãy còn một số địa danh và di tích liên quan đến thời các chúa Nguyễn, như làng Trà Kiệu cách Mỹ Xuyên độ 3km về phía Tây, trên địa phận kinh đô Simhapura của người Chăm xưa kia, là nơi Thống binh Thái phó Mạc Cảnh Huống, người đã phục vụ suốt hai đời chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Nguyên chọn làm nơi định cư, hiện còn mộ ông tại đây, cạnh đấy là đôi Bảo Châu xưa kia Nguyễn Hoàng cho xây chùa Bảo Châu vào năm 1607. Xa hơn vài cây số về phía Tây là nơi có lăng mộ bà Hiếu Văn vợ chúa Nguyễn Phúc Nguyên và mộ bà Hiếu Chiêu vợ chúa Nguyễn Phúc Lan. Trong khi đó ở Thanh Chiêm và Văn Đông lại không tìm thấy một di tích nào thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan.

Lê Quý Đôn kể lộ trình từ Dinh Chiêm vào Nam nên không nhắc đến sông Chợ Cui ở phía Bắc dinh này nữa, mà chỉ nhắc đến mỗi sông Kê Thế. Và ở đây cũng phải hiểu rằng, Kê Thế là địa danh đối diện với Mỹ Xuyên. Sông Kê Thế chính là con sông lớn (sông Cái) ngày xưa chảy ngang qua đây nên dân gian mới đặt luôn tên địa danh này cho nó. Tôi xác định, Kê Thế chính là địa bàn của Mỹ Cựu cũng thuộc thị trấn *Nam Phước hiện nay*, và từ tố "Kê" trong "Kê Thế" cho chúng ta biết Mỹ Cựu xưa từng là nơi buôn bán sầm uất, nó ở đối diện và gần cách với Dinh Chiêm bởi một con sông.

Tại cuộc Hội thảo, Tiến sĩ Đinh Khắc Thuân đã đem đến một bản *An Nam đồ* do Đặng Chung, Phó tổng binh Quảng Đông biên soạn nhằm chuẩn bị chinh phạt nước Nam, nhân lúc tàn quân nhà Mạc chạy lên biên giới phía Bắc vào cuối thế kỷ XVI, hiện lưu tại Viện Nghiên cứu cao cấp

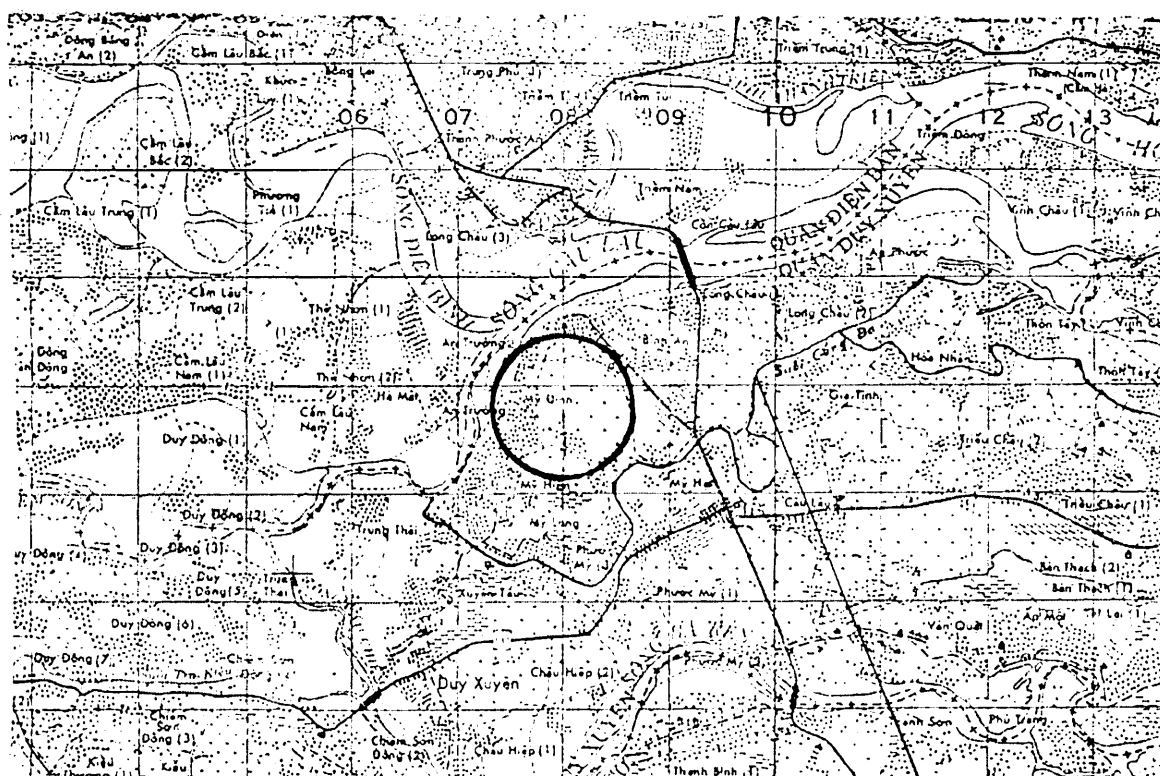
Trung Quốc ở Paris. Ở phần bản đồ, tiến sĩ Đinh Khắc Thuân cho biết là nó được vẽ năm 1608, tức là chỉ cách 6 năm sau khi Nguyễn Hoàng cho lập dinh trấn Quảng Nam, và “Điều đặc biệt là bản đồ này đã định vị khá cụ thể vị trí lý sở của 13 Thừa chánh trong cả nước, trong đó có vị trí của lý sở Thừa chánh Quảng Nam nằm ở phủ Thăng Hoa” (19), chứ không phải ở phủ Điện Bàn. Như vậy là đã rõ: Lý sở Quảng Nam nằm ở phía Nam sông Chợ Củi, vì phủ Thăng Hoa có 3 huyện là Lê Giang (sau là Lễ Dương), huyện Hà Đông và huyện Hy Giang (sau đổi là Duy Xuyên).

Sau cuộc Hội thảo, tác giả Huỳnh Công Bá trong bài “Về địa điểm và địa danh “Cần Húc” trên đất Quảng Nam” in trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 6 năm 2002, khẳng định lại quan điểm của mình về xác định địa điểm Cần Húc như sau: “Hành điện Cần Húc ra đời trên đất cũ của huyện Điện Bàn thời Lê, lệ thuộc vào sự quản lý của huyện Duy Xuyên phủ Thăng Hoa từ sau năm 1604, về sau thuộc tổng An Nhơn Trung, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, rồi tổng An Nhơn Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn và nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam” (20).

Cần Húc không phải chỉ là nơi đặt hành điện, Lê Quý Đôn cho biết “Đến như Dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan đóng giữ, gọi là dinh Quảng Nam, ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên, sở thuộc có ty xá sai, câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 10 người, lại viên 40 người, giữ việc từ tụng văn án, do một viên ký lục đứng đầu; lại có ty tướng thần lại, số người cũng thế, giữ việc cấp lính các xã, cấp các vi tử làm ngụ lộc, thu phát tiền sai dư và thóc tô ruộng, do một viên cai bạ đứng đầu” (21). Rõ ràng đây là một dinh trấn hẳn hoi.

Cũng sau cuộc Hội thảo, chúng tôi đi khảo sát thực địa. Và, ở chính ngay tại địa bàn huyện lỵ Nam Phước, ông Nguyễn Ngọc Lan đã cho chúng tôi xem bản lược phả tộc Nguyễn Văn làng Câu Lâu của ông, trong đó có ghi “*Câu Lâu xã châu thổ Cần Húc (勤旭) thuộc, Diên Khánh huyện, Uất Luỹ tổng, hậu cải Duy Xuyên huyện, Quảng Nam tỉnh*”. Như vậy, xã Câu Lâu nằm trên địa phận thuộc Cần Húc, mà Câu Lâu là một trong tổng số 129 làng cũ của huyện Duy Xuyên trước năm 1945. Trong hai lần hợp xã thứ hai và thứ ba sau Cách mạng tháng Tám cũng như hiện nay nó thuộc vào xã Duy Phước tiếp giáp với thị trấn Nam Phước của huyện Duy Xuyên.

Chúng tôi (có anh Dương Đức Quý - Trưởng phòng Văn hoá Thông tin huyện và chị Ngô Thị Lan cán bộ của phòng) cũng đã được ông Nguyễn Ngọc Lan (Hội trưởng Hội người cao tuổi) dẫn tới các thôn Tiệm Rượu, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước, nơi còn lưu lại dấu tích của dinh Quảng Nam xưa. Ngay tại thôn Tiệm Rượu, ở đoạn đối diện với cây số 17 đường đi Hội An và đi Gò Nổi 8km có một gò đất người địa phương gọi là *Cồn Chùa*, cạnh Cồn Chùa có các địa danh *Nhà Quạt Trấn Thủ*, một bầu nước rộng gọi là *Bầu Tượng*. Cách Cồn Chùa khoảng 500m có hai địa danh *Kho Lương* (một nằm trong vườn nhà bà Huỳnh Thị Hoà, một nằm trong vườn ông Nguyễn Đình Toàn hiện nay) và một địa danh nữa là *Mả Voi*. Ở cạnh địa phận thôn Xuyên Đông có một địa danh là *Cồn Chiêm*, nay là nghĩa địa. Tất cả các địa danh này, theo người già địa phương kể lại đều nằm trên một trục công hương xưa. Trục lộ này chính là đoạn đường Thiên lý từ bến dò Đông Khương ở Điện Bàn chạy ngang qua Cồn Chùa. Người địa phương giải thích rằng, gọi là *Bầu Tượng* và cũng gọi *Ao Tượng* vì ngày xưa nơi đây voi của phủ chúa thường



Bản đồ do Nha địa dư Quốc gia Việt Nam ấn hành năm 1967

Ghi chú:

- Khu vực có các địa danh "Nhà quạt trần thủ", "Cồn chùa", "Bầu tượng" nằm trong vòng tròn.
- Nhiều địa danh trong bản đồ này nay đã thay đổi.

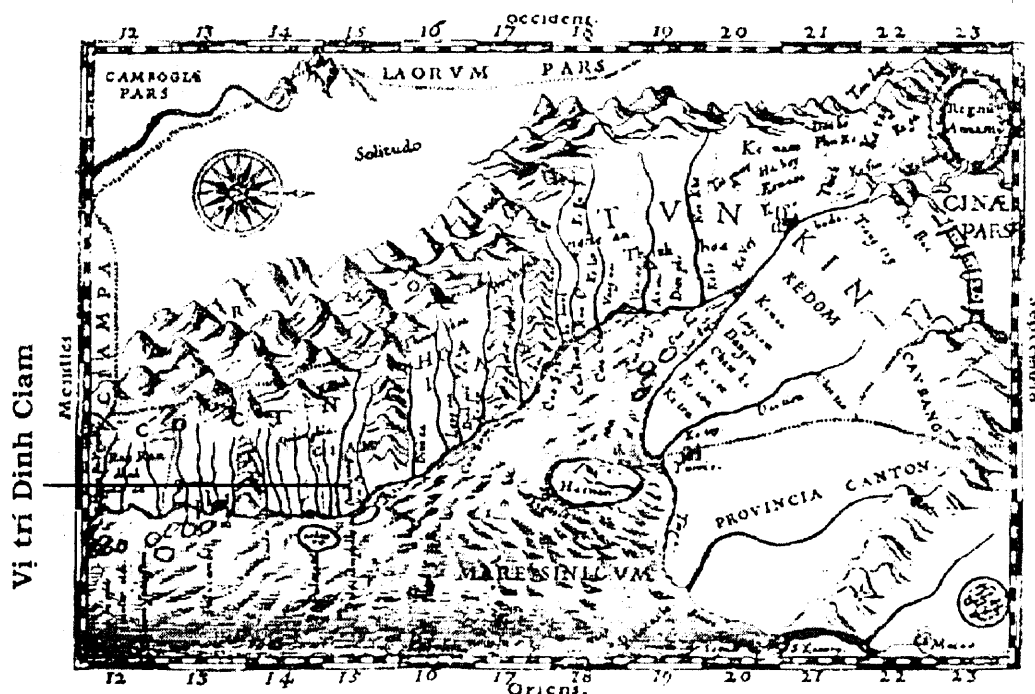


PLANCHE I. - Carte du Royaume d'Annam (extrait de la Relazione du P. Al. de Rhodes, 1650, ff. 10 et 11).

xuống tắm, còn gọi là Kho Lương vì vốn ngày xưa có hai kho lương ở đây. Địa danh Mả Voi là do xưa có một con voi đến chỗ lương bị bệnh chết, người ta đem chôn ở gần kho lương. Riêng địa danh Nhà Quạt Trấn Thủ thì ông Nguyễn Ngọc Lan và một số người cao tuổi cùng ở địa phương này không rõ vì sao lại gọi như vậy. Có thể, vì nơi đây trước là nhà quan trấn thủ mà lâu ngày đọc chệch ra như hiện nay chăng?

Khi đi tìm địa điểm chùa Long Hưng, chúng tôi đến chùa Hưng Phước ở chệch về phía Đông các địa danh trên. Tiếp chúng tôi là sư trụ trì Thích Huệ Thối đã 84 tuổi cho biết, chùa Hưng Phước trước có tên là chùa Long

Hưng, khi đến trụ trì nhà sư này đã được sư trụ trì trước đó nói lại. (Có thể do có cơ sở là tự phải để lại, về sau vì lý do nào đó, tự phải không còn nhưng các sư trụ trì kế tiếp nhau truyền ngôn cho đến ngày nay). Chùa Hưng Phước trước vốn quay mặt về hướng Đông, trong chiến tranh đã bị đổ nát, sau ngày giải phóng mới xây lại cách chỗ cũ vài chục mét.

Như vậy, kết hợp với tư liệu trong chính sử và các nguồn tư liệu thực địa, gia phả và tư liệu truyền ngôn tại Duy Xuyên, theo chúng tôi, địa danh Cần Húc - nơi đặt lỵ sở Quảng Nam dinh vào năm 1602 chính là địa phận các thôn Tiệm Rượu, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1). Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xưng, Trần Xán: *Đại Nam nhất thống chí*, q 5. *Tỉnh Quảng Nam*. Nha Văn hóa Bộ Quốc gia giáo dục VNCH xuất bản, 1964, tr. 53.

(2), (15), (18). Cao Xuân Dục. Lưu Đức Xưng. Trần Xán. Sdd, tr. 19, 38, 39.

(3). Lê Quý Đôn: *Toàn tập*. T1. *Phủ biên tạp lục*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 117.

(4). Quốc sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. T2. Nxb Thuận Hóa. Huế, 1992, tr. 369.

Cao Xuân Dục. Lưu Đức Xưng. Trần Xán. Sdd, tr. 58.

(5), (13), (21). Lê Quý Đôn. *Toàn tập*. Sdd, tr. 145, 117, 145.

(6), (8), (9), (10), (12), (14). Quốc sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. T2. Sdd, tr. 335, 333, 340, 369, 370, 360.

(7). Quốc sử quán Triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*. Nxb Sử học. Hà Nội, 1962, tr. 42.

(16). Ngô Văn Minh: *Thương xác về nơi đặt lỵ sở dinh Quảng Nam 400 năm trước*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam, tổ chức tại Tam Kỳ, ngày 27-8-2002.

(17). Nguyễn Thiều Dũng: *Thanh Chiêm: Trấn sở dinh Quảng Nam*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam, tổ chức tại Tam Kỳ, ngày 27-8-2002.

(19). Đinh Khắc Thuân: *Địa danh hành chính Quảng Nam thế kỷ XV - XVII qua thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam*. Tham luận tại Hội thảo...

(20). Huỳnh Công Bá. *Về địa điểm và địa danh Cần Húc trên đất Quảng Nam*". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (325)-2002, tr. 84.

THÔNG TIN

Kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (1953-2003)

Sáng ngày 26-12-2003, tại Hội trường Ba Đình, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (Trung tâm KHXH&NVQG) đã tổ chức: "Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia". Tới dự có Đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Một số quan chức cấp cao của Chính phủ và các bộ ngành; Lãnh đạo Trung tâm KHXH&NVQG qua các thời kỳ cùng các cán bộ đã được trao tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trung tâm KHXH&NVQG, tiền thân là Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học, sau này gọi tắt là Ban Văn - Sử - Địa, được Tổng Bí thư Trường Chinh ký Quyết định thành lập ngày 2-12-1953, số 34 NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Khi mới thành lập, Ban Văn - Sử - Địa có 10 cán bộ do đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban. Đến tháng 12-1958, số cán bộ tăng lên 40 người.

Đến năm 1960, có 3 đơn vị là Viện Văn học, Viện Sử học, Viện Kinh tế học. Năm 1962 có thêm Viện Triết học. Từ đó đến nay hàng chục viện và trung tâm đã được thành lập thêm. Hiện nay, Trung tâm KHXH&NVQG có 26 đơn vị nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu trực thuộc, 4 cơ quan chức năng, trong đó có 15 cơ sở đào tạo sau đại học, đã đào tạo được 1.080 tiến sĩ và thạc sĩ thuộc 23 chuyên ngành; 30 tạp chí khoa học, trong đó có 6 tạp chí bằng tiếng Anh, với 1.380 cán bộ, viên chức, trong đó có 554 cán bộ là GS, PGS, TSKH, TS và ThS.

50 năm qua, các kết quả nghiên cứu của Trung tâm đã được công bố trong hàng vạn chuyên đề trên các tạp chí khoa học ở trong và ngoài nước, có khoảng 6.800 đầu sách đã được xuất bản. "Nhiều kết luận khoa học xã hội và nhân văn đã được dùng làm cơ sở để soạn thảo các nghị quyết, hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới" như lời phát biểu của Đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng, trong buổi đến thăm và làm việc với Trung tâm KHXH&NVQG năm 2002.

Với những thành tích đạt được, Trung tâm được Nhà nước tặng thưởng *Huân chương Hồ Chí Minh*, *Huân chương Độc lập hạng Ba*; Viện Sử học thuộc Trung tâm được tuyên dương là *Đơn vị Anh hùng trong thời kỳ đổi mới*; GS. Vũ Khiêu và GS. Trần Văn Giàu được tuyên dương là các *Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới*; 26 nhà khoa học của Trung tâm được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* và *Giải thưởng Nhà nước*; Nhiều GS, PGS, nhà nghiên cứu được trao tặng *Huân chương Lao động* hạng Nhất, Nhì, Ba.

P.V.

Kỷ niệm 50 năm thành lập Viện Sử học

Sáng ngày 19-12-2003, tại Hà Nội, Viện Sử học đã tổ chức Lễ Kỷ niệm 50 năm thành lập Viện. Tới dự có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (HKHLSVN); GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch HKHLSVN; Ông Hồng Vinh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương; GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH&NVQG; Đại diện các Khoa Lịch sử của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Sư phạm; Đại diện Viện Lịch sử Quân sự; Viện Lịch sử Đảng; Đại diện các Viện và Trung tâm thuộc Trung tâm KHXH&NVQG cùng đông đảo các thế hệ cán bộ, viên chức của Viện Sử học.

50 năm qua, Viện Sử học đã không ngừng trưởng thành và phát triển về mọi mặt. Những cống hiến của các thế hệ cán bộ, viên chức trong Viện đã góp nên những thành tích đáng tự hào hôm nay (xin tham khảo bài viết của PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học in trong cùng số). Năm 1980, Viện Sử học đã vinh dự được đón nhận *Huân chương Lao động* hạng Nhất; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử được đón nhận *Huân chương Lao động* hạng Nhì; Năm 1998, Viện Sử học tiếp tục được Nhà nước trao tặng *Huân chương Độc lập* hạng Nhất; Danh hiệu *Anh hùng Lao động* trong thời kỳ đổi mới (cuối năm 2000); 11 nhà khoa học của Viện được trao *Giải thưởng Hồ Chí Minh* và *Giải thưởng Nhà nước* cho các công trình nghiên cứu khoa học; GS. Trần Văn Giàu được phong tặng Danh hiệu *Anh hùng lao động* thời kỳ đổi mới; Nhiều nhà khoa học của Viện được trao tặng *Huân*

chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc Lập hạng Nhất; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Huy chương vì sự nghiệp Khoa học và Công nghệ; Huy chương vì sự nghiệp Báo chí Việt Nam; Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Khoa học Xã hội và Nhân văn.

P.V.

Hội thảo khoa học: "1954-2004: Trận Điện Biên Phủ - Giữa lịch sử và kí ức"

Trong hai ngày 21 đến 22-11-2003 Đại học Panthéon- Sorbonne Paris I và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức hội thảo khoa học: "1954-2004: Trận Điện Biên Phủ - Giữa lịch sử và kí ức" tại Trường Quân sự Bộ Quốc phòng Pháp (ở Paris). Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội thảo gồm: PGS.TS. Nguyễn Văn Khánh, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn; GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam; PGS.TS. Phạm Xanh, Chủ nhiệm Bộ môn Lịch sử Việt Nam Cận - Hiện đại; PGS.TS. Ngô Đăng Tri. Chủ nhiệm Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Thiếu tướng, PGS.TS. Trịnh Vương Hồng, Viện trưởng Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (Riêng PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam do bận công tác đột xuất nên đã không đi dự được).

Tối dự hội thảo có khoảng 300 đại biểu, gồm các học giả ở Đại học Paris I và Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử Quốc phòng Pháp, nhưng đông nhất là các cựu chiến binh Pháp ở Đông Dương, trong đó có 23 cựu sĩ quan từ cấp Đại tá, Đô đốc đến Đại tướng. Ngoài ra, tối dự Hội thảo còn có một số trường hợp đặc biệt như một sinh viên tàn tật ngồi xe lăn, cách đây 5 năm đã tự mình xây dựng trang Web về Điện Biên Phủ bằng 4 thứ tiếng; Nữ y tá duy nhất của quân đội Pháp tại Điện Biên Phủ (nay đã trên 70 tuổi); Một số người vốn là tù binh, hoặc là thân nhân cựu chiến binh ở Điện Biên Phủ và một số học sinh, sinh viên và học viên sĩ quan của Trường Quân sự Paris.

Hội thảo sử dụng 2 ngôn ngữ Pháp-Việt, các phiên dịch là người Việt Nam.

18 tham luận tại Hội thảo được chia thành hai chủ đề lớn: Lịch sử và kí ức về Điện Biên Phủ.

Phía Pháp có 13 báo cáo, đề cập đến các vấn đề sau: *Chiến lược và sự quyết định của hai bên; Sự thất bại về quân sự và ngoại giao; Chính sách của Pháp trong trận Điện Biên Phủ và Hội*

nghey Genève; Điện Biên Phủ và tầng lớp chính trị Pháp; Sự thất bại đau đớn của ý thức tập thể; Binh lính của quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ; Lực lượng thổ phỉ chống Việt Minh trong chiến dịch; Trận chiến phá hoại bằng không quân; Ai nhớ về Điện Biên Phủ; Những dấu ấn kí ức ở Pháp; Kí ức về Điện Biên Phủ từ văn học đến giáo dục; Phim Điện Biên Phủ: Từ trận chiến đến nghệ thuật; Những tổn thất về con người; Từ nhân chứng đến lịch sử....

Phía đoàn Việt Nam, ngoài bài phát biểu khai mạc Hội thảo của PGS. TS. Nguyễn Văn Khánh, còn có các tham luận: "*Điện Biên Phủ, một tất yếu lịch sử*" của Thiếu tướng PGS.TS Trịnh Vương Hồng; "*Bảo đảm hậu cần của Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ*" của PGS.TS. Ngô Đăng Tri; "*Lưu giữ kí ức Điện Biên Phủ ở Việt Nam*" của PGS.TS. Phạm Xanh. "*Điện Biên Phủ trong lịch sử và bản sắc của dân tộc Việt Nam*" của GS. Phan Huy Lê.

Nhìn chung, những vấn đề được đề cập trong các tham luận tương đối đa dạng, ý kiến tranh luận cũng khá thẳng thắn xung quanh những được, thua của Pháp. Các ý kiến tranh luận, câu hỏi, trả lời của các báo cáo viên và những người tham gia hội thảo chứng tỏ nội bộ nước Pháp vẫn chưa có sự thống nhất trong việc đánh giá thất bại ở Điện Biên Phủ. Nói cách khác, Điện Biên Phủ đã, đang và sẽ vẫn là một vấn đề nhức nhối trong tiến trình lịch sử nước Pháp.

Tổng kết Hội thảo, thay mặt Ban Tổ chức, GS. Hugues Tertrais (Paris I) đã phát biểu, đại ý:

- Chúng ta đã có cái nhìn khách quan hơn về Điện Biên Phủ với các góc cạnh khác nhau; Cởi mở hơn trong suy nghĩ và trao đổi khoa học. Các nhà khoa học Việt Nam và Pháp đã phát biểu, tranh luận trong sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau.

- Điện Biên Phủ là một vấn đề trong Kế hoạch Navarre, rất khó khăn về tác chiến nên phải nhờ Mỹ. Qua trao đổi, chúng ta đã hiểu được lúc đó có nhiều điều không thật chắc chắn và rất phức tạp.

- Về mặt quốc tế, vai trò của Mỹ thế nào, quan hệ Pháp - Mỹ ra sao, vai trò của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam- Trung Quốc thế nào? Đó là những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Ở Việt Nam, tính phức tạp cũng rất lớn xung quanh việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và xác định phương thức tác chiến tại chiến dịch này.

- Cần tiến hành nghiên cứu trận Điện Biên Phủ với những tri thức mới, cả dưới góc độ Xã hội

học, Nhân chủng học, Dân tộc học. Mỗi quan hệ giữa lịch sử và nhân chủng như thế nào? Lưu giữ kí ức như thế nào? Giữa kí ức và lịch sử có quan hệ biện chứng. Lịch sử tạo ra chân lý cho kí ức. Cần dựa vào và khai thác ký ức để viết ra lịch sử, làm tái hiện lịch sử, giúp nhà sử học truyền lại cho thế hệ mai sau những điều cần thiết.

- Chúng ta cần giải quyết vấn đề tính đại diện, rút ra bài học cho thời hiện đại. Cần có cách nhìn mới, như về Chính quyền Bảo Đại, vai trò của Trung Quốc, Liên Xô. Người Pháp thất bại ở Việt Nam còn có những yếu tố khác mà Pháp không biết đến. Người Pháp cần rút ra kinh nghiệm gì để duy trì vai trò cường quốc quốc tế của mình.

Khánh Tri

Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật năm 2003

Ngày 29-11-2003, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Quỹ giải thưởng Phạm Thận Duật đã tổ chức Lễ trao giải thưởng lần thứ IV cho 7 Tiến sĩ Sử học có luận án xuất sắc. Bao gồm các giải sau:

- Giải nhất: không có.
- Giải nhì: 3 giải

1. Luận án: *Chính sách Quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ của Phan Phương Thảo*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Luận án: *Đồ sứ Việt Nam ký kiểu tại Trung Hoa từ 1804 đến 1924 hiện tàng trữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế* của Trần Đức Anh Sơn, Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế.

3. Luận án: *Hệ thống đường ống xăng dầu của Quân đội nhân dân Việt Nam* của Vương Văn Hoà, Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng.

- Giải ba: 4 giải.

1. Luận án: *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X* của Lê Thị Liên, Viện Khảo cổ học.

2. Luận án: *Quán Đạo giáo Hà Tây* của Nguyễn Thế Hùng, Cục Di sản văn hoá, Bộ Văn hoá - Thông tin.

3. Luận án: *Cấu trúc và văn hoá làng xã ở tỉnh Quảng Bình trước năm 1945* của Nguyễn Thế Hoàn, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Bình.

4. Luận án: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo sự nghiệp bảo vệ an ninh chính trị trong những*

năm đổi mới (1986-1996) của Nguyễn Bình Ban. Học viện An ninh nhân dân, Bộ Công an.

Thu Hằng

Hội nghị cộng tác viên các tỉnh phía Nam

Sáng ngày 07-12-2003, tại Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS) đã tổ chức "*Hội nghị Cộng tác viên các tỉnh phía Nam*". Tới dự có GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học; PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa, Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện Hội khoa học Lịch sử Tp. Hồ Chí Minh; Đại học Đà Lạt và đồng đạo các cộng tác viên ở các Khoa Lịch sử, Khoa Đông Phương học, Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam.

Sau "*Báo cáo tổng kết hoạt động của Tạp chí trong những năm 1999-2003*" của PGS.TS.Võ Kim Cương, Tổng Biên tập Tạp chí NCLS, các ý kiến đóng góp của đại biểu tập trung vào các điểm sau:

- Vị trí của Tạp chí NCLS trong nước và quốc tế là rất lớn; Là tạp chí mang tính hàn lâm và bác học; Nhiều bài viết có chất lượng; Mục Tư liệu - Đính chính sử liệu cung cấp nhiều tư liệu hay.

- Một số ý kiến đánh giá cao nội dung Tạp chí đăng những bài có chất lượng được giới nghiên cứu quan tâm như bài: "*Tôn giáo và xã hội châu Á*" (số 1-2003) và "*Nước Phù Nam-Một thế kỷ nghiên cứu*" (số 3-2002) của GS. Lương Ninh; Bài: "*Ghi chú về những tượng đồng và dị biệt về những giá trị văn hoá Đông Á giữa Việt Nam và các nước Đông Á khác*" (số 5-2002) của GS. Trần Quốc Vượng; Bài: "*Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản*" (Số 1-2003) của TS. Nguyễn Văn Kim...

- Nhiều ý kiến hoan nghênh Tạp chí mở thêm chuyên mục "*Lịch sử với nhà trường*", với chuyên mục này có thể thu hút được bài viết từ những vấn đề trong việc giảng dạy lịch sử trong nhà trường nói chung. Nên giới thiệu chân dung các nhà sử học ở chuyên mục này. Vì đó là vấn đề rất cần thiết đối với các giáo viên phổ thông.

Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng, Tạp chí cần chú ý hơn nữa đến các điểm sau:

- Nên có những bài điểm lại những vấn đề đã nghiên cứu từ 1954 đến nay.

- Cần giới thiệu những bài viết về lịch sử các nước đang phát triển.

- Tạp chí cần mở rộng những tranh luận khoa học.

- Những số cuối năm nên có định hướng nghiên cứu cho năm tới để các nhà nghiên cứu ở các địa phương nắm được chủ đề.

- Cần tăng lượng ảnh trong mỗi số.

- Trên quy mô quốc tế, Tạp chí nên đưa nội dung lên Internet, in ra đĩa CD để tiện lợi khi đọc và tra cứu.

- Cần mở văn phòng đại diện ở miền Nam, miền Trung và mở rộng mạng lưới phát hành.

Phương Chi

Hội thảo khoa học: "Dương Tự Minh - Danh nhân lịch sử dân tộc"

Sáng ngày 18-11-2003, tại Thành phố Thái Nguyên, UBND tỉnh phối hợp với Viện Sử học tổ chức Hội thảo khoa học: "Dương Tự Minh - Danh nhân lịch sử dân tộc". Tới dự có GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội KHL SVN; PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học; Đại diện lãnh đạo UBND tỉnh và Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Thái Nguyên; Các nhà giáo của các trường Cao đẳng Sư phạm và Trung học phổ thông ở Thái Nguyên cùng một số các nhà nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

19 tham luận tại Hội thảo tập trung vào các chủ đề sau:

1. Bối cảnh lịch sử- xã hội thời Lý mà Dương Tự Minh sống và hoạt động.

2. Quê quán, gia đình và tiểu sử Dương Tự Minh.

3. Về hình tượng Dương Tự Minh trong đời sống văn học và văn hoá dân gian.

4. Đánh giá vị trí và vai trò lịch sử của Dương Tự Minh vào nửa đầu thế kỷ XII.

Từ những tư liệu và kết quả nghiên cứu của các tác giả, Hội thảo thống nhất nhận định: Qua Hội thảo đã có được những hiểu biết khá cơ bản về quê hương, gia đình, tiểu sử cũng như công lao, sự nghiệp của Dương Tự Minh trong lịch sử vương triều Lý đầu thế kỷ XII mà bấy lâu nay những vấn đề này còn có nhiều điểm chưa thật sáng rõ, nhiều nhận định chưa được thoả đáng.

Dương Tự Minh đã trở thành hình tượng trong văn học và văn hoá dân gian của dân tộc. Ông được nhân dân tôn làm thánh - Thánh

Đuối, hiện được thờ ở Đền Đuối, thôn Thọ Lâm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Dương Tự Minh còn được thờ làm thành hoàng ở xã Quang Vinh, huyện Đồng Hỷ và một số nơi khác trong tỉnh. Ngày nay, các lễ hội truyền thống có quy mô lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên cũng đều được tổ chức tại nơi thờ Dương Tự Minh như Lễ hội Đền Đuối, Lễ hội đình Phương Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình.

Những cống hiến của Dương Tự Minh trong lịch sử đã thể hiện Dương Tự Minh xứng đáng là anh hùng trong lịch sử dân tộc thời xưa và danh nhân lịch sử- văn hoá của đất nước thời nay.

P.C.

Lễ Tưởng niệm GS. Thượng tướng Vũ Lăng

Nhân kỷ niệm 59 năm thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam, 58 năm ngày toàn quốc kháng chiến và 15 năm ngày mất của Thượng tướng Vũ Lăng, sáng ngày 18-12-2003 tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Ban liên lạc truyền thống quyết tử Liên khu I anh hùng đã tổ chức buổi *Sinh hoạt sử học tưởng niệm GS. Thượng tướng Vũ Lăng*. Tới dự buổi sinh hoạt có GS. Thượng tướng Hoàng Minh Thảo, Thượng tướng Đặng Vũ Hiệp, cùng đông đảo các cựu chiến binh, các nhà nghiên cứu sử học, các anh chị em bạn bè, đồng đội của Thượng tướng Vũ Lăng.

Thượng tướng Vũ Lăng đã tham gia 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Từ những ngày đầu Thủ đô Hà Nội đứng lên kháng chiến, ông đã đảm nhiệm chức Tiểu đoàn trưởng - vị Tiểu đoàn trưởng đầu tiên của Trung đoàn Thủ đô. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ và sau này là cuộc kháng chiến chống Mỹ, Thượng tướng Vũ Lăng đã từng là Sư đoàn, Tư lệnh quân khu, Phó Tư lệnh Tây Nguyên, Quân đoàn trưởng Quân đoàn 3. Thượng tướng Vũ Lăng không chỉ là một vị tướng, ông còn là một nhà nghiên cứu khoa học quân sự đã từng đảm trách Phó Cục trưởng Cục Khoa học quân sự, Phó Viện trưởng Viện khoa học quân sự, Cục trưởng Cục tác chiến, Giám đốc Học viện lục quân Đà Lạt.

Ông đã có những cống hiến to lớn trên lĩnh vực quân sự và nghiên cứu khoa học quân sự. "Ông là tấm gương sáng cho cán bộ toàn quân và cán bộ lực lượng vũ trang Việt Nam" (lời đánh giá của Đại tướng Võ Nguyên Giáp).

M. Dũng

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

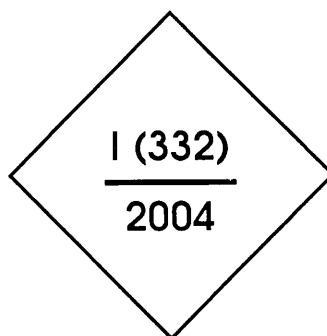
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

DO HOAI NAM	- The National Center for Social Sciences and Humanities - 50 Years of Construction and Development	3
TRAN DUC CUONG	- The Institute of History in the Last 50 Years	12
TRAN THI VINH	- State and Government Systems in the Le - Trinh Period: A Special Product of Vietnamese History in the 17 th - 18 th Centuries	21
PHAN PHUONG THAO	- The Communal Land (<i>quan dien</i>) in Binh Dinh in 1839: From Policy to Solution	31
DAO HUNG	- Thang Long Royal Citadel - New Archeological Discoveries	39

HISTORY AND SCHOOL

TRAN THI VINH	- Regional Integration in Research and Teaching on the Southeast Asian History: Challenges to Vietnamese Universities	45
---------------	---	----

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN QUANG HONG	- Some more Opinions on Luc Nien Citadel	56
VU QUY THU	- Some Important Bases of Anti - French Movement in Thanh Hoa in the Late 19 th Century	60

VIEW EXCHANGES

NGO VAN MINH	- On the Position of Quang Nam Citadel in 1602	67
--------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXD - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19 - 02 - 1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Trung tâm KHTN&CNQG.

Giá: 12.000 đ

THÔNG BÁO

1. Căn cứ Quyết định của Cục Báo chí - Bộ Văn hoá - Thông tin số 13/ GP-SĐBS - GPHĐBC về: "*Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định trong giấy phép hoạt động báo chí*", do Phó Cục trưởng Hoàng Hữu Lượng ký ngày 30 tháng 9 năm 2003, kể từ tháng 1 năm 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử tăng kỳ xuất bản từ 2 tháng/ kỳ lên 1 tháng / 1 kỳ (12 số/năm). Mỗi số 80 trang, giá 12.000đ/1 số.

2. Từ số 1- 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử mở thêm chuyên mục: "*Lịch sử với nhà trường*".

3. Thể lệ gửi bài như sau:

- Bài gửi Tạp chí phải là bài chưa đăng và chưa gửi đăng ở các tạp chí khác. Phần chú thích hoặc tài liệu tham khảo ghi theo quy định: Tác giả, tên tác phẩm, tập, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang...; Tác giả, tên bài báo, tên tạp chí, số, năm, trang...

- Bản thảo được đánh trên máy vi tính, chữ - Vn.Time, cỡ 14, kèm theo 1 đĩa mềm (nếu có).

- Các bài không sử dụng sẽ không trả lại bản thảo.

- Tác giả cần ghi rõ chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, E-mail (nếu có).

Địa chỉ liên hệ: Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: 04. 8212569; 04. 9717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn